



CHÁNH PHÁP

SỐ 172 - 03.2026

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com

Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình ảnh: **Facebook**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: "*Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận.*"

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mẫu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **GIÁO DỤC SỰ THÌNH CẦU VÌ LỢI ÍCH CHÚNG SANH** (Nguyên Siêu), trang 3
- **XUÂN LẠ LẮM** (thơ Thích Thái Hòa), trang 6
- **NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ**, t.t. (HT. Thích Trí Chơn), trang 7
- **CUNG TÂN CÔNG HẠNH HÒA THƯỢNG ÂN SỰ** (thơ Thích Chúc Hiền), trang 8
- **ĐIỆN THƯ PHÂN ƯU: HT THÍCH PHƯỚC AN VIÊN TỊCH** (GHPGVNTNHNK), trang 9
- **CÂY KHÉ ĐỒI CAO** (Thích Nguyên Hiền), trang 10
- **TẠM BIỆT GIỀNG HAI, BỤI XUÂN** (thơ Tịnh Bình), trang 12
- **"NHỮNG NGÀY XUÂN HOANG VU" CỦA NGUYỄN ĐỨC SƠN** (Thích Phước An), trang 13
- **TRUYỀN THÔNG CÚNG TÒ TIỀN** (Nguyên Giác), trang 15
- **ĐẠO CA 2** (thơ Hồ Trường An), trang 18
- **THÁP SÁNG NỘI TÂM** (TN Hằng Như), trang 19
- **PHÁP XUÂN** (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), trang 21
- **MỘT NIỆM AN LÀNH** (Tuệ Uyển Nhi), trang 22
- **XUÂN VỀ, MỪNG XUÂN BÌNH NGỌ...** (thơ họa Minh Đạo), trang 23
- **NGỌN ĐÈN LÝ TƯỜNG** (Phật Pháp Thứ Năm – Nhóm Áo Lam), trang 24
- **BÁT TẬN** (thơ Diệu Viên), trang 25
- **SƠ QUÁT Ý NGHĨA TÊN GỌI KINH KIM CANG** (Khánh Hoàng), tr. 26
- **CHIỀU BA MƯƠI TẾT** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 30
- **TẠI HẠ CỦA THAM ÁI** (thơ TM Ngô Tăng Giao), trang 31
- **THẦY TUỆ SỸ VÀ PHƯỚC AN...** (Tứ Ân), trang 32
- **NGÀY MAI, BIẾT ĐAU ĐÃ LÀ MỘT ĐỜI KHÁC** (Phạm Nhật Minh), tr. 35
- **QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẠI TẠNG KINH PHẬT GIÁO** (Thích Nhuận Châu biên dịch), trang 39
- **BẢN SANH: TRUYỆN 6 – JATAKA TALES: STORY 6** (Nguyên Giác), trang 45
- **GIỌT MƯA XUÂN** (thơ Giác Huệ), trang 47
- **ĐỌC "ĐUÔI BẮT MỘT MÙI HƯƠNG" ...** (Huỳnh Kim Quang), trang 48
- **MƯA NẮNG CỦA VÔ NGÔN** (thơ Quy Hồng), trang 49
- **AN LẠC VÔ ƯU NHỮNG NGÀY XUÂN** (thơ Hoàng Thục Uyên), trang 51
- **XUÂN HY VỌNG** (Tâm Thường Định), trang 52
- **TRUYỆN CỰC NGẮN** (Steven N), trang 54
- **VỌNG XUÂN** (Lăng Thanh), trang 56
- **THƠ VÀ KINH** (thơ Thy An) trang 57
- **XUÂN MỚI SUM VẦY** (Lê Hứa Huyền Trân), trang 58
- **"GIỌT NƯỚC NGHIÊNG MÌNH" CỦA TIỂU LỤC THẦN PHONG** (Trần Hoàng Vy), trang 60
- **CỜ TRỜI tập 2 – chương 21** (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 61
- **ĐI BỘ VÌ HÒA BÌNH** (thơ Lăng Thanh), trang 67
- **LỄ CÚNG DƯƠNG CUỐI CÙNG CỦA THUẬN ĐÀ** (Truyện Cổ Phật Giáo), trang 68

Báo Chánh Pháp số 172, tháng 03.2026, do Chùa Bát Nhã (Santa Ana, California) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro (California) ấn tặng. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa soạn

HOÀI NIỆM CHIỀU MƯA XUÂN

Ngày mưa, đêm mưa. Mưa dai dẳng những ngày đầu xuân đã thanh tẩy những tán lá trước ngõ, và làm sạch những con đường bụi bặm ngoài kia.

Bồi hồi nhớ lại những cơn mưa xa xưa. Chiều đông. Chùa cổ, trên đồi cao. Những tầng nhân thuở ấy bây giờ đang ở đâu. Những con chim trú mưa nơi góc mái rêu xanh ngày đó giờ ở đâu. Những giọt mưa nửa thế kỷ trước rơi trên tay, phả lên mặt, ướt sũng cả áo nâu chiều đó, hẳn đã hóa thân, chuyển kiếp bao lần dưới lòng đất hay trên mây trời lang thang. Nhớ những đêm mưa lạnh. Buồn lặng không biết tỏ cùng ai. Tuổi trai bừng sức sống, an nhàn trong tháp cổ, không người vắng lai. Ôm đàn hát khúc du ca. Mơ một chuyến viễn hành.

Ngoảnh lại, thời gian đi vội hơn tâm tưởng. Vì tâm có khi trụ lại, nhưng đồng hồ vẫn tiếp tục gõ từng giây. Tóc xanh cũng không chờ đợi sự trì nín của ý chí hay hy vọng. Vô tình ngày tháng trôi đi, theo mây, theo mưa, theo những vui buồn nhân thế.

Những người áo nâu bao lớp trước đã lần lượt xuống núi, rồi khuất núi. Một lão tăng đã trải hơn nửa thế kỷ ẩn dật trên ngôi chùa cổ đồi cao ấy, cũng vừa khuất núi. Còn nhớ ngày nào cùng dầm sương lam, đội mây trắng, sớm trì chú thiêu, chiều tụng Kim Cang Bát-nhã, tâm ban đầu thanh khiết cam lộ sương.

Ngôi chùa cổ trên đồi cao có quả chuông lớn, đêm ngân tiếng dài xuống phố thị im ngủ, ngày điểm từng hồi khi nhân thế xôn xao. Mùa hè, phượng đỏ khắp triền núi; mùa thu, bằng lăng tím cả đường dốc những chiều mưa bay. Cây khế đồi cao (1). Hàng sứ nghiêng mình xuống cổ tháp. Phương đông nhìn ra biển xanh ngát; phương tây trùng điệp núi sông với rừng dừa chen bóng. Tao nhân mặc khách từ đây mà gọi thi hứng (2); tăng sĩ văn nhân nơi gốc này mà sinh (3).

Thế rồi, từng người, từng người, lần lượt ra đi. Cảnh trí ngày xưa không còn. Ngôi chùa cổ trăm năm biến mất, thay thế bằng một ngôi chùa mới hoàn toàn. Hàng sứ cổ thụ bao quanh ngôi chánh điện đã mất dạng. Cây khế cũng không còn. Người xưa cảnh cũ, giờ chỉ còn trong ký ức.

Hồi niệm một thời xưa cũ từ một chiều mưa bay phương ngoại, lại thổn thức, nôn nao một chuyến viễn hành.

Đi đâu về đâu những hành giả năm xưa?

Đường vô tận, trải bước dài vô tung.

Độc hành hay đồng hành vẫn tuyệt cùng cô liêu.

Vì nơi ấy, không có mưa hay nắng, không có đồi cao hay biển cả, không có sắc không có danh, không thời gian không không gian. Không người không ta. Tịch liêu. Thinh lặng.

-
- (1) Câu thơ của nhà thơ Phạm Công Thiện trong Ngày Sinh Của Rắn:

*"Mưa chiều thứ Bảy tôi về muện
Cây khế đồi cao trở hết bông".*

- (2) Thơ của thi hào Quách Tấn:

*"Trăng lên đồi Trại Thủy,
Chuông khuya ngời âm ba.
Bồi hồi mây khóa viện,
Sân bồ đề sương sa."*

- (3) Nhiều tăng sĩ xuất thân hoặc trụ tích lâu dài nơi chùa Hải Đức trên đồi Trại Thủy đều là những văn nhân, thi sĩ từng có tác phẩm xuất bản: HT Thích Trí Thủ, HT Thích Trùng San, Nhà thơ Phạm Công Thiện, HT Thích Tuệ Sỹ, HT Thích Phước An, HT Thích Nguyên Siêu... (và có thể kể luôn nhà văn Vĩnh Hào).

GIÁO DỤC SỰ THỈNH CẦU VÌ LỢI ÍCH CHÚNG SANH (KINH THỈNH CẦU)

Nguyễn Siêu

"Một thời Thế Tôn ở Uruvela, trên bờ sông Najanjara, dưới gốc cây Ajapala Nigrodha, khi Thế Tôn mới thành đạo.

Rồi Thế Tôn trong khi thiền định độc cư, tư tưởng sau đây được khởi lên."

Dòng tư tưởng đang hiện hữu, đang chảy trong tự thân của mỗi người. Chảy miên man không ngừng nghỉ, không đình trệ, bế tắc. Dòng tư tưởng có thể là thiện, có thể là bất thiện, hay không thiện, không ác. Dòng tư tưởng ấy có thể làm chi phối cả đời sống của chính mình. Dòng tư tưởng ấy thật vô thường, luôn biến dịch và thay đổi một cách nhem nhẽ, trong từng phút giây, hay hơn nữa là từng sát na, sát na một. Tư tưởng ấy ở trong người phàm, bậc thánh đều có, nhưng tính chất của mỗi dòng tư tưởng khác nhau. Dòng tư tưởng của phàm phu thì có thể là thiện, hay bất thiện. Nhưng dòng tư tưởng của thánh thì chỉ là thiện, thuần thiện.

Chúng ta tập chú, lắng nghe dòng tư tưởng của đức Thế Tôn: "Pháp này do Ta chứng được, thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu, chỉ người có trí mới hiểu thấu, còn quần chúng này thì ưa ái dục, khoái ái dục, ham thích ái dục, thật khó thấy được định lý y tánh duyên khởi pháp. Thật khó thấy được định lý tất cả hành là tịch tịnh, tất cả sanh y được từ bỏ, ái dục đoạn tận, ly dục, ái diệt Niết Bàn. Nếu nay Ta thuyết pháp mà người khác không hiểu, như vậy, không nhiều lợi ích, không lợi lạc phần đông." Trong suốt thời gian sáu năm tu khổ hạnh, thì tư tưởng của Thái tử Tất Đạt Đa được tiếp thu bởi tư tưởng của các vị thầy Bà la môn hay các tu sĩ khổ hạnh ép xác, nhưng tất cả những tư tưởng ấy không có khả năng đưa con người đến giác ngộ giải thoát. Những tư tưởng ấy còn thấp kém, còn giới hạn, còn bị ràng buộc bởi nhiều lậu hoặc, còn có mầm móng sinh tử, chưa rốt ráo, cứu cánh giải thoát. Do vậy mà Thái tử Tất Đạt Đa đã từ bỏ phương pháp tu tập này, chấm dứt những



dòng tư tưởng hạn hẹp gò bó, không có khả năng đập vỡ lớp vỏ vô minh dày đặc cột trói chúng sanh ngàn đời mê lầm, u tối. Cũng dòng tư tưởng đang luân lưu, hiện hữu đó, được chuyển hóa để rồi quyết định từ bỏ cách tu khổ hạnh ép xác không hữu hiệu, không tiềm năng, không phải là nội lực phá đổ thành trì vô minh để thành minh, sinh tử để thành vô sanh bất tử. Quả thật, dòng tư tưởng một khi được chuyển hóa thì rõ thật kết quả của sự tu tập đã được thành tựu hiển bày. "Ái được đoạn tận, ly dục. Ái diệt Niết Bàn." Một bài học khó. Một tinh thần giáo dục không dễ. Cái khó và không dễ ấy đòi hỏi sự nỗ lực tuyệt đối của con người. Nếu con người không hướng thân lập mệnh một cách tuyệt đối đoạn tận ái. Ly dục ái. Ái diệt để chứng Niết Bàn thì trăm kiếp nghìn đời khó mà thành tựu được gì trên tiến trình tu tập ấy. Tại sao lại không thành tựu được gì? Vì ngày nào còn có ái, chưa ly dục ái, chưa đoạn tận chấp thủ ái, các hành chưa được tịch tịnh, các sanh y chưa được trừ bỏ, thì thành tựu được cái gì. Ái ràng buộc. Ái cột chặt. Ái nhận chìm... Ái, Thủ, Hữu, ba chi trong 12 móc xích nhơn duyên, là lý do, nguyên nhân kiềm hãm chúng sanh trong vô minh, sanh tử. Bởi vì có thương yêu thì có bảo thủ, gìn giữ,

mà có gìn giữ thì có đời sau. Một hình ảnh móc xích tương tục không gián đoạn để đưa đến kết quả là có tự ngã, có tha nhân, có vạn loài chúng sanh trong pháp giới. Có tôi. Có anh. Có người. Có vật. Bao cái có hiện bày, tràng giang vô tận, thì làm sao để hiểu được lời giảng của Như Lai. Phật. Thế Tôn. Vì tất cả cái sanh y. Cái ái dục. Cái tự ngã... đều xuôi theo dòng sinh tử, còn Phật Pháp là cái ngược dòng sinh tử, không cùng song hành, không cùng chiều với nhau, thì làm sao có nhau, hiểu nhau để cùng chung sống chết với nhau được. Do vậy mà đức Thế Tôn nói:

*"Pháp Ta chứng khó khăn
Sao nay Ta nói lên
Tham sân chi phối ai
Khó chứng ngộ pháp này
Pháp này đi ngược dòng
Vi diệu và thâm sâu
Khó thấy rất vi tế.
Những ai ưa ái dục
Bị vô minh bao phủ
Rất khó thấy pháp này."*

Đức Thế Tôn với tư duy như vậy, tâm tưởng như vậy, nên chưa muốn thuyết pháp.

Một sự việc được thi thiết mà biết không gặt hái kết quả tốt đẹp thì có mấy ai làm, ấy là theo cái nhìn của thế gian, còn việc làm của chư Phật thì không có việc làm nào mà không có sự thưa thỉnh, duyên do, làm duyên khởi để đức Như Lai hiển bày phương tiện độ sinh. Ba đời chư Phật không làm một việc gì vô cớ, không có người thưa thỉnh, không có lý do để diễn bày. Hơn nữa pháp mà đức Thế Tôn chứng ngộ là pháp vi diệu, nhiệm mầu, khó thấy, khó hiểu, khó chứng, khó tu đối với con người bình thường, con người bị tham, sân, si chi phối. Giáo pháp đi ngược dòng... Đem tinh thần giáo pháp ngược dòng áp dụng cho những người sống xuôi dòng thì quả thật là khó. Quá khó cho những ai "ưa ái dục." Một khi đã quá tham ưa ái dục rồi thì làm sao buông xả cái tôi và cái sở thuộc của tôi, mà tâm lý con người thì muốn tất cả đều là của tôi. Từ vật lớn cho đến vật nhỏ, từ cái tốt cho đến cái không tốt, từ cái nên cho đến cái không nên... đâu đâu cũng thấy là tôi, là sở thuộc của tôi. Từ cái thấy đó, cái mắc cảm đó, cái tư duy đó, hóa ra là một sự chướng ngại cho cái thể ngược dòng. Cái thể ngược dòng từ thời đức Phật còn khó lợi huống nữa bây giờ – thời gian cách Phật lâu xa, thì thử hỏi có mấy ai lợi được. Lợi ngược dòng về cội nguồn, để làm từ rạng tự tánh tịch tịnh, cao thượng, siêu nhiên, để đột phá, vỡ tung thành tri vô minh sanh tử. Suy tư như vậy, tâm tưởng như vậy, nên đức Thế Tôn chưa đi thuyết pháp, hóa độ quần sanh. Đức Thế Tôn đợi có sự thưa thỉnh của chư Thiên, loài người hay bất cứ ai. Đây là thông lệ của ba đời chư Phật, chính là tinh thần giáo dục, không làm việc gì vô cớ, tự chuyên.

Biết được vậy, tư tưởng của Phật thị hiện như vậy, vị Thiên Sahampati liền suy nghĩ: "Thật sự thế giới bị tiêu diệt! Thật sự thế giới bị diệt vong, nếu tâm Như Lai, bậc A La Hán, Chánh Đẳng Chánh Giác đình chỉ như duyên thuyết pháp, dừng chân đứng lại không cất bước độ sanh." Phạm Thiên Sahampati biết được sự tư duy, tâm tưởng của đức Thế Tôn như vậy – thị hiện như vậy, ông ta sanh tâm hoảng hốt, lo lắng cực độ, thẳm nói với chính mình là không thể được. Không thể để đức Thế Tôn nhập Niết Bàn. Không thể để đức Thế Tôn diệt độ mà phải thưa thỉnh đức Thế Tôn đi hóa độ, đi thuyết pháp, đi cứu vớt chúng sanh đang ngập chìm trong dòng sông sinh tử, trong biển khổ trầm luân, trong đời ác năm trước. Ta phải nhanh chóng, phải thưa thỉnh ngay bây giờ, phải tạo lấy như duyên để đức Thế Tôn lên đường hóa độ, để đức Thế Tôn thuyết pháp, con người đang trông chờ, chúng sanh đang khát ngưỡng những giọt nước cam lồ làm tươi mát như thiên. Vì là Phạm Thiên nên có thần thông, chỉ trong chớp nhoáng, nhanh như người lực sĩ co duỗi cánh tay. Từ nơi cung trời hiện ra trước mặt Thế Tôn. Phạm Thiên Sahampati đắp thượng y, quì thẳng gối trên mặt đất, mắt nhìn thẳng đức Thế Tôn, chắp tay cung kính, trang nghiêm hiện thân của một vị trời đánh lễ đức Thế Tôn, mà thưa thỉnh. Trong lúc này, chúng ta thấy thân và tâm của Phạm Thiên thật chí tình, chí thiết, thật khẩn trương và cấp thiết, mau mau bạch Phật thuyết pháp kéo trễ. Thì ra Phạm Thiên cũng thương con người dữ dằn đầy chướng, sợ Phật vào Niết Bàn thì lấy ai để thuyết pháp, cứu độ chúng sanh. Do vậy mà hôm nay chúng ta phải cảm ơn Sahampati; có Sahampati thỉnh Phật thuyết pháp nên chúng ta nghe được giáo pháp nhiệm mầu. Giáo pháp tự lợi, lợi tha. Giáo pháp giác ngộ giải thoát. Giáo pháp vượt bờ qua sông. Giáo pháp rốt ráo viên thành chánh giác. Giáo pháp đưa người đến quả vị Phật, vô thượng tối tôn.

"Bạch Thế Tôn hãy thuyết pháp. Bạch Thiện Thệ hãy thuyết pháp, có những chúng sanh ít bị bụi trần che phủ sẽ bị nguy hại nếu không được nghe chánh pháp. Còn nếu được nghe, những vị này thâm hiểu chánh pháp, tu tập tự thân, xa lìa trần cấu, rũ sạch lã mê, chứng thành đạo quả."

Chúng ta bình tĩnh tư duy, chiêm nghiệm lời nói của Phạm Thiên: "Bạch Thế Tôn hãy thuyết pháp. Bạch Thiện Thệ hãy thuyết pháp." Như là một âm thanh réo gọi, kêu gào tha thiết của con người gần như tuyệt vọng, hay đầy ắp niềm tin yêu vững chắc. Tâm tình này, ý thức này là tinh thần giáo dục trực diện, đánh thức trái tim con người phải đứng dậy làm ngay, làm liền, không phân vân, chần chờ, không làm thì sẽ không còn kịp nữa. Không làm bây giờ thì có còn đâu nữa mà làm. Sự giáo dục đánh thức này như quả núi hàng tỷ năm giờ sụp đổ, như lòng đại dương sâu thẳm,

hun hút giờ hết nước ráo khô, hết rồi còn chi đâu. Do vậy mà chúng ta phải học. Học bài học đúng thời, đúng lúc. Học bài học không thể có hai lần. Hãy giáo dục cho mình một bài học như nhiên.

*"Mở cửa bất tử này
Để chúng được nghe pháp
Do bậc Thánh vô uế
Đã chơn chánh giác ngộ
Như đứng trên tảng đá
Tại đỉnh núi Cao Sơn
Đưa mắt nhìn chung quanh
Quần chúng dưới chân mình
Cũng vậy ngài Thiện Thệ
Leo lên lầu Chánh Pháp
Biển nhãn không sâu muợn
Nhìn xuống đám quần sanh
Bị ưu tư sầu khổ
Bị sanh già áp bức.
Anh hùng hãy đứng lên
Bậc chiến thắng chiến trường
Vị trưởng đoàn lũ khách
Đấng thoát ly nợ nần
Thế Tôn hãy thuyết pháp
Bộ hành khắp thế gian
Có người chờ được nghe
Sẽ thâm hiểu diệu nghĩa."*



Lời kệ thật tuyệt vời. Lời kệ đã khẳng định rằng cửa vô sanh bất tử được mở ra, cho những ai có mắt đến để mà thấy, có tai đến để mà nghe rồi hành trì chánh pháp mà giác ngộ. Như đức Thế Tôn bước lên lầu Chánh Pháp, nhìn xuống đám quần sanh, bị ưu, bị, khổ, não, bị sanh già bệnh chết mà gióng lên tiếng sư tử hống làm rơi rụng các ưu, bị, khổ, khổ, não, sầu muợn, tử sinh, mà một khi con người chờ đợi để được nghe thì quả là có duyên may trong Phật Pháp. Một khi nghe được rồi thì sẽ thâm hiểu diệu nghĩa. Thâm hiểu Phật Pháp. Rất ráo tối thẳng, chứng đạt Niết Bàn. Vì căn cơ con người nghe và hiểu được giáo pháp, có hàng thượng căn thượng trí, có hàng trung căn trung trí, có hàng hạ căn hạ trí, chứ không phải ai nghe cũng giống nhau. Nhưng dù có thượng, trung, hạ căn vẫn là Phật tánh bình đẳng như nhau, có điều ai phá vỡ được đám mây mù sinh tử sớm thì Phật tánh hiển lộ sớm, còn ai chậm hơn thì Phật tánh hiển lộ trễ hơn, lâu hơn, khác nhau ở chỗ tinh tấn, chánh niệm, hành trì, hay giải đãi, dễ duôi, biếng nhác...

Sau khi được nghe lời thừa thừa của Sahampati, đức Thế Tôn dùng Phật nhãn, nhìn đời bằng Phật nhãn: "Thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn độn căn, có hạng tánh thuận tánh nghịch, có hạng dễ dạy khó dạy, và một số thấy sự nguy hiểm phải tái sinh thế giới khác và sự nguy hiểm của những hành động lỗi lầm."

Sự thừa thừa vì lòng Từ, vì lòng Bi, để ban vui cứu khổ cho chúng sanh, chứ không phải cho riêng tư chi mình, thì sự thừa thừa là một điều hiếm có, hiếm thấy trong đời thường, Sahampati đã làm được điều đó. Làm mà không vì lợi nhuận riêng tư, không cầu danh tham lợi. Đây là một sự thừa thừa đáng kính trọng, đáng đánh lễ để nhớ ơn muôn đời. Sahampati đã tạo lấy cái nhơn thù thắng, cái nhơn giải thoát cho mọi người, cái nhơn vận chuyển bánh xe pháp lan xa, cái nhơn đem giáo pháp vào đời, mà cho đến hôm nay, cách Phật gần 3000 năm, hương giáo pháp hãy còn đó, và người tu giáo pháp, chúng giáo pháp cũng còn đó, trên dòng chảy giáo pháp đã thấm thấu vào lòng người, như dòng nước trong mát chảy vào cánh đồng lúa mạ làm xanh tốt bông lúa, trĩu nặng hương thơm ruộng vườn hoa lá. Một sự thừa thừa hy hữu, có một không hai trên thế gian này. Từ sự thừa thừa như duyên đó, mà đức Thế Tôn nhìn đời bằng Phật nhãn như

đoạn kinh văn trên, đã cho ta một bài học, một tinh thần giáo dục xác thực, đích thị là trong thế gian này có quá nhiều hạng người bị nhiễm ô bụi đời, hay ít nhiễm ô bụi đời. Chữ bụi đời ở đây chúng ta hiểu, là danh bụi đời. Ái bụi đời. Sắc bụi đời. Hỷ nộ, ố dục bụi đời... hay có người khôn ngoan lanh lẹ, có người chậm chạp ù lì, có kẻ học hành thông minh đĩnh đạc, liễu triệt thâm sâu, có người lại u mê ám chướng, học trước quên sau, đầy đặc độn căn, không có chút thông minh trí tuệ. Đúng là "nhất thiết chúng sanh tâm tướng dị cố, tạo nghiệp dị cố, do thị cố hữu, chư thú luân chuyển." Tất cả chúng sanh, tâm tướng có sai khác, tạo nghiệp cũng sai khác, do vậy mà bị lưu chuyển trong các đường, mà ngày hôm nay, chúng ta thấy giai tầng người sống trong xã hội có quá nhiều sự phân chia thượng hạ, cấp bậc, hình dung, sắc tướng... Không thiếu một chi hết. Da trắng có. Da màu có. Da vàng có. Da đen có... Cao có. Thấp có. Trung bình có. Mập có. Ốm có. Vô số sai khác, như đức Thế Tôn đưa ra hình ảnh trong một hồ sen, "Sen xanh, sen hồng hay sen trắng, sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, không vượt lên khỏi mặt nước, được nuôi dưỡng dưới nước. Có một số sen xanh, sen hồng hay sen trắng sanh ra dưới nước, lớn lên dưới nước, vươn lên khỏi mặt nước, không bị nước làm đắm ướt. Cũng vậy, Thế Tôn trong khi với Phật nhãn nhìn quanh thế giới thấy có hạng chúng sanh ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, có hạng lợi căn độn căn, có hạng tánh thuận tánh nghịch, có hạng dễ dạy khó dạy, một số thấy sự nguy hiểm phải tái sinh thế giới

khác và sự nguy hiểm các hành động lỗi lầm.”

Lập lại đoạn kinh văn trên để cho chúng ta chú ý nơi tự tánh của mình, nơi tự tánh của người tất cả hầu như đều giống nhau. Tất cả đều lặn hụp trong biển trầm luân sinh tử, lặn hụp tận đáy bùn lầy vô minh, nhưng rồi lần lần vươn lên khỏi bùn lầy vô minh ấy, và làm được con người thánh thiện, tu tập giáo pháp như thừa: quy y Tam Bảo, thọ trì năm giới cấm, biết bổ thí cúng dường, tu phước, từ đó tiến thân lên dần thiên thừa: tu mười nghiệp thiện được sinh thiên. Vậy thì khả năng vượt trội, hưởng thượng có đủ trong mỗi con người, không ai mà không có, duy chỉ có biết và phấn đấu hướng thượng không thôi. Có hướng thượng thì có vượt thoát, có ra khỏi bùn lầy sinh tử. Không hướng thượng thì ngủ im lìm dưới lớp bùn nhơ. Như loài sen kia, dù xanh, dù hồng, dù trắng sinh ra từ trong bùn, lớn lên từ trong bùn, nhưng rồi hoa nào cũng ra khỏi bùn, vươn lên khỏi mặt nước và nở hoa, khoe hương, tỏa sắc cho đời. Đây là nền văn hóa giáo dục tự tin. Giáo dục hướng thượng. Giáo dục xả ly. Xả ly bùn nhơ không rời bùn. Chất liệu bùn là sự dinh dưỡng để nuôi sống hoa thơm. Không có chất liệu bùn dơ nước đọng thì sẽ không có hoa thơm, sắc màu rực rỡ. Cái nhơ là bùn hôi, nhưng cái quả lại thơm tho tinh khiết. Cũng vậy, cái nhơ của con người là ít nhiễm bụi đời, nhiều nhiễm bụi đời, ở dưới đáy địa ngục hay trôi lặn trong biển đời sinh tử đi nữa mà một khi đã hồi đầu là bờ.

Đức Thế Tôn kết lời kinh văn bằng bài kệ:

*"Hỡi những ai có tai
Cửa trường sanh bất tử
Đến để mà thâm hiểu
Giải thoát các tà tín
Pháp tốt đẹp vi diệu
Giữa nhơn loại chúng sanh
Ôi Phạm Thiên!"*

Dịu dàng trong lời nói, đỉnh đặc trong dung nghi, đức Thế Tôn đứng dậy, như bậc chiến thắng chiến trường, sửa lại nếp y, tự tại oai nghi thành thoi từng bước chân hóa độ, đem sự bình an tịnh lạc cho muôn vạn loài chúng sanh. Tùy duyên mà độ, hết duyên thì đi. Đi khắp vạn nẻo đường làm lợi ích cho chư thiên và con người, từ thành thị đến thôn quê, từ núi rừng đến làng mạc, từ phố xá đến ruộng đồng đâu đâu cũng có dấu chân Phật, không ngại nắng mưa, chẳng sờn lao nhọc, vì tâm Từ rộng mở, tâm Bi tột cùng.

THƠ XUÂN BÌNH NGỌ 2026: XUÂN LẠ LẮM

*Mùa xuân chú ngựa lại về
Bước đi lạ lẫm trên quê hương này;
Bao người tỉnh, bấy người say
Cũng không ít kẻ Đông Tây nửa mùa;
Ngựa đua lắm chuyện hơn thua
Ngựa đua đến tận cuối mùa lá reo;
“Lung linh nước chảy qua đèo
Ngựa đua dưới biển, thuyền chèo trên non”[1];
Xuân xưa “công án”[2] vẫn còn
Xuân nay nước nhớ tình non quay về;
Một lời hẹn, vạn lời thề
Thề non, hẹn biển trăng quê chung tình;
Một lời kệ, vạn lời kinh
Một lời “như thị”[3], chân tình hiện ra;
Lối làm gửi gió bay xa
Cho xuân thơm nở một tòa Như lai.
Đêm qua sân trước cảnh mai[4]
Phương Đông đến tận phương Đoài[5] còn thơm;
Tâm xuân nào bận thua hơn
Như lai không để xuân non nước buồn.
Đông Tây khiếp vía kinh hồn
Ánh thiếu quang giữa càn khôn diệu vời;
Một nụ cười, vạn tiếng cười
Bàn tay xuân vỗ nghe lời như nhiên.*

TUỆ NGUYỄN - THÍCH THÁI HÒA

Chú thích:

[1] Công Án giữa Tổ Minh Hoàng-Tử Dung và Tổ Thiệt Diệu-Liễu Quán, ở chùa Ấn Tôn vào đời Lê, tức là chùa Từ Đàm-Huế hiện nay.

[2] Một đoán án của Thiền, treo ở công đường để Thiền sinh chiêm nghiệm, giải mã, ngộ và trình đáp, qua nhiều phương pháp khác nhau.

[3] Evam: Đúng như vậy. Không thêm, không bớt, không tăng, không giảm, không thể nào khác. Nên, gọi là Evam, hay như thị.

[4] Đình tiền tạc dạ nhất chi mai. Mãn Giác Thiền Sư, đời Lý.

[5] Phương Đoài còn gọi là phương Tây; còn gọi là Dậu phương (Dịch học gọi phương Đông là Mão và phương Tây là Dậu, nên phương Đông gọi là Mão phương và phương Tây, gọi là Dậu phương).

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

NANAMOLI THERA (1905-1960)



Đại Đức Nanamoli, có tục danh là Osbert Moore, sinh tại Anh Quốc ngày 25-6-1905, tốt nghiệp học văn ở trường Exeter College, Oxford. Vào lúc xảy ra cuộc thế chiến thứ hai (1939-1945), Moore phục vụ trong quân đội hoàng gia Anh Quốc đóng tại Ý Đại Lợi (Italy). Lúc ấy, ông

được gặp, kết bạn thân với Harold Musson, cũng làm việc trong quân đội. Cả hai bắt đầu ham thích, tìm hiểu Phật Giáo, sau khi đọc được tác phẩm "*Dottrina Del Risveglio*" viết bằng tiếng Ý nói về đạo Phật của Julius Evola.

Sau khi Thế chiến thứ Hai kết thúc, Moore trở về Anh Quốc làm việc tại đài phát thanh B.B.C và sống chung nhà với người bạn cũ trong thời chiến là Musson.

Tại đây, cả hai người đã hợp tác cùng dịch tác phẩm Phật Giáo bằng tiếng Ý nói trên ra Anh văn mang tựa đề là "*The Doctrine of Awakening*" (*Giáo Pháp của sự Tỉnh Thức*).

Năm 1949, vì muốn tìm hiểu nghiên cứu thêm Phật Pháp, Moore và Musson cùng rủ nhau qua viếng thăm Tích Lan (Ceylon). Tại đây, họ may mắn được gặp và có dịp học hỏi giáo lý với Thượng Tọa Nyanatiloka (1878-1957), vị tăng người Đức ở Island Hermitage, Dodanduwa, miền nam Tích Lan và Thượng Tọa Pelane Vajiranama tại chùa Vajirarama, Colombo. Cũng trong năm 1949, Moore xin xuất gia, thọ giới Sa Di với T.T. Nyanatiloka và năm sau 1950, thọ đại giới (tỳ kheo) tại chùa Vajirarama, với pháp hiệu là Nanamoli.

Năm 49 tuổi, Đại Đức chuyên học hỏi tiếng Pali, Tích Lan (Sinhalese) và Miến Điện (Burmese); và chỉ trong một thời gian ngắn, ngài đã thông thạo các ngôn ngữ này. Từ đó, Đ.Đ. Nanamoli bắt đầu nghiên cứu Phật Pháp; và trong vài năm sau, trở thành một học giả thông bác về tiếng Pali. Về phương diện tu hành, đại đức là một nhà sư đạo hạnh, sống xa lìa mọi lợi danh trần tục. Từ ngày xuất gia đến lúc viên tịch, trong suốt thời gian 11 năm, lúc nào ngài cũng chỉ quấn mặc một chiếc y vàng đơn giản và luôn luôn đi chân không, ít khi người ta thấy đại đức mang giày, dép.

Những Đóng Góp Của Đại Đức Nanamoli Cho Nền Văn Học Phật Giáo Tại Tây Phương

Dưới đây là những bản kinh Đại Đức Nanamoli đã dịch từ thánh ngữ Pali ra Anh văn:

- 1960: Minor Readings (*Khuddaka Pathas*), Tiểu Tụng hay "Những bài Kinh Ngắn" trong Tiểu bộ Kinh (*Khuddaka Nikaya*) thuộc Kinh Tạng; tái bản năm 1978.

- 1960: The Path of Purification (*Visuddhimagga*), Thanh Tịnh Đạo của nhà đại luận sư người Ấn Buddhaghosa (Phật Minh) viết không lâu sau khi ngài sang Tích Lan hoằng pháp

vào năm 430 sau tây lịch.

- 1962: The Guide (*Nettipakarana*), tái bản năm 1977. Tập sách hướng dẫn, giải thích về các kinh tạng (*Pitakas*) mà theo truyền thuyết là do ngài Mahà Kaccàyana (Ma Ha Ca Chiên Diên), một trong các đệ tử lớn của đức Phật thuyết ra. Nhưng các học giả Tây Phương lại bảo rằng có thể cuốn này được viết ra vào khoảng đầu thế kỷ thứ nhất tây lịch, chứ không phải của ngài Mahà Kaccàyana.

讚嘆功行和尚尊師

七十餘年住境禪
福安和尚順隨緣
研尋貝葉通經律
教化群生皈佛前
行解相應開法說
慈悲濟度合機傳
喜捨包容常醒覺
去來自在向真玄

- Thành kính phân ưu cùng môn đồ pháp quyến:

*Thất thập dư niên trụ cảnh thiền
Phước An Hòa Thượng thuận tùy duyên
Nghiên tâm bối diệp thông kinh luật
Giáo hóa quần sinh quy Phật tiền
Hạnh giải tương ưng khai pháp thuyết
Từ bi tế độ hợp cơ truyền
Hy xả bao dung thường tỉnh giác
Khởi lai tự tại hướng chân huyền...!*

- Thành kính hướng về Giác Linh Đường đánh lễ
tưởng niệm Giác Linh Trưởng Lão Tân Viên Tịch thượng Phước hạ An.
Kính nguyện Giác Linh Hòa Thượng Cao Đăng Phật Quốc.

Nam Mô Tiếp Dẫn Đạo Sư A Di Đà Phật

Tu Viện An Lạc, California

Hậu học – THÍCH CHÚC HIỀN

Khê thủ kính đề





GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ
VIETNAMESE AMERICAN UNITED BUDDHIST CONGREGATION
HỘI ĐỒNG ĐIỀU HÀNH
COUNCIL OF MANAGEMENT CENTRAL OFFICE
4333 30th St., San Diego, CA 92104. Tel: (619) 283-7655

ĐIỆN THƯ PHÂN ƯU

Kính gửi:

Hòa thượng Thích Đức Thắng,

Chánh Thư ký Xử lý Thường vụ Viện Tăng Thống GHPGVNTN.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK vừa nhận được ai tin:

Trưởng Lão Hòa Thượng, đạo hiệu THÍCH PHƯỚC AN,

Tăng Trưởng Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương Viện Tăng Thống GHPGVNTN, Nguyên Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa, Viện Hóa Đạo GHPGVNTN, đã xả báo an tường, thu thần thị tịch vào ngày 09 tháng 02 năm 2026 (nhằm ngày 22 tháng Chạp năm Ất Ty), tại thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam; trụ thế 79 năm, hạ lạp 57 năm.

Trước sự viên tịch của Trưởng Lão Hòa Thượng, Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK nhất tâm cầu nguyện Giác linh Trưởng Lão Hòa Thượng Cao đăng Phật quốc; đồng thời thành kính phân ưu cùng Tứ chúng và Môn đồ Pháp quyến của Trưởng Lão Hòa Thượng tân viên tịch.

Nam Mô Tây Phương Cực Lạc Thế Giới Đại Từ Đại Bi A Di Đà Phật

San Diego, ngày 09 tháng 02 năm 2026

Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTNHNK

Chủ Tịch



Tỳ Kheo Thích Nguyên Siêu

Cây khế đôi cao

THÍCH NGUYỄN HIỀN



Từ trái sang: TT Thích Nhuận Châu, HT Thích Thái Hòa, TT Thích Nguyễn Hiền

(Tưởng niệm Hoà Thượng Thích Phước An)

Một trong những câu thơ của Phạm Công Thiện ám ảnh tôi từ nhỏ:

*"Mưa chiều thứ bảy tôi về muộn
Cây khế đôi cao trở hết bông"*

Có một câu thơ của Hoàng Trúc Ly, người bạn thân của Phạm Công Thiện, câu đầu giống hệt, chẳng biết ai làm trước ai làm sau:

*"Mưa chiều thứ bảy tôi về muộn
Em ngủ một mình trong gió mưa"*

Câu thơ của Hoàng Trúc Ly ít người nhớ tới, nhưng câu của Phạm Công Thiện thì được nhắc đến rất nhiều trong các diễn đàn văn học. Ở đây tôi không nói đến câu thơ, tôi chỉ nói đến hình ảnh "cây khế đôi cao". "Trở hết bông" nghĩa là gì? Vì mưa-chiều-thứ-bảy, không gian thì ướt át, thời gian thì muộn màng. Trở-hết-bông là bông đã trở hết, trở bùng hết, trắng muốt trên cành, hay trở hết rồi lụi tàn, chẳng còn bông nào hết? Tôi chẳng biết. Mà cũng chẳng cần biết. Cái nghi ngờ lẩn cảm ấy lại là cái thú vị của thi ca, khiến câu thơ cứ lảng vảng mãi trong đầu.

Cây khế nào? Đôi cao nào? Ai là người ở lại với cây khế đôi cao đó? Đây chính là điều tôi muốn nói tới trong bài viết này: Thích Phước An. Trên ngọn đồi Trại Thủy, dãy phòng học đơn sơ, biết bao tài danh đã đến và đi, từ các bậc cao tăng lừng danh

như Minh Châu, Nhất Hạnh, Trí Quang, Trí Thủ, Thiện Siêu, Đồng Minh đến các học giả như Lê Mạnh Thát, Tuệ Sỹ, những giáo sư như Nguyễn Đăng Thục, Cao Hữu Đính, những nhà thơ văn như Quách Tấn, Võ Hồng. Chỉ có một mình Thầy Phước An là ở lại đó cho đến hơi thở cuối cùng.

Phạm Công Thiện viết câu thơ trên khoảng sau năm 1964, sau khi ông được xuất gia với Hoà Thượng Giám viện Thích Trí Thủ với pháp danh Nguyễn Tánh và nổi tiếng với tác phẩm "Tiểu Luận Về Bồ Đề Đạt Ma". Trong khảo luận "Phạm Công Thiện Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng", Thích Phước An đã từng viết: "Ở đây, trên đồi cao vắng vẻ, vào mỗi chiều tôi vẫn thường ra đứng nhìn mặt trời khuất dần nơi các rặng núi phía xa, rồi chạnh lòng nhớ đến những người thân đã đến rồi ra đi không bao giờ về thăm lại ngọn đồi cao này. Tất nhiên, trong đó hình bóng của anh Phạm Công Thiện, một thanh niên tài hoa vừa mới từ giả Sài Gòn về đây suốt ngày tự nhốt mình trong một căn phòng đầy sách cùng những câu thơ mà anh đã từng sáng tác ở đây, vào những đêm dài heo hút hay những chiều buồn lê thê, lúc nào cũng sống lại đậm đà trong kí ức xa xôi của tôi". Quách Tấn, một nhà thơ chất ngất hồn Đường đã từng viết: "Nếu ở thời hiện tại có cái gọi là thơ Thiền thì chắc chắn đó phải là hai câu thơ Thiền hay nhất ở thời hiện đại".

Rõ ràng tư tưởng của Phạm Công Thiện đã in

dầu sâu đậm trong tâm khảm của vị học tăng tại Hải Đức. Chẳng vì thế mà Thầy Phước An đã chọn câu thơ trong bài Bất Nhị của chàng trai họ Phạm ấy làm tiêu đề sách của mình: "Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng".



Trưởng lão Hòa thượng Thích Phước An và tác giả tại Đồi Trại Thủy

Thầy Phước An từ Bình Định vào Phật học viện Hải Đức vào khoảng những năm 1957, 1958, 1959, sau khi Hải Đức sáp nhập cả Phật học đường Bảo Quốc từ Huế vào. Đến năm 1974, khi Hải Đức là Cao đẳng Phật học viện với Viện trưởng Thích Thiện Siêu, Phó Viện trưởng Thích Đồng Minh, Học vụ kiêm Thư ký Thích Tuệ Sỹ thì Thầy Phước An làm Thủ thư kiêm phụ tá học vụ. Sau 1975, Phật học viện Hải Đức tan rã. Mỗi người theo duyên phận của mình tứ tán khắp các tỉnh thành và hải ngoại. Chỉ một mình Thầy Phước An ở lại dãy phòng học của Hải Đức, lặng lẽ, hắt hiu suốt hơn 50 năm cho đến hơi thở cuối cùng. Không chùa chiền, không đệ tử, không danh phận, không làm việc giáo hội, đúng chất một thủ thư: không phải là người giữ sách, mà là giữ cái hồn, cái cốt của văn chương, của những trang kinh, điển tịch, và làm chứng cho mọi đổi thay, phát triển hay lụi tàn của thành phố Nha Trang với gió biển ngàn đời, với đồi Trại Thủy

cô liêu, với dòng sông Cái hiền hoà và đỉnh tháp Chàm Ponagar trầm mặc.

Nói đến Thích Phước An mà không nói đến những trang viết của Thầy trong đặc san đây đó là một thiếu sót lớn. Thầy viết gì? Thầy viết về Trần Nhân Tông, viết về Nguyễn Du, viết về Quách Tấn, viết về Tuệ Sỹ... Người ta không thấy nhiều những quê hương lửa đạn, những dấu đá thời cuộc, những đảo điên chính trị hay đời sống thăng trầm. Người ta chỉ thấy một dòng chảy xuyên suốt của hồn Việt, của Phật giáo thăng trầm và tình tự quê hương thấm đẫm qua những con chữ đầy chất xúc tác. Có thể nói, sau Tuệ Sỹ với những trang thơ chất ngất Trường Sơn huyết lệ thì những bài viết của Thích Phước An là những trang sách đáng đọc nhất khi muốn tìm về quê hương sơ thủy.

Phạm Công Thiện thì "long đong theo bóng chim gầy" và "đau trong tiếng gà xơ xác" để gặp lại quê hương:

*"Gió thổi đôi tây hay đôi đông?
Hiu hắt quê hương bến cỏ hồng
Trong mơ em vẫn còn bên cửa
Tôi đứng trên đồi mây trở bông
Gió thổi đôi thu qua đôi thông
Mưa hạ ly hương nước ngược dòng
Tôi đau trong tiếng gà xơ xác
Một sớm bông hồng nở cửa đông".*

Với Tuệ Sỹ thì khác:

*"Anh cúi xuống nghe núi rừng hợp tấu
Bản tình ca vô tận của Đông Phương".*

Phạm Công Thiện thì đi tìm quê hương ở biển biệt trời Tây. Tuệ Sỹ Phạm Văn Thương thì cúi xuống lắng nghe núi rừng hợp tấu, còn Thích Phước An Trần Hữu Cư, người ngưỡng mộ hai bậc tài danh thế kỷ ấy, như cây khế đôi cao, đứng lặng suốt hơn nửa thế kỷ thăng trầm để gìn giữ quê hương trầm mặc.

Có lẽ bức ảnh của Thầy Phước An nổi tiếng trên mạng là bức ảnh trong chiếc xe thùng (hay trên toa tàu lửa?), cùng Thầy Đồng Minh đi đón Thầy Tuệ Sỹ ra tù. Những năm sau 1975, Thầy Tuệ Sỹ ra Nha Trang, Vạn Giã làm rẫy, người bạn đồng hành của Tuệ Sỹ là Thầy Phước An. Sau này mỗi dịp ra Nha Trang, Tuệ Sỹ cũng đều lên đồi Trại Thủy, nơi Phật học viện Hải Đức cũ uống trà đàm đạo cùng Thầy Phước An. Những năm cuối đời, Thầy Tuệ Sỹ đã cung cử Thầy Phước An ngôi vị Tăng Trưởng GHPGVNTN, bấy nhiêu cũng thấy được vị trí của Thầy Phước An trong lòng bậc tông tượng Thiền môn Thích Tuệ Sỹ.

Tôi được biết Thầy Phước An rất muộn, có lẽ đầu thập niên 90. Có lần tôi được mời ra Nha Trang dự lễ ra mắt Đặc san Hoa Hiếu Hạnh của thầy Nguyên Mãn, trong đó có bài viết của tôi: "Phật Giáo Nha Trang Xưa Và Nay – Đôi Điều Cảm Nhận". Đêm ra mắt Đặc san có 2 vị khách mời đặc biệt:

Thầy Phước An và nhà văn Võ Hồng – người nổi tiếng với những tuý bút trên các ấn phẩm Tư Tưởng, Giữ Thơm Quê Mẹ... trước 1975. Không ngờ Thầy Phước An biết tôi và khen ngợi những bài viết của tôi trên nhiều đặc san trước đó. Năm 2023, nhân chuyến hoẵng pháp ở Nha Trang, tôi lên đồi Trại Thủy thăm vị Thầy ẩn mật. Tình cờ chị Lê Khắc Thanh Hoài, “người đàn bà năm con” của Phạm Công Thiện từ Paris gọi về thăm tôi. Tôi nói tôi đang ngồi với Thầy Phước An. Ba thầy trò mở loa cùng nói chuyện vui như hạnh ngộ. Không ngờ chị Hoài trước đó vẫn thường xuyên gọi về thăm hỏi vị thầy ở mãi trên đồi Trại Thủy xa xưa.

Hôm nay, những ngày cuối năm Ất Tỵ, đứng trước linh đường chùa Hải Đức sau khi cùng chư tôn đức GHPGVNTN đánh lễ phúng viếng Giác Linh,

ra trước cổng với những hàng trụ xi măng trên dốc cao trăm mét, tôi bỗng nảy ra câu đối dâng Thầy trong niềm cảm xúc vô biên:

– *Cây khế đôi cao, trở hết chẳng chùa dăm nụ Tết*

– *Rừng mai dốc thăm, rụng dần chỉ sót một nhành Xuân.*

Tôi đã mượn “Cây khế đôi cao” của Phạm Công Thiện để đối với “Nhất chi mai” đêm qua của Thiền sư Mãn Giác. Ai cảm nhận thế nào thì tùy cảm xúc của người đọc mà thôi!

Nha Trang, ngày tiễn đưa Thầy về cát bụi.

24 tháng Chạp năm Ất Tỵ

Nhất Thanh Thích Nguyên Hiền

TẠM BIỆT GIỀNG HAI

*Nghiêng chao cánh én tần ngần
Thấp trời hoa gạo băng khuâng cuối ngày
Đò chiều man mác đợi ai
Giềng Hai thanh thoát gót hài nhẹ qua*

*Phiêu bồng cuối nẻo trời xa
Vài ba lọn khói nếp nhà mái tranh
Đàn bò cúi nhặt cỏ xanh
Bay lên cánh bướm vờn quanh dịu dàng*

*Chòng chành tiếng gọi bắc ngang
Con đò công bóng xuân sang xuôi dòng
Chuông chùa ngân giữa thỉnh không
Thầm rơi dấu lặng nghe lòng thanh tân*

*Cong cong tiếng sáo vành trăng
Hoàng hôn băng lãng sao giăng đầy trời
Gió mềm buộc tiếng à ơi
Giác xuân thêm thiếp khúc hời vọng ru...*

BỤI XUÂN

*Là mưa hay khúc nhạc xuân
Tỉ ta tí tách reo mừng lộc non
Giọt mưa như búp tay thon
Vuốt ve xuân nồn hầy còn thơ ngây*

*Tựa nghìn giọt bụi bay bay
Chẳng làm ướt áo chẳng cay mắt người
Mưa rơi trên khóe môi cười
Chồi non lộc biếc ngàn lời thanh tân*

*Thềm nhà hoa nở đầy sân
Chập chờn bướm mộng băng khuâng tìm về
Giọt xuân rắc lối bùa mê
Lạnh canh chuông gió vỗ về âm mưa...*

Thơ **TỊNH BÌNH**



Cuối năm đọc “*Những Ngày Xuân Hoang Vu*” của Nguyễn Đức Sơn

THÍCH PHƯỚC AN

I.

Đối với tôi, cái hấp dẫn nhất trong thế giới thơ văn của Nguyễn Đức Sơn, có lẽ là cái hình ảnh bất lực của chính ông một mình lăm lũi bước đi tìm kiếm một cái gì chưa có tên gọi trên cuộc đời này.

Trong bài thơ có tên là *Một mình đi luôn vô luôn ra trong núi chơi*, Nguyễn Đức Sơn đã tự mô tả lại cuộc đi tìm kiếm của ông như thế này:

*Khi thăm một tôi đi luôn ra núi
Cuối chiều tà chỉ gặp bãi hoang sơ
Bước lúi thủi tôi đi luôn vô núi
Nghe nặng tàn run rẩy bóng cây khô
Chân rục rã tôi đi luôn ra núi
Hồn rụng rời trước mặt bãi hư vô.*

Theo tôi, đây là bài thơ lạ lùng và độc đáo nhất mà Nguyễn Đức Sơn đã cống hiến cho thi ca Việt Nam ở hậu bán thế kỷ XX.

Nhưng Nguyễn Đức Sơn đi tìm kiếm cái gì trên cuộc đời này?

Trong truyện ngắn *Những ngày xuân hoang vu* ông đã tự thú về chính mình: “Tôi chỉ là một người với cái bản chất sâu xa của nó là bất lực: bất lực trong cái giới hạn quá ngắn của kiếp người và hoàn toàn bất lực trước cái vô cùng”.

Vậy là Nguyễn Đức Sơn cũng như bao nhiêu nghệ sĩ tài hoa khác cũng đều khát khao đi tìm kiếm cái vô cùng (infinite) trên cuộc đời hữu hạn này.

Nhưng cái vô cùng ấy nó ở đâu mà ông đi tìm?

Cũng trong truyện ngắn *Những ngày xuân hoang vu* Nguyễn Đức Sơn đã kể lại, khi còn là cậu học trò ở quê nhà Ninh Chữ (Phan Rang) ông đã trốn gia đình, trốn học đi theo một người thuyền chài ra tận những hòn đảo xa. Khi đêm buông xuống, ngồi một mình trên mồm đá giữa đại dương mênh mông, ông kể lại trong truyện: “Trong hồn tôi lúc ấy, tôi như nghe thấy một tiếng nói rất nhỏ vọng lên xa xôi. Tôi lạnh toát mồ hôi và khi cố gắng để nghe lại thì tiếng nói kia đã trở về cái im lặng muôn năm của biển ngàn”. Và cái giây phút ngẩn ngui ấy chắc chắn đã làm thay đổi cuộc đời của ông: “Có lẽ đây là lần đầu tiên tôi cảm nhận

được cái mênh mông của vũ trụ và những bóng dạ hành lẻ loi ngàn đời nối tiếp nhau đi về vô định”.

Giây phút ấy phải chăng là giây phút mà ông đã bước đến cánh cửa vô cùng?

Từ thuở nghe được tiếng gọi thì thầm giữa đại dương mênh mông ấy thì tiếng thơ của Nguyễn Đức Sơn có cái gì đó như luyện tiếu, như muốn níu kéo lại cái gì vừa mất đi:

*Thôi nhé ngàn năm em đi qua
Hồn tôi cô tịch bóng trăng tà
Trời sinh ra để chiều hôm đó
Tôi thấy mây rừng bay rất xa.*

Dường như những người từ thế giới vắng lặng trở về họ đều cảm thấy bất lực trước đời sống quá nhàm chán quá vô nghĩa của kiếp người. Trong truyện ngắn có tên là *Người tù chung thân* Nguyễn Đức Sơn đã phải kêu lên một cách thống thiết: “*Vậy mà chán ơi, nhân loại vẫn tồn tại. Giữa hai khoảng thời gian nhỏ mở mắt và nhắm mắt của một ngày, rồi giữa hai khoảng thời gian lớn mở mắt lần đầu tiên và nhắm mắt vĩnh viễn, con người cũng phải làm việc đó. Mặt đất ơi sao mà chán mênh mông vậy?*”

Nhưng cuối cùng, Nguyễn Đức Sơn có đầu hàng trước cái bất lực quá lớn ấy không? Đây là câu trả lời của chính ông:

“*Đừng hòng, vì hãy nhận lấy điều này: tất cả những thiên tài, những triết gia tầm tiếng đã đi qua trên mặt địa cầu này đều bất lực cả. Một nhà văn càng thiên tài bao nhiêu thì càng biểu hiện cái bất lực khủng khiếp của con người bấy nhiêu. Vậy thì cái gì đã*



Thầy Tuệ Sỹ và văn thi sĩ Nguyễn Đức Sơn

núi kéo tôi ở lại trên cuộc đời này? Đó là những giờ phút dù ngắn ngủi nhưng đã tinh ranh khôn khéo đem gieo rắc giữa cuộc đời, những giờ phút làm cho người ta yêu đời tha thiết. Vậy thì tại sao không tìm cách duy trì chúng, đào xới, vun bón cho chúng sinh sôi nảy nở”.

Và đây có phải là những giây phút đã làm cho Nguyễn Đức Sơn “yêu đời tha thiết” và ông muốn làm cho nó sinh sôi nảy nở giữa một thế giới ồn ào và huyền ảo này chăng?

Mang mang trời đất tôi đi

Rừng im suốt lạnh thiếu gì tịch liêu

Tôi về lắng cả buổi chiều

Nghe chim ăn trái rụng đều như kinh.

II.

Nguyễn Đức Sơn vốn hoài nghi về nền văn minh hiện đại của nhân loại, vì nền văn minh ấy không giải quyết được chuyện trọng đại là cái chết của con người trên mặt đất này. Đó là chưa nói nền văn minh hiện đại theo cách nhìn của một thi nhân như ông thì nó đã tàn phá mọi sự thơ mộng của vũ trụ mệnh mông này:

Chung ta giờ ước mong gì

Văn minh gửi cất bụi về mai sau.

Cho nên chúng ta thấy trong toàn bộ sáng tác thơ văn của Nguyễn Đức Sơn, ông chỉ lui tới những nơi mà ở đó rất ít dấu vết của nền văn minh hiện đại. Trong truyện ngắn *Những ngày xuân hoang vu* ông đã lấy thị trấn Đơng Dương (Dran). Một thị trấn mà vào thời trai trẻ ông đã tả lại trong truyện: “*loanh quanh chỉ có đôi hiệu tạp hóa kèm theo một ít sách báo rẻ tiền và một trường tiểu học buồn thiu*”. Nhưng cái đặc biệt của thị trấn Đơng Dương là “*vây quanh bởi rừng thông trùng điệp*” và nhất là “*rừng cao và đầy gió hú*”.

Trước năm 1975, mỗi lần từ Nha Trang đi Đà Lạt thì phải đi vào Phan Rang. Khi xe bắt đầu lên đèo Ngoạn Mục thì lúc nào tôi cũng nhìn lên đám mây mù bao phủ dày đặc cái thị trấn heo hút này, và rồi nhớ đến bài thơ của Nguyễn Đức Sơn có tên là Dran:

Xe qua khỏi dốc ưu phiền

Tóc em bay héo cả miền khói sương

Tương lai mỗi đụn bên đường

Anh nghe nắng rụng vô thường dưới khe.

Nguyễn Đức Sơn say mê rừng thông ngút ngàn và mây mù thị trấn này đến độ: “Tôi thường mơ ước đưa con gái bạc phước nào bằng lòng đi theo tôi trong cái bằng giá mệnh mông này phải có khung cảnh sống như Mỹ. Lớn lên nơi khu rừng cao có nhiều thác, nhiều suối xa hẳn cái phồn tạp lao xao vô nghĩa. Thân thể và tâm hồn đã được sương mù, gió hú, âm khí ngàn năm thấm nhuần”.

Và Nguyễn Đức Sơn đã lựa chọn một chiều có thể nói là thơ mộng nhất, âm u nhất, lê thê nhất để đến thị trấn Đơng Dương heo hút, buồn thiu này:

“Tôi đáp chuyến tàu hai mươi tháng chạp lên cao nguyên. Tôi muốn mang cái hoang vắng trùng trùng của đời tôi nhập vào cái trống trỗng mênh mông của đời Mỹ”. Và rồi họ đã rời ga nhỏ ở miền rừng núi vào “một chiều sẫm tối, sương mù và khói đá bay bít trời”.

Những mùa xuân vốn đã hoang vu đối với những tâm hồn dị thường như tâm hồn của Nguyễn Đức Sơn. Nhưng dường như ông càng muốn đẩy cái hoang vu đó đến cùng khi ông kết thúc câu truyện *Những ngày xuân hoang vu* khi mùa xuân vừa mới bắt đầu: “chuyến tàu mù sương sáng mừng một Tết mang tôi về lại miền biển dưới kia. Sau khi tôi viết bức thư ngắn ngủi bỏ vào trạm thư gần đó “*My ơi, My ơi! Phải chăng trước mặt chúng ta cũng chỉ là mây trắng và hoang vu trùng trùng điệp điệp, My ơi, My ơi!*”

Đọc bài thơ sau đây tôi cứ tưởng tượng rằng, chắc là mười hay hai mươi năm sau đó thế nào ông cũng tìm về thăm lại cái thị trấn buồn hiu hắt này, nên ông mới viết được bốn câu thơ vừa thơ mộng, vừa buồn mênh mông:

Ngàn năm thông vẫn rạt rào

Chiều nay trở lại lũng sâu xa xưa.

Tóc em xuống nhẹ vai đời

Ghé thăm hạnh phúc rồi tôi độc hành.

III.

Vào khoảng năm 1972 hay 1973 gì đó, nghĩa là cách đây gần nửa thế kỷ. Tôi tìm đến thăm Nguyễn Đức Sơn tại một ngôi chùa ở quận Gò Vấp Sài Gòn. Tôi nhớ ông đã say sưa thuyết giảng cho tôi nghe về cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc, và các chủ nghĩa này học thuyết nọ mà ông hy vọng sẽ đem đến điều tốt lành cho dân tộc đã quá đau khổ này.

Nhưng sau năm 1975, tôi lại được tin ông đã từ bỏ Bình Dương, từ bỏ Sài Gòn để về ẩn cư trên rừng núi Đại Ngàn ở Bảo Lộc, và cũng trong khoảng thời gian đó tôi cũng đọc được bài thơ của ông khi ông trở về núi:

Sương quá đời ta sắp tuổi già

Bao nhiêu học thuyết bước đều qua.

Nay về dặt bóng chơi am vắng

Thơ ấu vườn trăng một tiếng gà.

Vậy là Nguyễn Đức Sơn đã bỏ lại sau lưng những học thuyết mà một thời tuổi trẻ ông đã say mê. Đối với ông, cái duy nhất còn đọng lại trong hồn ông bấy giờ là tiếng gà gáy trong những đêm trăng của thời thơ ấu đã xa xôi mà ông đã lắng nghe được trong những đêm khuya tĩnh mịch ngồi nhìn chiếc bóng của mình in trên vách Phương Bối Am nơi núi rừng đại ngàn Bảo Lộc.

Nha Trang, Cuối năm Kỷ Hợi

Thích Phước An (2019)

TRUYỀN THỐNG CÚNG TỔ TIÊN

Nguyễn Giác

Nhiều thập niên trước, nơi sân trước các ngôi nhà tại Sài Gòn thường có bàn thiên, một trụ đứng giữa sân để làm bàn thờ cúng chư thiên. Sau này, dân cư đông thêm, đất hẹp hơn, các sân nhà trở thành những ngôi nhà mới, các bàn thiên dần dần biến mất. Có lẽ, bàn thiên bây giờ chỉ còn ở các tỉnh Miền Tây, nơi các sân trước nhà còn rộng và người dân còn truyền thống cúng chư thiên. Bên cạnh truyền thống cúng chư thiên, hầu hết người dân Việt Nam còn giữ phong tục cúng tổ tiên, cúng ông bà... Thời gian gần đây, một số Phật tử nói rằng truyền thống cúng chư thiên và cúng tổ tiên là không đúng Chánh pháp. Có đúng như vậy hay không? Đức Phật đã dạy thế nào về các lễ cúng này?

Trước tiên, nên thấy thờ cúng tổ tiên là phong tục lâu đời của dân tộc Việt. Khi vào Tự Điển Bách Khoa Mở Wikipedia, tìm mục từ "Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên" chúng ta sẽ thấy rằng nên xem đây là một truyền thống biết ơn, không mang ý nghĩa tôn giáo nhưng mang một sợi dây nối kết của dân tộc, trích giải thích như sau:

"Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (hay còn được gọi là đạo ông bà) là tục lệ thờ cúng tổ tiên và người có ích với cộng đồng đã qua đời của nhiều dân tộc châu Á, đặc biệt phát triển trong văn hóa Việt Nam, văn hóa Trung Hoa, văn hóa Triều Tiên, văn hóa Nhật Bản và văn hóa Đông Nam Á. Đối với người Việt, phong tục thờ cúng tổ tiên trở thành một thứ tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên. Nhiều người Việt Nam, ngoài tôn giáo của mình thường thờ cúng cả tổ tiên. Đại đa số các gia đình đều có bàn thờ tổ tiên trong nhà. Ít nhất là có treo di ảnh một cách

trang trọng, nhưng không phải là một tôn giáo mà là do lòng thành kính của người Việt đối với cha mẹ, ông bà, cụ kỵ. Đây là một tín ngưỡng rất quan trọng và gần như không thể thiếu trong phong tục Việt Nam."

Trong khi đó, sách Bách Khoa Toàn Thư VN của nhà nước ghi nhận, trích: *"Toan Ánh trong Nếp cũ tín ngưỡng Việt Nam cho rằng qua việc thờ cúng tổ tiên, tại Việt Nam, người khuất và người còn sống luôn luôn như có một sự liên lạc mật thiết. Sự thờ cúng chính là môi trường gặp gỡ của thế giới hữu hình và vũ trụ thần linh. Người Việt quan niệm vong hồn gia tiên luôn ở gần mình, thông qua các hoạt động cầu cúng, lễ bái người sống và người chết có thể liên lạc với nhau..."*

Tới đây là phải suy nghĩ. Trong khi nhiều người trong chúng ta xem việc thờ cúng tổ tiên như một hành động bày tỏ lòng biết ơn, nhiều người lại tin rằng *"vong hồn gia tiên luôn ở gần mình, thông qua các hoạt động cầu cúng, lễ bái người sống và người chết có thể liên lạc với nhau..."* Như thế, lại mang một hình thức tâm linh, không còn ý nghĩa tượng trưng. Do vậy, chúng ta phải mở Kinh ra xem Đức Phật đã dạy như thế nào.

Kinh Phật dạy rằng Phật tử hãy cúng chư Thiên, hãy cúng vong linh quá khứ, vì như thế sẽ được phước lành. Kinh AN 4.61 dạy rằng hãy hiến cúng cho bà con (hiếu là, bố thí, cúng dường), cúng cho khách, cúng cho vong linh quá khứ (tức là, cúng cho người đã khuất, cúng tổ tiên), cúng cho vua (tức là, nộp thuế), và cúng chư Thiên. Bản dịch Kinh AN 4.61 của Thầy Minh Châu viết, cũng dạy hãy cúng dường Tăng, Ni, và Bà La Môn (người giới hạnh), trích như sau:

*"Lại nữa, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử với tài sản... thấu hoạch đúng pháp. Với tài sản ấy, vị ấy tổ chức năm loại lễ hiến cúng; hiến cúng cho bà con, hiến cúng cho khách, **hiến cúng cho các vong linh quá khứ**, hiến cúng cho vua, **hiến cúng cho chư Thiên**. Này Gia chủ, đây là trường hợp thứ ba vị ấy đi đến được, đạt được sự hưởng thọ đúng phương xứ.*

Lại nữa, này Gia chủ, Thánh đệ tử với tài sản... thấu hoạch đúng pháp, đối với những vị Sa-môn, Bà-la-môn sống từ bỏ kiêu mạn, phóng dật, an trú trên nhần nhục, nhu hòa, an tịnh tự mình, nhiếp phục tự mình, làm lắng dịu tự mình; đối với những



Sa-môn, Bà-la-môn như vậy, vị ấy tổ chức sự cúng dường tối thượng, thuộc về cõi Trời, đem đến quả lạc dị thực, đưa đến Thiên giới. Nay Gia chủ, đây là trường hợp thứ tư vị ấy đi đến được, đạt được sự hưởng thọ đúng phương xứ.” (1)

Tương tự, Kinh 5.41 cũng ghi rằng hãy cúng tương tự, như bản dịch của Thầy Minh Châu có mở ngoặc nơi vong linh quá khứ đã ghi thêm là (peta), tức là quỷ đói, chỗ này sẽ được giải thích trong các kinh khác. Kinh 5.41 viết, trích: “Lại nữa, này Gia chủ, vị Thánh đệ tử được tài sản nhờ nỗ lực tinh tấn, thân góp với sức mạnh bàn tay, kiếm được do đổ mồ hôi ra, thân được một cách hợp pháp, có thể làm năm hiến cúng. Hiến cúng cho bà con, hiến cúng cho khách, **hiến cúng cho hương linh đã chết (peta)**, hiến cúng cho vua, **hiến cúng cho chư Thiên**.” (2)

Tuy nhiên, Đức Phật dạy kỹ rằng trong các lễ cúng, phải cấm ngặt sát sanh. Kinh AN 4.40 ghi lời Đức Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

“Tại tế đàn nào, này Bà-la-môn, trong ấy không có bò bị giết, không có dê cừu bị giết, không có gia cầm, heo bị giết, không có các sinh vật khác bị giết, này Bà-la-môn, **Ta tán thán tế đàn không có sát sanh** như vậy, tức là bố thí thường làm từ lâu, tế đàn **cầu hạnh phúc cho gia đình...** [...]...

Tế đàn không sát sanh,
Làm đúng thời thích hợp,
Tế đàn vậy, các bậc,
Phạm hạnh khéo chế ngự,
Đã vén rộng bức màn,
Khi còn ở trên đời,
Các bậc vượt thời gian,
Đi đến tế đàn ấy.
Bậc Giác ngộ thiện xảo,
Tán thán tế đàn ấy,
Hoặc tại lễ tế đàn,
Hoặc tín thí vong linh,
Tế vật cúng xứng đáng,
Tế lễ tâm hoan hỷ,
Hướng đến ruộng phước lành,
Đổi các vị Phạm hạnh,
Khéo cúng, khéo tế lễ,
Khéo dâng bậc đáng cúng,
Tế đàn vậy rộng lớn,
Chư Thiên đều tán thán,
Bậc Trí sau khi lễ,
Tín thành tâm giải thoát.” (3)

Như thế, Đức Phật cho phép làm các lễ cúng để cầu an cho gia đình.

Nhưng, nơi một Kinh khác, Đức Phật nói rằng cầu an tuyệt vời nhất là, bản thân từng người chúng ta phải trở thành chân nhân, tức là phải tu tới mức lìa tham sân si (hay gần lìa tham sân si).

Tại sao phải tu? Bởi vì, nếu bản thân mình tu, thì gia đình, người thân và tổ tiên đều được lợi ích. Trong Kinh AN 8.38, Đức Phật dạy rằng, theo bản dịch của Thầy Minh Châu:

“Này các Tỷ-kheo, bậc chân nhân sinh ra trong gia đình nào, đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho nhiều người; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho cha mẹ; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho vợ con; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho người phục vụ, người làm công; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho bạn bè thân hữu; đem lại lợi ích, hạnh phúc, **an lạc cho các hương linh đã mất**; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho vua chúa; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho chư Thiên; đem lại lợi ích, hạnh phúc, an lạc cho Sa-môn, Bà-la-môn.” (4)

Về lễ cúng cho người chết, Đức Phật nói rằng cần tương ứng xứ. Trong Kinh AN 10.177, Đức Phật nói, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

—Thưa Tôn giả Gotama, chúng tôi Bà-la-môn, cho bố thí, làm các lễ cúng cho người chết. Mong rằng, bố thí này cho bà con huyết thống đã chết được lợi ích! Mong rằng các bà con huyết thống đã chết, thọ hưởng bố thí này! Thưa Tôn giả Gotama, bố thí có lợi ích gì cho các bà con huyết thống đã chết không? Các bà con huyết thống đã chết có được thọ hưởng bố thí ấy hay không?

—Này Bà-la-môn, nếu có tương ứng xứ, thời có lợi ích, không có lợi ích nếu không có tương ứng xứ.

—Thưa Tôn giả Gotama, thế nào là tương ứng xứ, thế nào là không tương ứng xứ? ...[...]

... --- Ở đây, này Bà-la-môn, có người tử bỏ sát sanh... có tà kiến. Người ấy, sau khi thân hoại mạng chung, sanh vào cõi nạ quỷ. Món ăn của chúng sanh nạ quỷ như thế nào, tại đây, vị ấy nuôi sống với món ăn ấy; tại đây, vị ấy tồn tại với món ăn ấy. Món ăn nào các bạn bè, hoặc thân hữu, hoặc bà con, hoặc người cùng huyết thống từ đây muốn hướng cúng cho vị ấy, tại đây vị ấy sống với món ăn ấy; tại đây, vị ấy tồn tại với món ăn ấy. Này Bà-la-môn, đây là tương ứng xứ, trú ở đây, vị ấy được lợi ích của bố thí ấy.” (5)

Trong khi đó, Kinh Milinda Vansa (tên khác: Kinh Na Tiên Tỷ Kheo), bản dịch của Bhikkhu Indacanda giải thích:

“Thưa ngài Nāgasena, các thí chủ này sau khi bố thí vật thí, hồi hướng đến các quyền thuộc đã quá vãng rằng: ‘Việc này hãy thành tựu cho những người ấy.’ Phải chăng những người ấy do nhân ấy nhận được quả thành tựu nào đó?”

“Tâu đại vương, một số nhận được, một số không nhận được.”

“Thưa ngài, những ai nhận được, những ai không nhận được?”

"Tâu đại vương, những người đã sanh vào địa ngục không nhận được, những người đã đi đến cõi trời không nhận được, những người đã đi đến bản thể loài thú không nhận được, trong số bốn hạng người đã quá vắng, ba hạng người đã quá vắng không nhận được—là hạng chỉ ăn đồ được mưa ra, hạng bị hành hạ bởi sự đói khát, hạng luôn bị dẫn dắt bởi sự khao khát. **Hạng người đã quá vắng nhận được là hạng sống nhờ vào sự bố thí của người khác, thậm chí những người ấy ngay trong khi nhớ đến cũng nhận được.**"

"Thưa ngài Nāgasena, như thế thì sự bố thí của các thí chủ đã được làm để hồi hướng đến những người nào, nếu những người ấy không nhận được, thì bị uổng phí, thì không có kết quả?"

"Tâu đại vương, việc bố thí ấy không hẳn là không có kết quả, là không có quả thành tựu. Chính các thí chủ thọ hưởng kết quả của việc ấy." (6)

Bây giờ tới câu hỏi cho chúng ta: Trong cương vị của người làm lễ cúng, người bố thí, người cúng dường, chúng ta nên khởi tâm thế nào?

Các Kinh nói rằng người bố thí (cúng dường, cúng lễ), nên giữ tâm ở ba vòng không tịch: thấy không hề có ai bố thí, thấy không hề có người nhận bố thí, thấy không hề có vật đang được trao ra bố thí. Người nào giữ tâm như thế, sẽ chứng quả thánh trong kiếp này.

Kinh AN 7.52 ghi lời Phật dạy, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích: "Này Sàriputta, ở đây, ai bố thí không với tâm cầu mong, bố thí không với tâm trối buộc, bố thí không với mong cầu được chất chứa, bố thí không với ý nghĩ: "Ta sẽ hưởng thọ cái này trong đời sau", bố thí không với ý nghĩ: "Lành thay, sự bố thí", bố thí không với ý nghĩ: "Cái này đã được cho trong đời quá khứ, đã được tổ tiên làm trong quá khứ, ta không nên để truyền thống gia đình này bị bỏ quên", bố thí không với ý nghĩ: "Ta nấu ăn, các người này không nấu ăn. Ta không xứng đáng là người nấu ăn, lại không bố thí cho người không nấu ăn", bố thí không với ý nghĩ: "Như các vị ẩn sĩ thời xưa có những tế đàn lớn như Atthaka, Vāmaka, Vāmadeva, Vessamitta, Yamataggi, Angirasa, Bhāradvāja, Vāssettha, Kassapa, Bhagu; cũng vậy, ta sẽ là người san sẻ các vật bố thí này", bố thí không với ý nghĩ: "Do ta bố thí vật bố thí này, tâm được tịnh tín, hỷ duyệt khởi lên". Nhưng vị ấy bố thí với ý nghĩ để trang nghiêm tâm, để trang bị tâm. Do vị ấy bố thí như vậy, sau khi thân hoại mạng chung, được sanh

cộng trú với chư Thiên ở Phạm chúng thiên. Và khi vị ấy, nghiệp được đoạn tận, thần lực ấy, danh tiếng ấy, uy quyền ấy được đoạn tận, **vị ấy trở thành vị Bất lai, không trở lui trạng thái này.**" (7)

Bây giờ tới câu hỏi: chúng ta nên cung kính cúng dường những ai?

Kinh AN 7.95 ghi lời Đức Phật dạy rằng hãy cung kính cúng dường những vị sau đây, theo bản dịch của Thầy Minh Châu: "Ở đời, này các Tỷ-kheo, có hạng người sống tùy quán vô thường trên con mắt, tướng vô thường, cảm thọ vô thường, trong tất cả thời, liên tục, không có gián đoạn, với tâm thẳng giải, với tuệ thể nhập. Vị ấy, với sự đoạn diệt các lậu hoặc, ngay trong hiện tại, tự mình với thẳng trí chứng ngộ, chứng đạt và an trú vô lậu tâm giải thoát, tuệ giải thoát. Này các Tỷ-kheo, đây là **hạng người thứ nhất đáng được cung kính** ... là phước điền vô thượng ở đời." (8)

Nói tóm lại, Đức Phật cho phép và đã giải thích về lợi ích của các nghi lễ cúng chư thiên, lễ cúng tổ tiên và cúng hương linh người đã khuất. Đức Phật dạy rằng tất cả các lễ cúng không được phép sát sanh. Trong các lễ bố thí và cúng dường, tối thắng phước điền là hãy cung kính cúng dường cho những vị đã xa lìa lậu hoặc và đã chứng nhập tuệ giải thoát. Trong khi thực hiện các nghi lễ cúng, cũng như khi bố thí và cúng dường, chúng ta phải luôn luôn giữ tâm không tịch, thấy các pháp vô ngã trong mọi hành động bất vụ lợi. Và trong tận cùng, bản thân chúng ta phải tu để trở thành những vị chân nhân, thì mọi người chung quanh chúng ta đều được hưởng phước lành.

GHI CHÚ:

- | | | | |
|---|------|-------------|---------|
| (1) | Kinh | AN | 4.61: |
| https://suttacentral.net/an4.61/vi/minh_chau | | | |
| (2) | Kinh | AN | 5.41: |
| https://suttacentral.net/an5.41/vi/minh_chau | | | |
| (3) | Kinh | AN | 4.40: |
| https://suttacentral.net/an4.40/vi/minh_chau | | | |
| (4) | Kinh | AN | 8.38: |
| https://suttacentral.net/an8.38/vi/minh_chau | | | |
| (5) | Kinh | AN | 10.177: |
| https://suttacentral.net/an10.177/vi/minh_chau | | | |
| (6) | Kinh | Milinda Vāṇ | Đạo: |
| https://suttacentral.net/mil6.3.4/vi/indacanda | | | |
| (7) | Kinh | AN | 7.52: |
| https://suttacentral.net/an7.52/vi/minh_chau | | | |
| (8) | Kinh | AN | 7.95: |
| https://suttacentral.net/an7.95/vi/minh_chau | | | |

ĐẠO CA 2



Bức màn

Ta có trong nhau từ vạn kiếp
Xưa giờ anh chẳng nhận ra em
Bởi tâm anh phủ màn đen tối
Càng kiếm em càng xa em thêm

Tâm

(Gửi Vũ Tiên Lập)

Tìm em suốt một đời dài
Chân trời góc bể, khắp nơi mịt mù
Chừng khi bỏ cuộc ung dung
Mới hay em sẵn sàng bồng ở ta.

Nghiệp

(Tặng Đoàn Yên Linh)

Trên cánh đồng gương rộng
Sáng ngời ánh tuyết băng
Ta mệt nhoài trốn bóng
Bóng theo từng bước chân

Ta dùng hơi lửa nóng
Đốt hình hài tan hoang
Một vết mờ lạnh cóng
Ô kìa trên mặt gương!

Giọt lệ

Yêu mến cuộc đời muôn mặt ấy
Mắt em ngời ngấn lệ hân hoan
Trong cơn giao cảm anh vừa thấy
Giọt lệ mặn nồng chứa đại dương

Đuổi bắt

Ta sinh từ chớm mầm mê vọng
Đuổi bóng quên mình bao kiếp xưa
Bóng chính là ta, ta chính bóng
Tuy hai mà một tự xưa giờ.

Hiện hữu

Phải chăng khoảnh khắc đột chuông rung
Vọng chuỗi thời gian xa mịt mù
Kìa hạt cát này, viên sỏi ấy
Chập chờn ẩn hiện bóng Vô Cùng.

Đề ảnh một người

(Gửi Như Chi)

Hai mặt một người, người hai mặt
Mặt này bên đạo, mặt bên đời
Đây là dương bản, đây âm bản
Ảnh chụp trên phim vẫn một người.

Cổ Nguyệt Trường Miên Nữ (*)

Tôi đây, cô nàng say giấc ngủ
Giữa trăng sơ cổ chẳng ai hay
Tĩnh ra, thế kỷ trôi qua mất
Gào rống trong sương một tiếng dài.

(*) Chiết tự Hồ Trường An (胡長安)

Thơ HỒ TRƯỜNG AN

THẮP SÁNG NỘI TÂM

Thích Nữ Hằng Như

Thỉnh thoảng chúng ta nghe có người đề cập đến nhóm từ “*Thắp sáng nội tâm*” hay “*soi sáng nội tâm*”. Nội tâm là cái gì và tại sao phải cần soi sáng?

Nội tâm được giải thích đó là thế giới bên trong của mỗi con người. Nội tâm bao gồm cảm xúc, suy nghĩ, niềm tin và cách con người phản ứng với những gì xảy ra xung quanh. Nội tâm không chỉ là cảm xúc tạm thời, mà còn là sự ghi nhận, hành hoạt và sự ổn định tinh thần của con người. Nhóm từ “*Thắp sáng nội tâm*” nhằm cho chúng ta biết nội tâm con người tuy trừu tượng, không trông thấy hay sờ mó được, nhưng nó có hai mặt tối và sáng. Tối là phần Vô minh. Sáng là phần Trí tuệ. Hết ánh sáng có mặt thì bóng tối biến mất.

“*Thắp sáng nội tâm*” có thể hiểu là quá trình khám phá, thấu hiểu và nuôi dưỡng thế giới bên trong của chính mình, để luôn được tỉnh thức, bình an, hướng thượng, giúp kết nối sâu sắc hơn với bản chất thật sự của bản thân và ngoại cảnh.

Nói cách khác “*thắp sáng nội tâm*” hay “*soi sáng nội tâm*” là “*khai mở ánh sáng trí tuệ soi rọi vào bên trong tâm để nhận ra bản chất thực sự của chính bản thân mình và vạn pháp bên ngoài*”. Ánh sáng trí tuệ này giúp chúng ta có một cuộc sống an lạc và thăng hoa hơn.

HÀNH TRÌNH THẮP SÁNG NỘI TÂM

Khi nói “*thắp sáng nội tâm*” có nghĩa là giúp nội tâm thoát ra khỏi bóng tối. Bóng tối ở đây chính là Vô minh. Vô minh là gốc rễ của tất cả mọi phiền não khổ đau trong đời sống. Vô minh là bóng tối che lấp trí tuệ, khiến con người ta không thấy được bản chất “*Vô thường, Khổ, Vô ngã*” trên mọi bình diện thế gian.

Người sống trong Vô minh, không thấy không

biết được bản tánh sanh diệt của con người, không biết được mọi thứ trên đời đến rồi đi, sinh rồi diệt, nên luôn bám chấp vào ngũ dục tài, sắc, danh, thực, thù. Họ lặn xả vào việc thỏa mãn những đòi hỏi của giác quan bất chấp tam độc tham, sân, si.

Vô minh khiến con người nhìn thế giới qua lăng kính cá nhân, thiên vị, không thấy được tánh duyên sinh, nhân quả, nghiệp báo, hay tính liên kết trong vũ trụ. Vô minh là nguyên nhân sâu xa của mọi ham muốn, khát ái và khổ đau. Vì không hiểu Duyên sinh, Vô thường, nên con người nhắm mắt chạy theo đòi hỏi của ảo ngã, lúc nào cũng tìm kiếm hạnh phúc trong những thứ không thể ôm ấp gìn giữ bên mình mãi mãi.

Thắp sáng nội tâm là tu tập khai mở trí tuệ. Kinh Lăng Già dạy rằng: “*Trí tuệ là ánh sáng soi đường. Còn si mê là bóng tối che mờ. Khi tâm trí được giác ngộ. Mọi sự vật sẽ hiện ra như thật*”. Nếu không nhận thức và vượt qua được màn si mê, thì con người vẫn sẽ tiếp tục sống trong bóng tối của những ảo tưởng sai lầm. Chỉ khi trí

tuệ soi sáng, con người mới có thể thấy rõ đặc tính thực sự của mọi sinh vật không tồn tại bất biến. Như trong kinh Kim Cang, Đức Thế Tôn dạy rằng: “*Nhất thiết hữu vi pháp. Như mộng, huyễn, bào, ảnh. Như lộ diệt như điện. Ứng tác như thị quán*” nghĩa là “*Tất cả pháp hữu vi. Như giấc mộng không thật, như bọt nước, như bóng ảnh. Như sương mai, như điện chớp. Hãy quán chiếu như thế*”. Thấu hiểu tánh sinh diệt biến đổi của vạn pháp như thế. Từ đó hành giả ly tham, đoạn diệt, không còn bám víu với những thứ không thể tồn tại vĩnh viễn trên đời nữa. Rời xa được những thứ đó, con người mới được tự do, thoát khỏi mọi khổ đau.

Đức Thế Tôn dạy trong Kinh Pháp Cú, Phẩm Song Yếu nói về hai sắc thái tâm, một là tâm ô nhiễm, hai là tâm thanh tịnh. Cả hai tâm này đối



ngịch nhau như bóng tối Vô minh và ánh sáng Trí tuệ. Kinh mô tả rằng: "1) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo. 2) Trong các pháp, tâm dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm thanh tịnh, sự vui sẽ theo nghiệp kéo đến như bóng với hình".

Để có một nội tâm trong sáng, hành giả phải trải qua lộ trình tu tập theo lời Phật dạy: "Giới sinh Định, Định sinh Tuệ, Tuệ sinh giải thoát". Trí tuệ ấy chính là ánh sáng đích thực giúp hành giả nhìn thấu "tam pháp ấn" của thế gian. Sự nhìn thấu đó, không đến từ sách vở, mà từ trải nghiệm nội tâm sau bao lần quán sát, biết quay về chánh niệm trong từng sát-na hiện tại.

Khi trí tư duy hiểu rõ đúng đắn về lời khai thị của Đức Phật, về chân lý cuộc đời, về bản thể thế gian, tức hành giả có chánh kiến, chánh tư duy. Bấy giờ nội tâm bắt đầu có sẵn môi lửa để thắp sáng nội tâm. Những hiểu biết trên lý thuyết sẽ chỉ nằm yên một chỗ biến thành kiến thức Phật học. Kiến thức này sẽ cũng giống như kiến thức thế gian, nếu hành giả không thực hành Giới, Định, Tuệ trong Bát chánh đạo để kích hoạt cho môi lửa cháy sáng phát huy trí tuệ của riêng mình.

Khi tâm thức được giải thoát khỏi những đám mây chướng ngại và bước vào vùng ánh sáng, nghĩa là "nội tâm được thắp sáng". Tâm hành giả bây giờ không còn bị ô nhiễm bởi những tập khí tham, sân, si... Nhờ thiền định, tâm hoàn toàn yên lặng, trong sáng, thuần khiết. Nhờ thiền quán, trí tuệ dần bừng sáng soi đường giúp hành giả dần dần tiến đến giải thoát giác ngộ. Hành trình tìm kiếm ánh sáng nội tâm này sẽ rất dài, nhưng nếu hành giả giữ trọn niềm tin siêng năng tinh cần bước tới thì cũng có ngày đạt được kết quả mỹ mãn.

Làm sáng nội tâm, không đòi hỏi phải xa lánh cuộc đời, mà cần biết soi lại tâm mình trong đời sống thường ngày. Khi nổi sân, hành giả rõ biết mình đang sân. Khi tham lam, hành giả nhận diện rõ tâm đang tham. Đó là bước đầu của chánh niệm tỉnh thức trong việc thực hành quán "thân, thọ, tâm, pháp". Chúng ta tin tưởng rằng, trong mỗi khoảnh khắc nếu chánh niệm được duy trì, thì ngay khi ấy, một phần bóng tối trong tâm sẽ dần được hóa giải.

Tóm lại, người biết soi chiếu nội tâm là người

biết sống chậm lại, biết hành động với tâm từ. Nhờ định lực vững chắc, người đó không vội vã đưa ra phản ứng hay kết luận khi giáp mặt với một sự kiện vừa xảy ra, vì họ hiểu rằng nội tâm là nơi bắt đầu mọi nhân duyên sướng khổ trong đời.

KẾT LUẬN

Khi ánh sáng nội tâm được thắp lên, niềm an vui theo đó cũng được chan hòa. Người có tâm sáng sẽ tỏa ra năng lượng từ bi, khiến người xung quanh cảm thấy bình yên dễ chịu. Tâm hồn trong sáng đó, không những là món quà cho riêng người chứng ngộ, mà cho cả những người chung quanh. Người ấy tự biết dừng lại khi lòng tham nổi lên. Biết tha thứ khi bất ngờ bị ai đó xúc phạm. Biết chia sẻ an ủi nỗi khổ đau của người khác. Người ấy không sống ích kỷ vì cái tôi, mà san sẻ lòng từ ái đối với mọi người. Giữa thời đại đầy biến động hiện nay, sự hiện diện của một người có nội tâm trong sáng như thế, chẳng khác nào là ngọn hải đăng giúp những chiếc tàu mất la-bàn ngoài khơi, biết đường quay về chốn bình yên. Tâm sáng chính là ngọn đèn, dù ánh sáng ấy tỏa rộng hay khiêm nhường cũng đủ làm ấm không gian tối tăm đang vây quanh.

Trên đường tu học, được ở bên cạnh một người có trí tuệ như thể làm gương, đó là phước báu lớn của người học Phật. Chúng ta còn chần chờ gì không mau nhập cuộc để tự chuyển hóa cuộc đời của mình. Bắt đầu bằng một lời nói tốt đẹp, một suy nghĩ thiện lành, một hành động hiểu biết và tử tế. Xem như là cách giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý thanh tịnh trong đời sống hằng ngày. Tiến thêm một bước là luôn an trú trong chánh niệm. Chánh niệm tỉnh thức giúp tâm dần phát huy trí tuệ xua đuổi bóng tối ô nhiễm. Dù trong hiện tại, có thể ta chưa chuyển hóa hết bóng tối trong nội tâm, nhưng chỉ cần tinh tấn giữ gìn ngọn lửa nơi tâm không bị dập tắt, thì ngọn lửa ấy khi đủ độ nóng, sẽ bắt cháy tạo ra ánh sáng. Ánh sáng đó chính là ngọn đèn trí tuệ, sẽ mỗi ngày một sáng thêm, lòng từ bi mỗi ngày một rộng mở hơn, giúp con đường tu tập hướng tới giải thoát giác ngộ của mình ngày một gần hơn.

THÍCH NỮ HẰNG NHƯ

Thiền thất CHÂN TÂM 21/1/2026

PHÁP XUÂN

Chùm thơ XUÂN BÌNH NGỌ 2026

PHÁP XUÂN

Đông trôi mời bước Xuân về
Ngâm bài sám cũ nguyện thề tân trang
Nụ xanh nghênh ánh nắng vàng
Bước chân chánh niệm hát vang nhạc thiên.

THƠ XUÂN

Chùa thầy nghi ngút trầm hương
Sân hoa vườn lá nghe chuông an lòng
Kệ kinh sườn ẩm phượng rồng
Đường thi tuyết bút mấy dòng khai xuân.

TRANH XUÂN

Đỏ hồng trang giấy tinh khôi
Bút mềm phẩy mực màu bồi thanh cao
Dáng cha bóng mẹ dạt dào
Trăm hoa đua nở ngát ngào tranh treo.

ĐÀN XUÂN

Véo von phiên khúc nguyện cầu
Thêm sân đã trải sắc màu hỷ hoan
Huyền cầm búng gọi khang trang
Nghinh xuân hành khúc rộn ràng ước mơ.

HOA XUÂN

Vàng hoe Đại Đóa mộng dài
Trắng trinh tâm nguyện dáng Lài ngát thơm
Đỏ rào Râm Bụt kết đơm
Thướt tha tà áo thấy còn cảnh Sen.

XUÂN CỬA THIÊN

Chuông trầm thư thái vọng ngân
Vàng mai đỏ sứ quanh sân hiền hòa
Khói hương quện lấy mứt trà
Miên man chuỗi hạt đếm già trên tay.

XUÂN XƯA

Sân gạch đỏ, xác pháo hồng
Tươi xanh hoa lá giàn bông giấy già
Tuổi thần tiên vẫn chưa xa
Hồn nhiên áo mới, nếp nhà an vui.

XUÂN GIỮA CHỢ

Thông tay đi giữa chợ đời
Dập dìu muôn sắc đầy trôi gót mòn
Tìm hoài một chút lạ ngon
Ngẫu nhiên nhất tiếng cười giòn, giòn tan.

XUÂN VEN ĐƯỜNG

Đỏ vàng lấp lánh tường rêu
Nắng soi câu đối tiền nghèo ra đi
Phong bao đợi Tết sum vầy
Bên lê em mím cười say kẻ khờ.

XUÂN GÁC VẮNG

Ừ thì đã thấy ngày xuân
Bút sa tục tử đang rung nhịp đời
Thơ bay cùng với đất trời
Nâng ly trà đá xin mời nhân gian!

Thơ **VĨNH HỮU TÂM KHÔNG**



Một Niệm An Lành

TUỆ UYỂN NHI

Người ta thường nghĩ hoà bình là khi không còn chiến tranh. Nhưng thật ra, hoà bình bắt đầu từ khoảnh khắc con người ngừng làm đau nhau, trước hết là trong suy nghĩ và cảm xúc của mình.

Khi lòng người còn dậy sóng, thế giới khó mà yên. Chỉ khi tâm lắng xuống, hoà bình mới có chỗ để hiện hữu. Hoà bình bắt đầu từ lòng người... từ một trái tim không còn nuôi dưỡng hận thù.

Khi con người chưa chịu buông những oán giận, thì dù chiến tranh có tạm lắng, bạo lực vẫn âm ỉ như than hồng dưới lớp tro tàn. Chỉ cần một nỗi sợ hãi bị khơi lại, một ký ức đau buồn bị chạm vào, súng đạn sẽ lại tìm được lý do để lên tiếng. Bởi chiến tranh, sau cùng, chỉ là hình dạng bên ngoài của những thù hận chưa được dập tắt trong tâm.

Có những cuộc chiến không cần quân đội, không cần chiến tuyến, nhưng vẫn khiến con người tổn thương nhau mỗi ngày. Một lời nói cay nghiệt, một định kiến cố chấp, một cái nhìn khinh miệt... tất cả đều là những viên đạn vô hình. Khi ta quen sống với việc làm đau nhau như điều bình thường, thì hoà bình chỉ còn là một khái niệm để treo lên tường.

Chỉ khi con người chịu dừng lại, nhìn sâu vào sự giận dữ của chính mình, nhận ra rằng hận thù chỉ mang lại khổ đau, không bảo vệ được ai, không chữa lành được gì, lòng mới bắt đầu lắng dịu. Và khi lòng đã lắng lại, ta không còn suy nghĩ thắng thua, không còn muốn cầm vũ khí dù là bằng tay hay bằng lời.

Và cuối cùng, súng đạn trở nên vô nghĩa, không phải vì chúng biến mất, mà vì không còn ai cần đến chúng. Hoà bình không được tạo ra bằng sức mạnh, mà bằng sự tỉnh thức. Và có lẽ, đó là thứ hoà bình bền vững nhất mà con người có thể chạm tới.



**Kính hạ Chùm Thơ Đường Luật Mừng Xuân Bính Ngọ-2026
của TT. TRÚC NGUYỄN – THÍCH CHÚC HIỀN**

XUÂN VỀ

(Bát vĩ đồng âm)

*Xuân về cảnh đẹp tỏa ngàn hương
Bính Ngọ yên bình rạng tứ phương
Ước vọng muôn nhà hạnh phúc hướng
Mong cầu khắp chốn lộc tài vương
Ươm mầm lấy pháp nguyên tâm lượng
Sống đạo rắn lòng chớ tánh vương
Vạn lối bên đời chơn trí dưỡng
Bao thời chẳng thối kệ kinh nương.*

MỪNG XUÂN BÍNH NGỌ

(Bát vĩ đồng âm)

*Sáng rạng từ quê đến tỉnh thành
Mây mùa gọi nắng đẹp trời thanh
Bình yên Tết tới còn đâu chạnh
Khó nhọc năm qua nỗ chẳng đành
Sống pháp chuyên cần nương bởi hạnh
Theo đời hữu hảo chớ vì danh
An vui giới luật ưu phiền tránh
Thấy thấy chung cùng nguyện sẽ nhanh...*

MỪNG XUÂN SANG

(Bát vĩ đồng âm)

*Khẩn nguyện trần nay tỏ pháp thành
Không cầu nỗ đắm xứng lòng thanh
Công phu giáo điển nương chân tánh
Niệm luật kinh thiên chớ ảo danh
Gột sạch niềm nhớ thì tuệ ánh
Hoài trau đạo cả rõ tâm lành
An yên kệ dẫn... trầm luân tránh
Vạn sự trong đời rõ chẳng tranh...*

ĐÓN GIAO THỪA

(Bát vĩ đồng âm)

*Rộn rã giao thừa tiếng khánh vang
Đầu năm niệm Phật xóa đau ràng
Thâm ơn cõi tạm vui đời sáng
Thấu rõ nhân tình ánh đức quang
Bể tắc đường tu sân hận cần
Bình yên lý đạo phước duyên quàng
Triêm ân vạn nẻo cầu kinh thoáng...
Hỷ xả chung niềm đợi tiết sang...*

LÒNG AN

*Lòng an thức dậy miệng luôn cười
Xả hết không hờn giữa cuộc chơi
Chẳng bận điều chi nào việc thiếu
Đầu màng chuyện vậ chả niềm vui
Thương đời cây pháp thêm tình động
Lấy kệ nương kinh phỉu hận rời
Vạn cảnh nơi ta hoài rõ thắm
Triêm ân cõi thế để bên người...*

TÂM BÌNH

*Thênh thang chẳng vương để an lòng
Pháp khởi tâm bình niệm tánh trong
Tỏ rõ thâm ân vui diệu lý
Nương cầu liễu nghĩa lắng chân tông
Nguồn chơn sáng rạng luôn hoài hiển
Tĩnh lặng yên lành mãi vốn không
Cõi thế ta nguyện vun tịnh lạc
Nhân gian hữu hảo vẫn chung đồng...*

01/2026

MINH ĐẠO





NGỌN ĐÈN LÝ TƯỜNG

(Phật Pháp Thứ Năm – Nhóm Áo Lam)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Thưa ACE Áo Lam thương mến,

NHÓM ÁO LAM xin gửi đến ACE số báo CP đầu năm một thông điệp đặc biệt, đó là bức thư của Sư Phụ Tuệ Sỹ gửi ACE chúng ta từ năm 1998 - đã 28 năm qua - nhưng chắc chắn có nhiều AC Huỳnh trưởng chưa đọc tới, chưa biết tới...

Hôm nay, chúng ta hãy đọc/đọc lại bức thư này, một bức thư SP viết đã từ lâu nhưng hôm nay vẫn còn là bài học rất quý báu cho tất cả ACE huỳnh trưởng chúng ta.

Nguyên cầu anh chị em chúng ta giữ vững lý tưởng, niềm tin và ngọn đèn bất diệt trong lòng.

Thương mến kính chúc ACE một Mùa Xuân Bính Ngọ đầy đủ sức khỏe, thân tâm an lạc.

Trân trọng,
Nhóm Áo Lam



THƯ GỬI HUỲNH TRƯỞNG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ VIỆT NAM

(HT Thích Tuệ Sỹ - năm 1998)

Các Huỳnh Trưởng Gia Đình Phật tử thân mến.

Trong những năm tháng đầy thử thách của Đạo pháp và Dân tộc, tôi đã chứng kiến biết bao tấm lòng Lam vẫn âm thầm giữ gìn ngọn lửa lý tưởng, giữa đêm dài nghiệt ngã của thời cuộc.

Đó là ngọn lửa không từ đèn dầu, mà cháy lên từ tim của những người con Phật, đã từng quỳ dưới mái Chùa xưa mà phát nguyện:

"Nguyện suốt đời phụng sự lý tưởng, thực hiện chí nguyện của Gia Đình Phật tử Việt Nam."

Các Huỳnh Trưởng thân thương,

Gia Đình Phật tử không phải là một tổ chức của quyền lực, mà là một đoàn thể của tình thương và hiểu biết.

Mục đích tối hậu của chúng ta không phải là xây dựng một cơ cấu vững mạnh mà là nuôi

dưỡng con người trong ánh sáng của Chánh pháp.

Mỗi Đoàn sinh, mỗi Huỳnh Trưởng, là một hạt giống Bồ-Đề, cần được tưới tắm bằng Từ bi và Trí tuệ. Trong dòng lịch sử nhiều nhương, tổ chức có thể thay đổi, danh xưng có thể biến dạng, nhưng lý tưởng Lam thì bất diệt, bởi nó được dựng xây trên nền tảng của Giới-Định-Tuệ, và trên tâm nguyện của những con người biết sống vì người khác.

Đừng bao giờ để ngọn đèn lý tưởng ấy tàn trước gió.

Bởi nếu còn giữ được ngọn đèn ấy, thì dù trong đêm tối, Lam vẫn sáng-ánh sáng không từ đèn, mà từ chính trái tim người phụng sự.

Các Huỳnh Trưởng thân quý,

Tôi biết, có khi các anh chị đã mỏi mệt, đã nghi ngờ, đã đau lòng vì thấy trong hàng ngũ mình không còn hoà thuận, không còn tin cậy như thuở đầu. Nhưng xin

đừng tuyệt vọng.

Trong mỗi một bước đi của chúng ta nếu còn giữ được tâm niệm thanh tịnh, thì con đường vẫn còn. Và nơi nào có người áo Lam còn thấp hờ, còn niệm Phật, còn yêu thương nhau trong hiểu biết, nơi đó Gia Đình Phật tử vẫn còn.

Hãy nhìn lại con đường mà ta đã đi, bằng tất cả lòng biết ơn.

Biết ơn các bậc tiền bối đã xây dựng nền tảng cho ta.

Biết ơn đồng đội đã cùng ta vượt bao khó nhọc

Biết ơn cả những thử thách, bởi chính nghịch cảnh giúp ta thấy rõ giá trị của lòng kiên định.

Gia Đình Phật tử tồn tại không phải vì có nhiều người mặc áo Lam, mà vì có nhiều trái tim Lam cùng đập nhịp từ bi, cùng hướng về lý tưởng giác ngộ và giải thoát.

Các anh chị Huỳnh Trưởng,

Xin hãy dạy cho thế hệ trẻ biết thương nhau hơn, hiểu nhau hơn, để không còn khoảng cách

giữa người hướng dẫn và người học trò.

Dạy các em không phải chỉ bằng lời nói, mà bằng chính nếp sống của mình. Dạy bằng nụ cười, bằng giọt mồ hôi, bằng sự nhẫn nại, bằng lòng vị tha.

Bởi vì trong giáo dục, tấm gương sống là bài pháp hùng hồn nhất.

Một Huỳnh Trưởng chân chính không phải là người giỏi điều hành, mà là người biết thương người khác hơn chính mình.

Biết vui khi người khác vui, buồn khi người khác khổ, và vẫn đứng vững giữa mọi tranh chấp bằng tâm bình an và trí sáng.

Đừng quên rằng, áo Lam không làm nên người Huỳnh Trưởng, mà chính là tâm Lam mới làm nên ý nghĩa của chiếc áo.

Khi ta còn giữ được tâm ấy, ta vẫn còn là người con của tổ chức, dù ở bất cứ nơi đâu, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào.

Tôi tin rằng, ngọn đèn lý tưởng của Gia Đình Phật Tử Việt Nam sẽ không bao giờ tắt, chừng

nào còn có những người biết quý dưới chân Đức Phật để nguyện đem thân tâm này phụng sự cho chúng sanh.

Hãy thương nhau như thể thương mình. Hãy nhìn nhau bằng đôi mắt của Từ bi. Đừng để những sai khác nhỏ nhoi làm mờ đi tình Lam thăm thiết.

Hãy cùng nhau đi tới, để mỗi bước đi là một đoá sen nở trên bùn lầy của thế gian.

Tôi kính chúc các anh chị thân tâm an lạc, luôn giữ được niềm tin, lý tưởng và ngọn đèn bất diệt trong lòng.

Nguyện cầu ánh sáng Từ bi và Trí tuệ của chư Phật soi chiếu con đường các anh chị đang đi, để dù gian nan, vẫn không lạc hướng, dù bóng tối phủ vây, vẫn không mất niềm tin.

Với tất cả tình thương và niềm tin,

Tuệ Sỹ

BÁT TẬN

*Sương theo hơi thở ngát trong người
Lòng đất, lòng ta trải khắp nơi
Bốn mùa luân chuyển không ngừng nghỉ
Rồi lại quay về thuở ban sơ*

*Thời gian bất tận cứ thế trôi
Vạn năm trước đến triệu năm sau
Luật sinh tồn không hề thay đổi
Người đến, kẻ đi... vẫn rộn ràng*

*Xuân đến hương lan nồng sắc thắm
Hè theo cánh phượng điểm màu son
Nhớ hoài chùa miếu chùm ngâu nở
Nhớ mãi vườn tôi dáng trúc thon
Mênh mông trời đất cao rộng quá
Con người cam chút phận con con.*

DIỆU VIÊN



SƠ QUÁT VỀ Ý NGHĨA TÊN GỌI KINH KIM CANG QUA DUY THỨC HỌC

Khánh Hoàng

(tiếp theo kỳ trước)

Hai Giác Chi sau cùng của Thất Giác Chi (Định Giác Chi và Xả Giác Chi) được cảm nhận tương ứng với nội dung về An Trụ Tâm nơi kinh Kim Cang: Ở chương 4 "Diệu Hạnh Vô Trụ", đức Phật đã khai thị về nội dung phương cách An Trụ Tâm như sau: **"Phục thứ Tu-bồ-đề, Bồ-tát ư pháp, ưng vô sở trụ hành ư bồ thí, sở vị bất trụ sắc bồ thí, bất trụ thanh hương vị xúc pháp bồ thí. Tu-bồ-đề, Bồ-tát ưng như thị bồ thí, bất trụ ư tướng. Hà dĩ cố? Nhược Bồ-tát bất trụ tướng bồ thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng".** (Tạm dịch: "Lại nữa, Tu Bồ Đề! Bồ Tát ở nơi pháp, tâm nên tương ứng nơi không chỗ trụ mà hành bồ thí. Nghĩa là không nên trụ nơi sắc mà bồ thí, không nên trụ nơi thanh, hương, vị, xúc, pháp mà bồ thí. Tu Bồ Đề! Bồ Tát nên tương ứng như vậy đó mà bồ thí, không trụ nơi tướng. Vì sao thế? Vì nếu Bồ Tát bồ thí với tâm không trụ tướng, thời phước đức chẳng thể nghĩ lường").

Có thể vẫn tất giải thích thêm một số điểm chính yếu của đoạn kinh văn quan trọng này như sau: 1. "Ứng Vô Sở Trụ" = chính là tương ứng với đặc tánh thành thang, lỏng lẻo, rộng khắp, không có bến bờ... của A Lại Da thức; đây cũng chính là cảnh giới tâm thức của các bậc Thánh đã Kiến Đạo, đã hội nhập được vào A Lại Da thức, sau khi đã vượt qua "thùng sơn đen" ngã chấp Mạt Na thức; 2. Hành Bồ Thí Bất Trụ Tướng: là hành bồ thí mà không phải là bồ thí 6 trần cảnh (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) của Tiền Lục Thức, mà đây là buông bỏ, xả bỏ kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da thức. Hạnh bồ thí này có phước đức không thể nghĩ lường vì chỉ có các vị Thánh, các bậc Đăng Địa Bồ Tát mới có thể thực hiện được.

Thánh vị Kiến Đạo cũng được xem là tương ứng với Thông Đạt vị, giai vị thứ ba của Duy Thức Hạnh, được diễn tả qua bài kệ trong Duy Thức Tam Thập tụng:

**"Nhược thời ư sở duyên
Trí đồ vô sở đắc**

**Nhĩ thời trụ Duy Thức
Ly Nhĩ Thủ tướng cố"**

(Tạm dịch:

Nếu khi đối trước cảnh

Trí đều không có chỗ đắc

Lúc đó trụ Duy Thức

Đã lìa tướng Hai Thủ)

Bài kệ này cũng đã xác minh trí tuệ Bát Nhã ở giai vị Kiến Đạo có 3 đặc điểm như sau: 1. Đó là trí tuệ Vô Sở Đắc khi đối cảnh, 2. Đó là trí tuệ đã trụ vào Duy Thức tánh, tâm thức hành giả nay đã hội nhập vào A Lại Da thức, và 3. Đó là trí tuệ đã xa lìa tướng Hai Thủ (tướng Sở Thủ nơi Ý Thức và tướng Năng Thủ nơi Mạt Na Thức).

Do không còn có bóng dáng của Năng Thủ và Sở Thủ, nơi trí tuệ Bát Nhã cũng sẽ không còn có Năng Thuyết và Sở Thuyết. Ý nghĩa thâm diệu về Vô Năng Thuyết và Vô Sở Thuyết đã được đức Phật phương tiện thiện xảo, cực kỳ khéo léo khai triển qua cách nói Ba Câu ("Tam Cú Thuyết") rất đặc biệt và độc đáo của Kinh. Ba câu của Tam Cú Thuyết có ý nghĩa sơ lược như sau: 1. Thuyết (nói) = chỉ nói như vậy, như vậy..., là chỉ nói thuận theo Thế Lưu Bồ Tướng của thế gian, để thế gian có thể đón nhận và thông hiểu (nơi Tiền Lục Thức), chứ chưa phải là Đệ Nhất Nghĩa Đế của thực tại cứu cánh, 2. Tức Phi (tức không là) = lời nói chỉ như lời nhẩn nhủ, nhắc nhở thế gian dù có nghe như vậy, hiểu như vậy nhưng chớ có vội vã chấp thủ vào lời vừa nói mà sinh khởi vọng niệm, vọng tưởng, 3. Thị Danh (gọi tên là) = bởi vì lời vừa nói chỉ là người nói tạm dùng danh tự, ngữ ngôn thế gian nơi kho tàng chủng tử nghiệp thức của thế gian mà thôi. Có thể nói tất cả lời Phật dạy cho thế gian cũng đều thuộc về Tam Cú Thuyết, nên trong kinh Lăng Già, đức Phật đã khai thị: "Ta từ đêm được Chánh Giác tối thượng cho đến đêm nhập Niết Bàn, trong khoảng thời gian ấy, ta chưa hề thuyết một chữ nào, cũng chưa từng đã thuyết hay sẽ thuyết". Trong kinh Kim Cang, nơi chương 6 "Chánh Tín Hy Hữu", đức Phật đã khai thị về chỗ "Vô Năng Thuyết- Vô Sở Thuyết": **"Như Lai thường thuyết: Nhữ đẳng Tỳ-kheo tri ngã thuyết pháp như**

phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp" (Tạm dịch: "Như Lai thường nói Tỳ Khưu các ông phải biết pháp do ta nói, dụ cũng như bẻ, pháp còn phải bỏ, huống là phi pháp"); và nơi chương 13 "Như Pháp Thọ Trì", sau khi vừa nói xong tên Kinh, đức Phật đã sử dụng ngay cách nói Tam Cú Thuyết: "**Phật cáo Tu-bồ-đề: Thị kinh danh vi Kim Cang Bát-nhã Ba-La-Mật, dĩ thị danh tự nhữ đương phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã ba-la-mật tức phi Bát-nhã ba-la-mật, thị danh Bát-nhã ba-la-mật**" (Tạm dịch: "Đức Phật dạy ngài Tu Bồ Đề: "Kinh này tên là Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật. Các ông cứ nên theo danh tự ấy mà phụng trì. Bởi vì sao? Tu Bồ Đề! Phật thuyết Bát Nhã Ba La Mật tức chẳng phải Bát Nhã Ba La Mật, ấy gọi tên là Bát Nhã Ba La Mật"). Tiếp theo đó, cũng ở chương 13, đức Phật lại sử dụng Tam Cú Thuyết để khai thị về vi trần và thế giới: "**Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới, thị danh thế giới**" (Tạm dịch: "Các vi trần đó, Như Lai nói không là vi trần, gọi tên là vi trần. Như Lai nói thế giới không là thế giới, gọi tên là thế giới). Rồi ngay sau đó, ngài Tu Bồ Đề cũng đã tự Ngài dùng cách nói này để trả lời câu hỏi của đức Phật về 32 tướng như sau: "**Tu Bồ Đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ? - Phất dã Thế Tôn! Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.**" (Tạm dịch: "Tu Bồ Đề, ý ông thế nào? Có thể dùng 32 tướng mà được thấy Như Lai chăng? - Bạch Thế Tôn, không. Không thể dùng 32 tướng mà được thấy Như Lai. Bởi vì sao? Như Lai nói 32 tướng, tức không là 32 tướng, mà gọi tên là 32 tướng").

Không chỉ riêng ở chương 13 "Như Pháp Thọ Trì" đức Phật đã sử dụng cách nói "Tam Cú Thuyết" mà cách nói này đã được đức Phật sử dụng ở rất nhiều nơi khác, ở toàn khắp kinh. Như kinh đã khai thị ý nghĩa chân thực về Phước Đức, về Phật Pháp (chương 8 "Y Pháp Xuất Sanh"); về 4 quả vị Thanh Văn (chương 9 "Nhất Tướng Vô Tướng"); về Trang Nghiêm Phật Độ, về Đại Thân (chương 10 "Trang Nghiêm Tịnh Độ"); về Thật Tướng, về 4 tướng Ngã-Nhân- Chúng Sanh- Thọ Giả, về Đệ Nhất Ba La Mật, về Nhất Thiết Chư Tướng (chương 14 "Ly Tướng Tịch Diệt"); về Nhất Thiết Pháp, về Trang Nghiêm Phật Độ (chương 17 "Cứu Cánh Vô Ngã"); về Chư Tướng Cụ Túc (chương 20 "Ly Sắc Ly Tướng"); về Thuyết Pháp, về Chúng Sanh (chương 21 "Phi Thuyết Sở Thuyết"); về Thiện Pháp (chương 23 "Tịnh Tâm Hành Thiện"); về Phạm Phu (chương 25 "Hóa Vô Sở Hóa"); về Nhất Hiệp Tướng (chương 30 "Nhất Hiệp Tướng Lý"); về Ngã Kiến-Nhân Kiến-Chúng Sanh Kiến-Thọ Giả Kiến, về Pháp Tướng (chương 31 "Tri Kiến Bất Sanh"). Bóng dáng

của cách nói Tam Cú Thuyết cũng đã được thẩm thấu hơi hướm, ngạt ngào hương vị vào phong cách ngữ ngôn, nói chuyện thường ngày của quê hương Việt Nam với "cái gọi là...", và với "nói dzậy mà hồng phải dzậy"...

7) Bát Chánh Đạo: là con đường tu tập 8 chơn chánh, là kết tụ tinh hoa của Đạo Đế (với 37 phẩm Trợ Đạo) nơi các bậc Thánh trong giai đoạn Tu Đạo, bao gồm các giai vị từ Nhị Quả Tư Đà Hàm đến giai vị Tam Quả A Na Hàm (bên Thanh Văn thừa); tương đương với các giai vị từ Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa) đến Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa) (bên Bồ Tát thừa). Tổng quát, có thể cảm nhận ý nghĩa nội dung tu tập Bát Chánh Đạo là vận dụng đưa đẩy trí tuệ Bát Nhã hội nhập, ứng nhập, hòa nhập vào đời sống, vào tất cả sinh hoạt hàng ngày khiến hoa Bát Nhã được nở rộ, ứng hiện tràn lan mà tâm thức vẫn trọn vẹn cùng với 2 cảnh giới Sở Duyên là Sở Duyên Tăng Trưởng và Sở Duyên Phần Chứng của Bồ Tát Đạo. Đây là 2 trong 5 cảnh giới sở duyên của Thập Địa Bồ Tát đã được Biện Trung Biên Luận khai thị rõ: trong khi Bồ Tát Sơ Địa (Hoan Hỷ Địa) chỉ là Sở Duyên Thông Đạt của Kiến Đạo vị; thì khi qua đến Bồ Tát Nhị Địa (Ly Cấu Địa) cho đến giai đoạn sau cùng của Bồ Tát Lục Địa (Hiện Tiền Địa), cảnh giới sở duyên được gọi là Sở Duyên Tăng Trưởng; qua đến Bồ Tát Thất Địa (Viễn Hành Địa), cảnh giới sở duyên lại được gọi là "Sở Duyên Phần Chứng"; ở Bồ Tát Bát Địa (Bất Động Địa), cảnh giới sở duyên được gọi là Sở Duyên Đẳng Vận; và sau cùng, ở các Bồ Tát Cửu Địa (Thiện Huệ Địa), Thập Địa (Pháp Vân Địa), và Như Lai Địa, cảnh giới sở duyên được gọi là Sở Duyên Tối Thắng.

Tên gọi và sơ lược ý nghĩa của con đường tu tập 8 chơn chánh của Bát Chánh Đạo sáng ngời ánh sáng Bát Nhã trí tuệ là:



7.1. Chánh Kiến = là sự thấy biết chơn chánh, thấy biết qua trí tuệ Bát Nhã của các bậc Tu Đạo, với các đặc tánh đã nêu ở phần trên. Như thế, Chánh Kiến dứt khoát không phải là cái thấy của phàm phu, cái thấy chỉ thông qua Tiền Lục Thức của những người kém hiểu biết cho đến những nhà bác học hiểu nhiều, biết rộng;

7.2. Chánh Tư Duy = là tư duy chơn chánh qua trí tuệ Bát Nhã, tư duy với năng lực đã được phát triển từ Niệm Giác Chi và Trạch Pháp Giác Chi... (nơi giai vị Kiến Đạo Tu Đà Hoàn), đã vượt qua tất cả tư duy phân biệt không chơn chánh (gọi là "Tà Tư Duy") của thế gian, và đã phát triển đến chỗ mà tổ Động Sơn (807-869) nói là "Tư lương cá bất tư lương để, bất tư lương để như hà tư lương. Phi tư lương thị thiền chi yếu dã". (Tạm dịch: Tư duy và so lường về cái không thể suy tư và so lường, cái không thể tư duy và so lường thì làm sao mà tư duy và so lường. Không tư duy và so lường, chính là yếu chỉ của Thiền tông);

7.3. Chánh Ngữ = là lời nói, ngôn ngữ luôn tương hợp, tương ưng cùng trí tuệ Bát Nhã, bao hàm ý nghĩa Vô Sở Thuyết, Vô Sở Đắc... của cách nói Tam Cú Thuyết như đã nêu ở trên. Cách nói này cũng được khai triển đến mức tối đa ở Bát Chánh Đạo nên cũng đã bao hàm cả ý nghĩa về "Tứ Cú Kệ" (Bốn Câu Kệ). Tứ Cú Kệ chính là 4 cách nhận thức về cảnh giới Có và Không (Hữu và Vô), cảnh giới tối hậu nơi tâm thức chúng sinh, bao gồm: 1. Có, 2. Không, 3. Vừa Có, Vừa Không, 4. Chẳng Có, Chẳng Không. Điều này cho thấy mỗi câu, mỗi chữ trong kinh Kim Cang đều có bao hàm ý nghĩa nhắc nhở về Vô Sở Trụ để An Trụ, về Vô Sở Thuyết để Thuyết Pháp, để khai thị Chánh Pháp; nên mỗi câu, mỗi chữ nơi Kinh cũng đều là một bài kệ bốn câu (Tứ Cú Kệ). Như thế, trong khi "Tam Cú Thuyết" nhằm tháo gỡ các chấp trước vào lời nói thì "Tứ Cú Kệ" rộng thoáng và sâu lắng hơn, đã giúp giải thoát khỏi các vướng bận về nội dung ý nghĩa của Có-Không ngay trong lời nói.

7.4. Chánh Nghiệp = là 3 nghiệp thân, khẩu, ý đều được tương thuận, tương hợp với trí tuệ Bát Nhã;

7.5. Chánh Mạng = là cách giữ gìn mạng căn, thân mạng, thọ mạng cũng không hề thiếu vắng ánh sáng Bát Nhã trí tuệ. Như đức Phật và các vị Đại Bồ Tát hàng ngày vẫn đi khất thực mà gieo duyên lành, hoằng hóa độ sanh. Đây cũng là hình ảnh đẹp tuyệt vời mà ngài Tu Bồ Đề đã xúc động, nhận thấy được ở ngay chương đầu "Pháp Hội Nhơn Do" của kinh: **"Nhất thời Phật tại Xá Vệ quốc, Kỳ Thọ Cấp Cô Độc viên, dữ đại Tỳ Kheo chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu. Nhĩ thời Thế Tôn thực thời, trước y trì bát, nhập Xá Vệ đại thành khất thực. Ưng kỳ thành trung thứ đệ khất dĩ, hoàn chí bốn xứ. Phạn thực ngật, thu y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa"**

(Tạm dịch: "Một thời, đức Phật ở thành Xá Vệ, nơi vườn Kỳ Thọ Cấp Cô Độc, cùng chúng đại Tỳ Kheu, một ngàn hai trăm năm mươi vị. Bấy giờ gần đến giờ thọ trai, Thế Tôn đắp y mang bát vào thành lớn Xá-vệ khất thực. Vào trong thành, theo thứ tự khất thực xong, trở về tinh xá. Dùng cơm rồi, cất y bát, rửa chân xong, trải tòa mà ngồi").

7.6. Chánh Tinh Tấn = là trong ánh sáng trí tuệ Bát Nhã mà nỗ lực, cố gắng, duy trì và phát triển tất cả các việc trên ra tất cả nơi, tất cả hoàn cảnh trong đời sống hàng ngày.

7.7. Chánh Niệm = phát triển ra từ Niệm Giác Chi, Giác Chi đầu tiên của Thất Giác Chi. Có thể xem Chánh Niệm là đưa Niệm Giác Chi từ nơi tâm thức ra ứng hợp, ứng dụng vào tất cả hoàn cảnh nơi đời sống thường nhật; là dù có vô vàn niệm khởi mà tâm vẫn trọn vẹn tương ưng, tương hợp, ứng hợp theo từng bước cùng với trí tuệ Bát Nhã,

7.8. Chánh Định = là các Đại Định của trí tuệ Bát Nhã thuộc về cảnh giới Sở Duyên Tăng Trưởng và Sở Duyên Phần Chứng nơi các bậc Bồ Tát trong giai đoạn Tu Tập. Trong khi Định ở phẩm Ngũ Căn và phẩm Ngũ Lực chỉ là giữ gìn tâm thức, không để cho 6 cảnh trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) và phiền não tham dục khuấy động, quấy rối...thì Định ở giai đoạn Tu Đạo lại chính là bảo trì, bảo toàn, nuôi dưỡng cội nguồn trí tuệ Bát Nhã, không cho bị phai nhạt đi mà nhà Thiền thường gọi là "bảo nhậm" hay là "nuôi dưỡng Thánh Thai."

Tu tập Bát Chánh Đạo được xem tương ứng với giai vị "Tu Tập Vị" trong Duy Thức Học qua bài kệ như sau:

**"Vô Đắc bất tư nghị
Thị xuất Thế Gian Trí
Xả nhị Thô Trọng cố
Tiện chứng đắc Chuyển Y."**

(Tạm dịch:

"Vô Đắc không thể nghĩ bàn
Đây là trí xuất thế gian
Xả xong hai Thô Trọng
Liên Chuyển Y chứng đắc")

Qua bài kệ này, trí tuệ Bát Nhã ở giai đoạn Tu Đạo Vị của các bậc Tư Đa Hàm và A Na Hàm đã được phát triển gần như đến mức tối đa. Lý do là trí tuệ của các Ngài nay đã có 4 đặc điểm nổi bật là: 1. Cấp độ về "Vô Đắc" nay đã gia tăng thêm, nên được gọi là "không thể nghĩ bàn", 2. Được xem là đã vượt lên khỏi tầm nhận biết, phân định của Thế Gian Trí, 3. Đã có đủ năng lực để xả bỏ, rũ bỏ được hai chướng thô trọng là Phiền Não Chướng và Sở Tri Chướng (hai chướng này được gọi là Thô Trọng bởi vì chúng nhiếp đủ tất cả các chướng nơi tâm thức). Hai Chướng này có sức bám chấp thật mãnh liệt vào các nơi tận cùng của tâm thức: Phiền Não Chướng (các Tư Hoặc sâu kín như Tham, Si, Mạn, Nghi...) dính khấn vào Mạt Na Thức, Sở Tri

Chứng (các công năng sâu kín của toàn bộ tâm thức như Kiến, Văn, Giác, Tri...) dính khấn vào A Lại Da thức; 4. Từ đó, các bậc Tu Đạo Vị có khả năng chuyển y (chuyển Bát Thức thành Tứ Trí = chuyển Ý Thức thành Diệu Quan Sát Trí, chuyển Mạt Na Thức thành Bình Đẳng Tánh Trí, chuyển Tiền Ngũ Thức thành Thành Sở Tác Trí, chuyển A Lại Da thức thành Đại Viên Cảnh Trí, còn được gọi là Bạch Tịnh Thức do vì toàn bộ kho tàng chủng tử nghiệp thức nơi A Lại Da thức nay đã được xả bỏ trọn vẹn để chứng đắc đạo Vô Thượng Bồ Đề.

Nhìn chung, Bát Chánh Đạo chính là toàn thể đời sống được tắm gội trong chan hòa ánh sáng trí tuệ Bát Nhã rạng ngời trong từng phút giây, từng hơi thở, từng lời nói, từng oai nghi, hành vi, niệm khởi, nghĩ suy... nơi các bậc Đại Bồ Tát ở giai đoạn Tu Đạo. Đến đây, có thể nói là ở ngay nơi đời sống cận cội theo Tiền Lục Thức này lại có thành tựu, ánh chiếu lên một đời sống khác rất thanh tịnh và quá đổi thâm sâu, thiện lành với tên gọi là "Bờ Bên Kia". Bờ Bên Kia là nơi mà Bát Chánh Đạo được thể hiện trọn vẹn nhất, có ý nghĩa tích cực nhất; vì "Bờ Bên Kia" chính là rừng hoa Bát Nhã, chính là chốn đến sau cùng, phương sở tối hậu của Bát Chánh Đạo nói riêng và của toàn thể 37 Trợ Đạo Phẩm của Đạo Để nói chung.

"Bờ Bên Kia" là dịch nghĩa của chữ "Bỉ Ngạn", xuất phát từ chữ "Ba La Mật" hay "Ba La Mật Đa" (Paramita, tiếng Phạn) mà Hán dịch là "Đảo Bỉ Ngạn", gọi là "Đến Bờ Bên Kia". Theo *Biện Trung Biên Luận*, có 10 loại Ba La Mật với ý nghĩa được cảm nhận sơ lược như sau:

1. Bồ Thí Ba La Mật: là xả bỏ, ban tặng của cải (Tài Thí), thân mạng (Thân Thí) và giáo pháp (Pháp Thí) đến cho tất cả chúng sanh với tâm ý Bát Nhã bình đẳng, không phân biệt;

2. Tịnh Giới Ba La Mật: là gìn giữ cảnh giới thanh tịnh, trang nghiêm thường hằng nơi tâm thức Bát Nhã, vắng bật phiền não; lìa bỏ, xa rời 4 tướng Ngã-Nhân-Chúng Sanh-Thọ Giả mà hướng về quả vị Phật Đà;

3. An Nhẫn Ba La Mật: là có khả năng duy trì, chịu đựng, ứng hợp được với tất cả các cảnh giới Bát Nhã thuận và nghịch hiện khởi ra trong mọi hoàn cảnh;

4. Tinh Tấn Ba La Mật: là luôn mong cầu tiến bộ trong tu tập, thực hành các Ba La Mật mà hướng về Chánh Giác, Giải Thoát;

5. Tinh Lự Ba La Mật: là thực hành các Thiền Định Bát Nhã sâu kín, đưa tất cả hành tướng của Năng Tri- Sở Tri, của Tập Nhiễm -Thanh Tịnh đều vào trong Vô Dư Niết Bàn; không còn chấp mắc vào các hành tướng vì biết tất cả pháp đều là Vô Tướng;

6. Bát Nhã Ba La Mật: là thông qua trí tuệ Bát Nhã mà rõ biết pháp giới thanh tịnh tối thắng, bình đẳng lưu xuất, không còn có pháp ái chấp;

7. Phương Tiện Thiện Xảo Ba La Mật: là vận dụng trí tuệ Bát Nhã với thiện pháp vô cùng tận để có được các phương tiện hiệu quả và phù hợp nhất, để viên thành Chánh Quả Bồ Đề nơi mình và để giúp chúng sinh cũng được giác ngộ, giải thoát;

8. Nguyên Ba La Mật: là phát Đại Nguyên vi diệu, tu hành thành tựu Bồ Đề chánh quả, không bị gián đoạn trong tất cả thọ sanh để có thể nhiếp thọ Thiện Pháp và cứu giúp hóa độ cho tất cả chúng sanh;

9. Lực Ba La Mật: là khả năng dùng sức tư trạch và sức tu tập khiến cho tất cả Ba La Mật Đa được hiện hành không ngưng nghỉ; kết quả là các chướng ngại trong tu tập bị đánh dẹp, đoạn diệt;

10. Trí Huệ Ba La Mật: là có được Diệu Trí Vô Phân Biệt mà thọ dụng pháp lạc Đại Thừa với Pháp Tánh Ly Ngôn và Chân Như Vô Ngã mà thành thực cho tất cả các loài hữu tình.

Thành tựu sau cùng của giai đoạn Tu Đạo là Kiến Tánh, là thấy ra được Phật Tánh nơi ta, nơi người, nơi tất cả các loài chúng sanh nên được gọi là đã sẵn sàng thành Phật ("**Kiến Tánh Thành Phật**"). Đây được xem tương ứng với thánh vị A La Hán, bên Thanh Văn thừa; hoặc với giai vị Bồ Tát Bất Địa (Bất Động Địa), bên Bồ Tát thừa. Có thể nói là từ giai vị Bất Động Địa Bồ Tát, trí tuệ Kim Cang đã bắt đầu lộ dạng, xuất hiện thay thế cho trí tuệ Bát Nhã. Như vậy, đây là trí tuệ của chư Đại Bồ Tát và của chư Phật mà trí tuệ và 2 ngôn ngữ thế gian khó có thể diễn đạt, trình bày chính xác, đầy đủ. Bởi vì ngay khi muốn diễn đạt ra ngôn ngữ, chữ viết là đã có màn lưới Vô Minh vi tế của Danh thân, Cú thân, Văn thân, 3 trong số món 24 tâm Bất Tương Ứng Hành, chực chờ đứng đợi sẵn rồi. Lại bởi vì Kim Cang ở đây lại chính là Kim Cang của Giác Thể, Giác Thể Đại Ba La Mật Đa, Giác Thể Đại Viên Cảnh Trí, Kim Cang cực kỳ thanh tịnh, xa rời tất cả Tướng (Vô Tự Tướng) và xa rời tất cả Tánh (Vô Tự Tánh) mà lại hằng nhiên sẵn có tự đầy đủ nơi tâm thức vạn loại chúng sanh... Kim Cang đây tuyệt đối không là loại Kim Cang vật thể, Kim Cang của sắc chất (nơi trần cảnh), Kim Cang của khoáng chất (nơi Địa Đại). Do vậy, nếu nói Kim Cang là cứng chắc nhất, không có vật nào ở thế gian có thể phá hủy nó; thì đây còn là nói về Kim Cang của khoáng chất, loại Kim Cang còn có thuộc tính "cứng chắc", chưa là Kim Cang Vô Tự Tướng và Vô Tự Tánh. Còn nếu nói Kim Cang là lóng lánh nhất, có thể soi chiếu rõ ra đủ dạng, đủ màu của thế gian; thì đây cũng còn là Kim Cang của sắc chất, Kim Cang còn có thuộc tính lóng lánh, nên cũng chưa là Kim Cang Vô Tự Tướng và Vô Tự Tánh. Kim Cang khoáng chất và Kim Cang sắc chất đều không là Kim Cang mà Kinh đề cập đến. Theo *Biện Trung Biên Luận*, cảnh giới Kim Cang Bất Động Địa được xếp vào 2 cảnh Sở Duyên tối thượng của tu Phật là Sở Duyên Đẳng Vận (Bồ Tát Bất Địa) và Sở Duyên

Tối Thắng (từ Bồ Tát Bát Địa đến quả vị Phật). Gọi là Đẳng Vận vì các Ngài đã được xem tương đương với các vị Phật nơi thế gian; gọi là Tối Thắng bởi đây là cảnh duyên thắng diệu sau cùng để thành Phật. Đây còn được gọi là đã chứng Vô Sanh Pháp Nhẫn, sức an nhẫn nơi cảnh giới không còn thấy có sanh có diệt, có thành có hoại của các pháp hữu vi; bởi vì các pháp hữu vi chỉ là các pháp tạm có rồi tạm vắng luân lưu theo nhân duyên tụ tán như khai thị nơi bài kệ ở chương 32 “Ứng Hóa Phi Chân”:

**“Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ứng tác như thị quán.”**

(Tạm dịch:
Tất cả các pháp hữu vi
Như mộng, huyễn, bọt, bóng
Như sương và như chớp
Nên quán sát như thế)

Tất cả pháp Hữu Vi nơi thế gian, hết Có lại Không, hết Sanh lại Diệt, dưới ánh sáng của Đại Bát Nhã trí tuệ đã được diễn tả, nhẫn nhủ, nhắc nhở qua 6 cái Như ắp đầy thi vị: như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng, như sương, như chớp. Sáu cái Như này cũng chính là 6 nhánh hoa hiện khởi ra từ rừng hoa Bát Nhã bát ngát, mệnh mang ánh Kim Cang lấp lánh, viên mãn, phúc lạc, vi diệu, nhiệm mầu; ánh lấp lánh tràn khắp đã khiến ngài Tu Bồ Đề xúc động, tủi khóc sụt sùi nơi chương 13 “Như Pháp Thọ Trì”; và cũng chính ánh lấp lánh tràn khắp này nay lại được hiện bày lên trong không gian lễ hội cực kỳ trang nghiêm, siêu thoát, thanh tịnh, giai đại hoan hỷ của tất cả đại chúng tín – thọ – phụng – hành kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật này vậy.

Khánh Hoàng
Plano _ August 24, 2025

CHIỀU BA MƯƠI TẾT

*Mưa trên sông bãi ngạn
Én nhận bổng bàng hoàng
Nâng cầm hôn thảng chập
Bụi bay mờ thảng giêng.*

*Pháo râm rang góc phố
Chiều ba mươi ba mươi
Thân tâm hề! manh chiếu
Trãi giữa hàng hiên xưa.*

*Vắt áo phơi nhánh sông
Nhớ người muôn năm cũ
Pha một bình trà tết
Lệ đầu bông mịt mờ.*

*Trăng quầng vai đất mẹ
Ta quầng vai thiên thu
Cúi đầu hôn rất khẽ
Từng hạt cát nhiệm màu.*

*Vẽ từng vòng mùa xuân
Vẽ ngôi nơi tâm điểm
Cội mai già của mẹ
Trở vàng phật pháp tăng.*



LÝ THỪA NGHIỆP

TẠI HẠI CỦA THAM ÁI



Ngày xưa có chị vợ kia
Lẳng lơ, trắc nết, thiết gì chồng dẫu
Loạn luân phạm tội từ lâu
Tur tình lén lút: chị dẫu em chồng.
Lửa tình càng cháy càng nồng
Đưa người vào chốn tội cùng ác tâm.
Vợ kia chẳng chút ngại ngần
Xúi em tìm cách hại ngầm người anh,
Thoạt đầu em chẳng nỡ đành
Tĩ tê xúi mãi nghe thành êm tai
Giết anh ngay! Tội tày trời!
Cả hai thỏa thích sống đời tự do.

*

Chồng tuy chết vẫn âu lo
Vẫn thương vợ cũ, muốn cho cận kề
Thần lẩn hóa kiếp trở về
Rơi trên mình vợ, phòng the nô đùa,
Vợ thời độc ác có thừa
Nhìn thần lẩn biết chồng xưa. Giết liền!
Tình yêu vợ mãi không quên
Chồng đầu thai lại về bên vợ nhà
Luôn nằm cạnh, chẳng rời xa
Làm thân con chó vào ra bên mình
Theo chân như bóng theo hình,
Trai làng đùa hỏi: "Cô thành thợ săn?"
Vợ nghe nổi máu dữ dằn
Cột ngay chó lại giết phăng nữa rồi!

*

Lần này chồng lại đầu thai
Làm con bò đực theo hoài vợ kia
Đi về quán quýt mỗi khi,
Trai làng chọc ghẹo: "Cô đi chăn bò?"
Thế là cô vợ then thò
Cột bò thật chặt. Giết cho khỏi phiền!
Chồng tuy bị giết ba phen
Vẫn còn vương vấn, chồng bèn đầu thai
Lần này thành cậu con trai

Vợ sinh ra cậu mừng hoài chẳng thôi.
Cậu trai góp mặt với đời
Kiếp xưa hằn dấu in nơi tâm hồn
Nhớ bao đau khổ dập dồn
Cậu làm khó mẹ, ẵm bồng chẳng cho,
Chỉ ưng ông nội chăm lo
Buồn vui khuya sớm, đòi no tháng ngày.

*

Bốn mùa lần lượt vắn xoay
Trẻ kia biết nói, giờ đây lớn rồi,
Một hôm thuật hết đầu đuôi
Bao nhiêu tiền kiếp từ thời xa xưa,
Nghẹn ngào nhìn nội khế thừa:
"Nó dẫu là mẹ! Là thù đấy thôi!
Lòng gian ác, máu tanh hôi
Xúi người hiểm độc, sống đời loạn luân!"
Nội nghe kinh ngạc vô ngần
Gia đình địa ngục cõi trần chẳng sai!
Chuyện tình đầm máu bi ai
Chao ơi tham ái hại người khổ thay!
Ông ôm cháu nói: "Từ đây
Chúng mình hãy bỏ chốn này ra đi
Cháu đừng buồn nữa làm chi
Ta tìm cửa Phật xin về nương thân!"

*

Thời gian trôi! Một mùa Xuân
Trong ngôi chùa nọ ở gần rừng hoa
Người ta thấy một tăng già
Sống cùng chủ tiểu thật là bình an!
Chuông chùa thánh thót ngân vang
Như xưa nổi khổ trần gian tràn trẻ
Vén màn tắm tới u mê
Thênh thang tịnh độ đường về thơm hương.

TÂM MINH
NGÔ TĂNG GIAO

(Thi hóa Truyện Cổ Phật Giáo)

THẦY TUỆ SỸ VÀ PHƯỚC AN, NHỮNG DẤU CHÂN ÂM THẨM TRÊN CON ĐƯỜNG THÔN DÃ QUÊ HƯƠNG

Từ Ân



Trong bối cảnh Phật giáo Việt Nam từ những thập niên cuối của thế kỷ XX, khi trật tự tôn giáo truyền thống bị xô lệch bởi những biến động lịch sử kéo dài, nhiều bậc Tăng già đã phải bước đi trong một cảnh ngộ đặc biệt, đời tu không còn là nếp an cư ổn định, mà là hành trình thất tán, lưu lạc và chịu đựng. Ở đó, chùa không còn là nơi trú thân duy nhất; Phật sự không còn được thực hiện trong khung cảnh an lành của đại chúng đông đủ; và tình huynh đệ – nếu còn – trở thành điểm tựa cuối cùng để người tu không đánh mất phẩm giá.

Trong bối cảnh ấy, tình huynh đệ giữa Thầy Tuệ Sỹ và Phước An vốn không như một mối giao hảo thông thường, mà như một mạch nguồn đạo nghĩa, âm thầm nhưng bền chặt, lặng lẽ và sâu xa, đủ sức nâng đỡ cả một đời tu giữa phong ba thời đại.

Nhân lần về đánh lễ Thầy Tuệ Sỹ tại Thị Ngạn Am, Già Lam, 2000, tôi có dịp hỏi Thầy, đại ý Giáo Hội mình lúc này còn những ai? Ôn châm ấm trà và tự tay rót mời, rồi khẽ nói: "*Nha Trang mình còn có Phước An*" – Chỉ một lời đáp nhẹ, không nhấn mạnh, không phân bua, thậm chí không hề mang vẻ gì của một tuyên bố. Nhưng chính sự tiết chế ấy lại khiến câu trả lời của Thầy trở nên trọng lượng hơn tất cả những lời tán dương. Trong một thời kỳ mà "còn ai" là điều chạm tới tận đáy cô độc của người tu sĩ, thì việc Thầy không kể tên một danh sách, không nhắc đến chức vị hay vai trò, mà chỉ nói: "*còn có Phước An*" đã là một xác nhận đạo tình sâu thẳm, đó chính là *còn một người để*

tin, để tựa, để không thấy mình đơn độc giữa cõi đời nghiêng ngả.

Giữa hai Thầy, đó không phải là tình bằng hữu hình thành từ những năm tháng nhàn cư, mà là tình huynh đệ được tôi luyện trong gian nan, trong những năm dài mà Phật sự của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất phải tồn tại như một thực tại bị đẩy ra bên lề, nơi mà mỗi bước đi đều phải trả giá bằng sự nhẫn nại, bằng im lặng và đôi khi bằng cả tuổi xuân của một đời người.

Thầy Tuệ Sỹ – với đời sống tư tưởng sâu thẳm, với thi ca, triết học và Phật học giao thoa – mang trong mình một nỗi cô đơn rất riêng của người thấy xa hơn thời đại mình đang sống. Còn Thầy Phước An, qua những trang viết từ ***đêm nhìn sao Mai mọc nơi rặng Hy Mã Lạp Sơn đến những con đường thôn dã của quê hương***, hiện lên như một bóng dáng lặng lẽ đồng hành, không ồn ào, không chen lấn vào ánh sáng, nhưng luôn hiện diện đúng lúc, đúng chỗ – như một người huynh đệ hiểu rằng *đồng hành không phải là đi trước hay đi sau, mà là cùng chịu gió sương trên một con đường*.

Có lẽ chính vì thế, thơ của Thầy Tuệ Sỹ – tưởng như viết cho thời đại, cho lịch sử, cho kiếp người – lại vang lên như một lời tự sự chung của cả hai:

*Thuyền chưa ra bến bình minh đỏ,
nhưng mấy nghìn năm tổng biệt rồi.*

Con thuyền ấy, chưa kịp chạm bến, đã phải chia tay không biết bao nhiêu điều quen thuộc. quê hương cũ, sinh hoạt tăng già nguyên vẹn, những Phật sự được thực hiện trong ánh sáng minh nhiên. Nhưng cũng chính trong cuộc *tổng biệt kéo dài mấy nghìn năm ấy*, tình huynh đệ mới hiện rõ bản chất của nó không phải để níu giữ quá khứ, mà để cùng nhau không đánh mất hướng đi.

Tình huynh đệ của hai Thầy không biểu hiện bằng những cử chỉ lớn, không được ghi lại bằng những tuyên bố long trọng mà tồn tại như một sự hiện diện bền chặt trong tâm thức của nhau. Một người biết rằng dù thế sự có xô lệch đến đâu thì ở một nơi nào đó – Nha Trang, hay bất cứ miền nào của ký ức – *vẫn còn một người cùng chung mạch thơ đạo pháp*.

Trong dòng chảy Phật sự của GHPGVNTN, mỗi

đạo tình ấy mang ý nghĩa vượt khỏi phạm vi cá nhân. Nó cho thấy rằng Giáo hội không đơn thuần chỉ được duy trì bằng cơ cấu, văn bản hay danh xưng, mà trước hết bằng những mối đạo tình huynh đệ chân thật, nơi người này còn có thể gọi tên người kia như một điểm tựa tinh thần, một chứng nhân của con đường mình đã chọn.

Và vì thế, câu nói năm xưa của Ôn Tuệ Sỹ, tưởng chừng rất khế, lại vang vọng rất dài. Nó không chỉ trả lời cho một câu hỏi về con người, mà trả lời cho một nỗi băn khoăn lớn hơn *giữa thời đại thất tán, đạo pháp có còn không?* Câu trả lời nằm gọn trong bốn chữ giản dị mà bao dung ấy – còn có Phước An – như một vì sao Mai le lói, chưa đủ sáng để gọi là bình minh, nhưng đủ để người đi đêm không lạc đường.

Bấy giờ, hai câu thơ của Thầy Tuệ Sỹ không phải là hình ảnh tả cảnh, mà là mật ngữ của lịch sử và thân phận. Ở đó, từng chữ đều mang trọng lượng của một nền văn hiến, một đạo mạch, và một nỗi chia lìa đã kéo dài quá sức chịu đựng của một đời người.

"Thuyền" trong câu thơ ấy trước hết không phải là con thuyền theo nghĩa vật thể. Đó là con thuyền của một dân tộc, con thuyền của văn hóa – đạo lý – tâm thức Việt, trôi đi suốt bốn nghìn năm trên dòng nước lịch sử đầy sóng gió. Con thuyền ấy cũng là con thuyền của Phật giáo Việt Nam, một đạo giáo không đứng ngoài đất nước, mà cắm rễ sâu trong thửa đất ông cha, đi cùng làng mạc, đi cùng khói bếp, đi cùng những mùa dâu bể. Và sâu hơn nữa, đó là con thuyền của người tu, mang theo lý tưởng giác ngộ nhưng không thoát ly khỏi phận nước nổi trôi.

Thế nhưng, *thuyền chưa ra bến* – nghĩa là chưa từng thật sự cập vào một bến bờ an ổn lâu dài. Lịch sử dân tộc Việt Nam hiếm khi cho phép con thuyền ấy được nghỉ ngơi. Hết ngoại xâm lại nội biến, hết chiến tranh lại phân ly, hết đổ nát vật chất lại đến lưu đầy tinh thần. Con thuyền cứ phải đi, ngay cả khi chưa kịp định hình một bến đỗ cho chính mình.

"*Bình minh đỏ*" không phải là ánh sáng dịu dàng của một ngày mới yên lành. Đó là bình minh nhuốm máu, bình minh của những lần tái sinh sau đổ nát. Trong lịch sử Việt Nam, chưa có bình minh nào không đi qua hy sinh. Và trong lịch sử Phật giáo Việt Nam cũng vậy, mỗi lần đạo pháp được hồi sinh, là một lần phải trả giá bằng tù đầy, tan tác, im lặng, và chịu đựng. Bình minh có màu đỏ, vì nó mọc lên từ tro tàn của những đêm dài chưa từng yên giấc.

Còn "*mấy nghìn năm tổng biệt*" – đó không phải là con số cường điệu. Đó là cảm thức lịch sử của một dân tộc luôn phải chia tay chính mình. Chia tay những triều đại vừa kịp định hình đã sụp đổ. Chia tay những giá trị chưa kịp vững bền đã bị

xô lệch. Chia tay những người đi trước, những bậc trí thức, những nhà tu hành, những người mang ánh sáng – bằng lưu đầy, bằng bạo lực, hoặc bằng sự lãng quên kéo dài.

Đối với Phật giáo gắn liền với thửa đất ông cha, *tổng biệt* còn mang nghĩa sâu hơn đó chính là tổng biệt một thời mà đạo và đời còn song hành tự nhiên, tổng biệt một không gian văn hóa nơi người tu không phải giải thích sự tồn tại của mình và nơi chùa chiền không cần biện minh cho đạo lý. Đó là cuộc chia tay kéo dài không chỉ một thế kỷ, mà là cả nghìn năm ý thức hệ, nơi con thuyền đạo pháp cứ phải rời bến cũ khi chưa kịp neo xong.

Và vì thế, hai câu thơ ấy không bị lụy cũng không oán thán. Chúng mang giọng trầm tĩnh của người đã đi quá lâu, hiểu rằng chia tay không còn là biến cố mà đã trở thành thân phận lịch sử. Con thuyền vẫn đi, không phải vì chắc chắn sẽ đến bến, mà vì nếu dừng lại thì đạo mạch sẽ đắm chìm.

Đọc hai câu thơ ấy, chúng ta không chỉ nghe tiếng sóng mà nghe được cả tiếng thở dài của một nền văn hiến bốn nghìn năm chưa từng được nghỉ ngơi. Nhưng chính trong tiếng thở dài ấy, vẫn còn một điều không mất đó chính là con thuyền chưa tới bến, nhưng vẫn chưa chìm. Và chừng nào còn đi, chừng đó dân tộc này – và đạo pháp này – vẫn chưa thật sự tổng biệt chính mình.

Từ đây, từ "*Đêm nhìn sao Mai mọc nơi rặng Hy Mã Lạp Sơn đến những con đường thôn dã của quê hương*", ta thấy thân phận của hai Thầy không còn là câu chuyện riêng của hai đời tu, nó trở thành một hình ảnh kết tinh của quê hương, của đạo pháp và của lịch sử tinh thần Việt Nam trong một giai đoạn dài đầy đổ vỡ.

Ở Thầy Thích Tuệ Sỹ và Thích Phước An, chúng ta không nhận ra hình dáng của những bậc tu sĩ được che chở bởi thời thế. Trái lại, đó là những hành giả đi xuyên qua lịch sử bằng chính thân mình, mang trên vai không riêng chỉ có là giới luật và học vấn, mà còn là vết thương âm thầm của một dân tộc không ngừng bị thử thách. Đời tu của các Thầy không chọn vai trò đứng ngoài, mà chấp nhận ở lại trong vùng chấn động, nơi đạo pháp không thể nói bằng khẩu hiệu, mà chỉ có thể sống bằng chịu đựng.

Thân phận ấy, là thân phận chứng nhân. Không phải chứng nhân theo nghĩa đứng trên cao để phán xét lịch sử, mà là chứng nhân bị lịch sử đi xuyên qua, để rồi chính sự tồn tại của mình trở thành lời xác nhận rằng đạo Phật chưa từng rời bỏ dân tộc này.

Hai Thầy đi qua cuộc lữ không phải để tìm một nơi an trú cá nhân. Cuộc lữ ấy mang dáng dấp của lưu đầy nội tâm, nơi người tu biết rất rõ rằng mình sẽ không có phần thưởng, không có hồi quang vinh hiển, thậm chí không có một kết thúc trọn

vẹn để gọi là viên mãn. Nhưng vẫn phải đi, bởi nếu không đi thì sẽ không còn ai làm chứng cho sự tồn tại lặng lẽ của đạo pháp giữa những tầng sụp đổ.

Với Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, thân phận của hai Thầy cũng chính là thân phận của Giáo hội, không thể diệt, nhưng cũng không được phép sống trọn vẹn; không tan biến, nhưng bị đẩy ra ngoài ánh sáng chính thống của thời đại. GHPGVNTN tồn tại như một mạch ngầm – và hai Thầy là những người giữ mạch, không bằng quyền lực, mà bằng sự có mặt kiên trì. Có mặt để nhắc rằng Phật giáo Việt Nam không những là một thiết chế, mà là một ký ức đạo lý không bao giờ chịu mai một.

Sự thống thiết nằm ở chỗ là các Thầy biết rất rõ mình đang gánh điều gì. Đó không riêng là nỗi cô độc của người trí thức, không phải chỉ là nỗi lặng lẽ của người tu trong thời loạn, mà là nỗi đau dài của một nền đạo giáo đi liền với thửa đất ông cha, nay phải học cách tồn tại trong im lặng, trong kiềm chế, trong nhẫn nhục – mà không được phép oán than.

Có những lúc, lịch sử dường như không cần đến các Thầy. Có những thời khắc, tiếng nói của các Thầy bị xem như không đúng lúc. Nhưng chính ở đó, phẩm chất chứng nhân mới hiện lộ trọn vẹn, không cần được lắng nghe để vẫn nói, không cần được ghi nhận để vẫn hiện hữu. Sự hiện hữu ấy tự thân đã là một bản cáo trạng đối với bạo lực, một lời nhắc nhở đối với lãng quên và một niềm an ủi sâu kín cho những ai còn tin rằng đạo pháp chưa

từng rời bỏ quê hương này.

Nếu quê hương Việt Nam là một con thuyền chưa kịp chạm bến, thì hai Thầy là những người lặng lẽ ở lại, không rời thuyền khi sóng nổi, không tìm bến khác khi gió ngược. Các Thầy ngồi đó, giữa trùng trùng năm tháng để con thuyền không hóa thành vô chủ giữa dòng.

Các Thầy không chọn lối thoát cho riêng mình, cũng không nhảy xuống để tự cứu lấy phần yên ổn cá nhân. Các Thầy chọn ở lại với vận mệnh chung, để cùng con thuyền ấy đi qua những mùa biển động, qua những khúc sông không ánh đèn, qua những đêm dài mà im lặng trở thành hình thức cao nhất của thủy chung.

Vì thế, thân phận của hai Thầy – đau đớn thay – cũng chính là thân phận của rất nhiều người Việt đã đi qua thế kỷ này, sống mà không được sống trọn, ở lại mà luôn mang hình bóng của lưu vong, nhưng vẫn giữ một điều không chịu buông đó là niềm tin đạo lý, nếu còn được một người mang theo, thì lịch sử chưa thể khép lại trong bóng tối.

Đó cũng chính là nỗi thống thiết không bật thành tiếng khóc. Nó nằm sâu trong im lặng, trong từng bước chân chậm, trong từng câu thơ, từng lời nói ngắn ngủi. Nhưng chính sự im lặng ấy – nghịch lý thay – lại là tiếng nói mạnh mẽ nhất, làm chứng về ý nghĩa đạo pháp và Giáo Hội mãi tồn tại, không phải vì được bảo vệ, mà vì luôn có người sẵn sàng chịu thương tích để gìn giữ, để sống còn!

Phật lịch 2569 – Tiết Lập Xuân 07.02.2026
Từ Ân

“... Tuệ Sỹ chính là kẻ sĩ trong truyền thống của Đông phương, hơn hai mươi năm qua, Tuệ Sỹ đã thể hiện tinh thần “uy vũ bất năng khuất” của kẻ sĩ không phải bằng những tác phẩm qua văn tự, mà anh đã viết tác phẩm đó bằng sự hy sinh quên mình, để chia sẻ sự đau khổ với quê hương đất nước...”

— **THÍCH PHƯỚC AN**

Thơ Tuệ Sỹ Hay Là Tiếng Gọi
Của Những Đêm Dài Héo Hắt



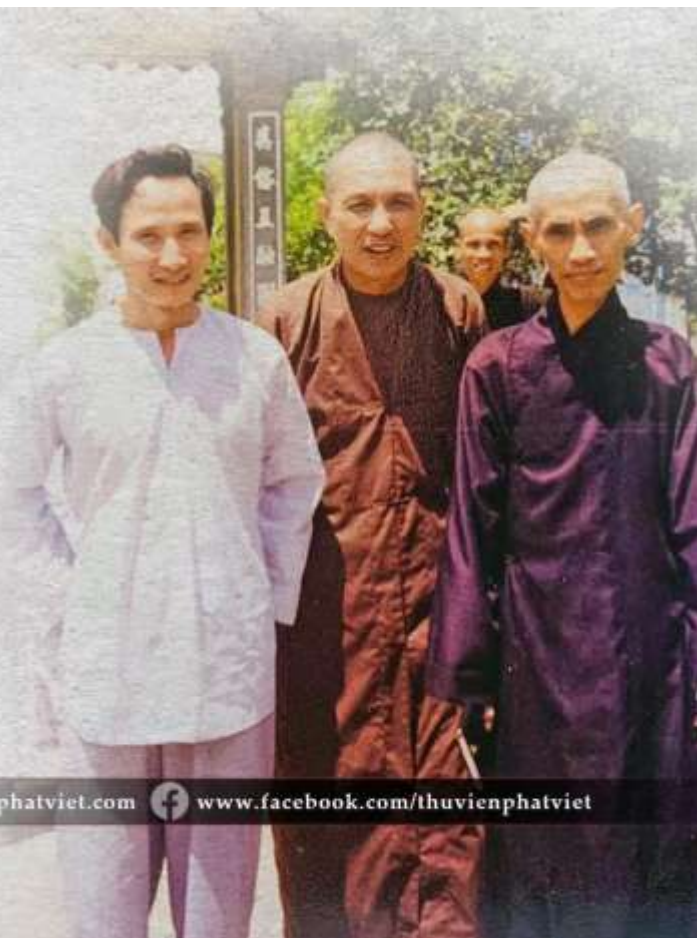
PHẬT VIỆT TÙNG THƯ



www.thuvienphatviet.com



www.facebook.com/thuvienphatviet



Ngày mai, biết đâu đã là một đời khác

PHẠM NHẬT MINH

Đức Phật từng nói một câu rất ngắn, ngắn đến mức nếu không dừng lại đủ lâu, người ta sẽ đi ngang qua mà không kịp hiểu. "Sinh tử của một con người, chỉ nằm trong một hơi thở ra vào." Hơi thở còn, là còn đời. Hơi thở dứt, một kiếp đã khép lại.

Ta thường nghĩ kiếp sau là điều gì đó rất xa, rất dài, ở một nơi nào đó sau khi nhắm mắt. Nhưng thật ra, nó có thể bắt đầu ngay sau một khoảnh khắc vô thường ghé qua. Không báo trước. Không chờ đợi. Chỉ cần một hơi thở không quay về, thì mọi điều ta gọi là ngày mai đã thuộc về một đời khác.

Ngày mai có thể là kiếp sau.

Vậy mà hôm nay, ta vẫn sống như thể mình còn rất nhiều thời gian. Thời gian để yêu thương sau. Thời gian để xin lỗi sau. Thời gian để sửa mình, để bớt nóng, để dịu dàng hơn, khi cuộc đời bớt bận rộn hơn.

Ta chần chừ với những điều quan trọng, nhưng lại vội vàng với những điều không đáng. Ta nghĩ rằng lời nói ấy để lúc khác nói cũng được, người ấy để mai gặp cũng chưa muộn, tình cảm ấy để sau hãy bày tỏ cũng không sao.

Nhưng vô thường chưa từng đợi ai sắp xếp xong cuộc sống của mình.

Có những người hôm nay vẫn còn ngồi đó, ngày mai đã trở thành một cái tên được dè dặt nhắc rất nhẹ, rất khẽ. Có những cuộc hẹn chưa kịp diễn ra, đã vĩnh viễn không còn cơ hội. Có những lời yêu thương chưa kịp nói, đã nằm yên trong im lặng.

Chỉ đến lúc ấy, người ta mới hiểu điều đáng sợ không phải là cái chết, mà là đã sống quá hời hợt trong những ngày mình còn được sống. Đã để lỡ quá nhiều dịu dàng, quá nhiều bao dung, quá nhiều điều đáng ra có thể làm cho đời nhẹ đi.

Ngày mai có thể là kiếp sau.

Nên hôm nay, nếu còn chút tình thương được ai, xin đừng keo kiệt một chút chân thành. Nếu còn cúi đầu xin lỗi được, xin đừng để cái tôi đứng cao hơn tình người. Nếu còn buông được một điều đang làm nặng lòng, xin hãy buông sớm hơn một chút.

Không phải vì sợ mất, mà vì đã hiểu rằng mỗi ngày còn thở là một ân huệ rất lớn. Và nếu ngày mai thật sự là một kiếp khác, thì mong rằng kiếp này, ta đã sống "đủ sâu, đủ tình, đủ tử tế với đời," và "đủ hiền lành với chính mình," để khi khép mắt lại, lòng nhẹ như mây trôi, không còn điều gì phải níu giữ.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH ĐẠI TẠNG KINH PHẬT GIÁO

Thích Nhuận Châu biên dịch

Biên dịch từ *Buddhist Books and Texts* của Lewis R. Lancaster
trong *Encyclopedia of Religion*; Lindsay Jones, Ed. Vol II.



Đại Tạng Kinh Tây Tạng (ảnh: internet)

DẪN NHẬP

Sự xuất hiện của truyền thống Đại thừa (*Mahāyāna*) vào khoảng đầu Tây lịch đã đem lại một nguồn năng lượng sáng tạo văn học dồi dào trong Phật giáo. Căn cứ trên tiền đề: “Những gì được nói ra một cách khéo léo đều là lời Phật dạy”^[1], Đại thừa (*Mahāyāna*) bắt đầu giới thiệu những văn bản mới được gọi là *sūtra* (kinh), kèm theo lời dẫn “Như thị ngã văn” (*evam mayā śrutam*), cho thấy những bản kinh này, cũng như kinh điển Phật giáo thời kỳ đầu^[2], đều được xem như do chính Đức Phật tuyên thuyết.

Các kinh Đại thừa (*Mahāyāna*) thường xuyên phê phán nghiêm khắc các bộ phái khác, gọi họ là “Tiểu thừa” (*Hīnayāna*), và cho rằng các bộ phái ấy chỉ hiểu một phần giáo pháp cao thượng. Bên cạnh đó, truyền thống chú giải Phật giáo Ấn Độ, Đại thừa (*Mahāyāna*) cũng như các bộ phái khác đã biên soạn thêm các chú giải theo một hệ thống nhiều tầng lớp nối tiếp nhau, gọi chung

là *sāstra* (論; luận): trước hết, *kārikā* (頌; tụng) là phần tụng kệ làm gốc, trình bày giáo nghĩa một cách cô đọng; kế đó là *bhāṣya* (釋; thích) khai triển, chú giải chi tiết để làm sáng rõ từng ý; rồi đến *vṛtti* (義釋; nghĩa thích) mang tính diễn nghĩa, trình bày mạch văn một cách giản lược và dễ tiếp nhận hơn; tiếp theo là *vyākhyā* (廣釋; quảng thích) hoặc *pañjikā* (記; ký, tự luận) đóng vai trò hậu chú, triển khai rộng rãi hoặc ghi chép phê bình, thường dựa trên những bản *bhāṣya*; sau đó là *ṭīkā* (註/疏; chú/sớ), tức các chú giải hoặc sớ giải tiếp nối, làm sáng tỏ những điểm khó và bổ sung thêm quan điểm hậu học; cuối cùng là *vārttika* (補註; bổ chú), thường được soạn dưới hình thức kệ tụng nhằm bổ sung, điều chỉnh hoặc hiệu chỉnh các trước tác tiền bối.

Toàn bộ hệ thống này tạo nên một mạng lưới chú giải liên hoàn, biểu hiện dòng chảy học thuật liên tục của Phật giáo Ấn Độ và Hán dịch. Những

tác phẩm này khiến cho tạng kinh luôn mở rộng, cho phép dung nạp thêm các giáo pháp được khai triển trong nhiều thời kỳ

Trong thời cận đại, số lượng thủ bản *Sanskrit* còn tồn tại rất ít so với các tạng kinh Phật giáo khác. Một số bản chép trên lá cọ vẫn còn ở Ấn Độ, đặc biệt vài bản từ thời Pāla thế kỷ IX.

Triều đại Pāla (khoảng 750–1174) ở miền Đông Ấn (Bengal và Bihar) được xem là giai đoạn cuối cùng của Phật giáo Ấn Độ, trong đó nhiều đại tu viện như Nālandā, Vikramaśīla, Odantapurī và Somapura trở thành trung tâm dịch thuật, giảng dạy và tái tạo thủ bản. Từ thế kỷ IX, dưới triều Dharmapāla (trị vì 770–810) và Devapāla (810–850), Phật giáo Đại thừa và Mật giáo (Vajrayāna) cực thịnh, nhiều bản kinh và luận được biên tập, sao chép, và truyền sang Nepal và Tây Tạng. Các thủ bản *Sanskrit* còn sót lại phần lớn ngày nay chính là sản phẩm thời Pāla, chép trên lá cọ, hiện lưu giữ tại Nepal, Tây Tạng, và một số thư viện châu Âu. Đặc điểm văn bản thời này là ngôn ngữ *Sanskrit* mang nhiều yếu tố hỗn hợp (Buddhist Hybrid *Sanskrit*), chữ viết phổ biến là Siddham và sau đó là Nāgarī sơ kỳ. Thời Pāla thế kỷ IX có ý nghĩa quyết định đối với việc bảo tồn kinh điển: nhờ sự bảo trợ vương triều và các tu viện, nhiều tác phẩm của Vô Trước (Asaṅga), Thế Thân (Vasubandhu), Trần-na (Dinnāga), Pháp Xứng (Dharmakīrti), Long Thụ (Nāgārjuna) cùng các mật điển quan trọng như *Hô Kim cang tan-tra* (*Hevajra-tantra*), *Bí mật tập hội tan-tra* (*Guhyasamāja-tantra*) được truyền lại qua truyền thống Nepal-Tây Tạng, trong khi ở Ấn Độ phần lớn kinh điển dần thất lạc sau thế kỷ XII.

Tại Nepal, số lượng thủ bản nhiều hơn so với Ấn Độ, bởi truyền thống sao chép được duy trì liên tục qua nhiều thế kỷ để bảo tồn kinh điển. Hầu hết các bản Nepal hiện nay có niên đại thế kỷ XVIII–XIX, thể hiện rõ dấu vết của nhiều đời sao chép và có rất nhiều sai sót. Ngoài ra, một số thủ bản *Sanskrit* cũng được giữ gìn tại Tây Tạng; Cung điện Potala ở Lhasa vẫn còn lưu trữ hàng ngàn lá cọ trong tàng thư của mình.

TIẾN TRÌNH DỊCH THUẬT

Khi Phật giáo bắt đầu lan tỏa ra ngoài phạm vi văn hóa Ấn Độ, kinh điển được truyền bá bằng văn bản chép tay, vừa trong ký ức của chư Tăng truyền giáo. Do không có sự giới hạn nào về ngôn ngữ được sử dụng cho kinh điển, nên nhiều bản đã được dịch sang các ngôn ngữ khác nhau. Sự phát triển quan trọng nhất trong phương diện này diễn ra tại Trung Hoa, nơi việc phiên dịch quả thật là một công trình hết sức khó khăn.

Các bản kinh bằng *Sanskrit* và các ngôn ngữ Ấn Độ khác mang đến cho người Trung Hoa một cấu trúc ngữ pháp phức tạp: danh từ có ba dạng (số ít,

số đôi, số nhiều) và ba giống (nam, nữ, trung); động từ chia theo ba ngôi và ba số; cùng những hình thái ngữ pháp như hiện tại, quá khứ chưa hoàn thành (imperfect), lệnh cách (imperative), và nguyện cách (optative). Điều này tạo ra trở ngại lớn cho người Trung Hoa, vì họ phải chuyển dịch sang hệ thống chữ Hán, một dạng ngôn ngữ dùng ký tự thay vì ký âm tiết, không có biến cách (thì, số, ngôi), không có chỉ dấu của thì, thái, hoặc thể. Trong chữ Hán, quan hệ cú pháp chủ yếu được thiết lập nhờ vị trí, cách nhấn giọng và hư từ.

Dẫu vậy, hơn một ngàn năm, người Trung Hoa đã bền bỉ dịch thuật toàn bộ tạng kinh, nhờ đó bảo tồn được hàng trăm bản kinh vốn đã thất truyền ở các khu vực khác. Lạ thay, một số bản dịch Hán văn này (nhiều bản được thực hiện từ thế kỷ II Stl) lại có thể gần gũi với nguyên bản (ur-text) hơn cả các thủ bản *Sanskrit* hiện còn ở Ấn Độ và Nepal, vốn thuộc về giai đoạn muộn trong lịch sử Phật giáo.

Xin nêu hai trường hợp tiêu biểu để minh họa luận điểm “dịch thuật góp phần bảo tồn nguyên bản (ur-text)”, trong đó bản Hán/Tạng nhiều khi lưu giữ lớp văn bản học sớm hơn (hoặc dị bản quan trọng) so với các thủ bản *Sanskrit* muộn hiện còn.

1. *Aṣṭasāhasrikā Prajñāpāramitā* (*Bát thiên tụng Bát-nhã*).

Bản Hán dịch đời Hậu Hán của Chi-lâu-ca-sấm (Lokakṣema, 179 Stl.) có nhan đề *Đạo hành Bát-nhã kinh*, Taishō T224, được xem là bản dịch Hán sớm nhất của hệ Bát-nhã và là một mốc khởi đầu của văn hiến Đại thừa tại Trung Hoa. Nhờ niên đại rất sớm, *Bát thiên tụng Bát-nhã* thường được học giới dùng làm căn cứ đối chiếu khi khảo sát lớp văn bản học ban đầu của *Aṣṭasāhasrikā*, đôi khi cho thấy những cách đọc cổ hơn so với các thủ bản Nepal muộn.

Tài liệu chuyên khảo và công cụ tra cứu dành riêng cho *Bát thiên tụng Bát-nhã* (từ vựng học, chú giải) cũng phản ánh tầm quan trọng của bản này trong phục nguyên văn bản học Bát-nhã.

Khi dựng lại đối chiếu đoạn kệ khó dịch trong *Bát thiên tụng Bát-nhã* (*Aṣṭa-sāhasrikā*), thông lệ là đặt thẳng Hán ngữ trong *Bát thiên tụng Bát-nhã* bên cạnh các dị bản Hán về sau (T225, T226, T227 của Cưu-ma-la-thập), rồi mới so với các bản *Sanskrit* muộn (Nepalese palm-leaf). Nhiều nghiên cứu đã ghi nhận trường hợp *Bát thiên tụng Bát-nhã* giữ cấu trúc/cụm thuật ngữ “thô” nhưng cổ sơ hơn bản *Sanskrit* đã chỉnh sửa về sau, đây là lý do vì sao bản Hán sớm có giá trị “bảo tồn” tầng văn bản học nguyên thủy.

2. *Laṅkāvatāra-sūtra* (*Nhập Lăng-già*)

Bản Hán đời Lưu Tống của Cầu-na-bạt-đà-la (Guṇabhadra), Taishō T670, chia 4 quyển, thường được Thiền tông trân trọng sử dụng; văn phong “khó đọc”, ít “Hán hoá” được giới nghiên cứu xem

là gần mạch dịch ý từ Ấn ngữ, do đó có giá trị làm chuẩn đối chiếu các dị bản về sau.

Toàn bộ truyền thống Hán của *Nhập Lăng-già* (*Laṅkāvatāra*) có bốn bản dịch (khoảng 420–704), hiện còn ba bản (T670 Cầu-na-bạt-đà-la; T671 Bồ-đề-lưu-chi; T672 Thật-xoa-nan-đà). Sự chênh lệch số chương (bản “dài” 10 phẩm so với bản “ngắn” 4 phẩm) và việc thêm/bớt một số phẩm cho thấy quá trình biên tập hậu kỳ; vì vậy, khi soạn bản đối chiếu phê bình, học giới thường lấy bản của Cầu-na-bạt-đà-la (T670) làm trục để kiểm chứng lớp văn bản học sớm, trước khi đối chiếu với các bản muộn và các bản Sanskrit được ấn hành thế kỷ XX.

Nghiên cứu gần đây cũng lưu ý những phẩm có khả năng “gia bồi” hậu kỳ (ví dụ phẩm mở đầu về Rāvaṇa hay phần “Sagāthakam” ở cuối của bản “dài”): đối chiếu Hán các đời và mô tả chương-mục cho phép nhận diện mức độ thêm vào, qua đó gián tiếp bảo tồn/chiếu rọi lại diện mạo lớp *Kinh Lăng-già* (*Laṅkāvatāra*) sớm hơn.

Các tạng kinh được dịch ra đã đóng vai trò lớn lao trong sự truyền bá Phật giáo. Từ Sanskrit hình thành ra kinh điển Hán văn, đồng thời là nền tảng chính của tạng Tạng ngữ. Từ Hán văn, lại xuất sinh các tạng Mãn Châu và Tây Hạ (Tangut).

Kinh tạng Mãn Châu: Dưới triều Thanh, Hoàng đế Càn Long chủ trương kiến lập một bộ Đại tạng bằng tiếng Mãn Châu nhằm song hành với các ấn bản Hán, Tạng và Mông Cổ, đặt trong mạch các đại công trình biên tu – dịch thuật thế kỷ XVII–XVIII (đặc biệt là *Tứ khố toàn thư*), qua đó vừa thể hiện chính sách bảo hộ Phật giáo, vừa khẳng định quyền uy văn hóa–chính trị của triều đình trung ương. Công trình phiên dịch, khắc mộc bản bắt đầu thập niên 1770; tháng 6 năm 1790 xảy ra hỏa hoạn thiêu hủy hơn 7.600 mộc bản, khiến dự án chậm lại; đến tháng 5 năm 1794 mới hoàn tất việc khắc in và ấn hành mười hai bộ bằng chu sa (mực son), chỉ phân phối cho tự viện triều đình.

Về cấu trúc văn hiến, tạng Mãn Châu gồm 108 “bộ” (cases/sets), 699 kinh, tổng cộng 2.466 quyển (fascicles); phần lớn kinh (*sūtra*) dịch từ Hán tạng (bản Càn Long), còn luật (*vinaya*) phần chủ yếu dựa vào bản Tạng ngữ; hiện có mục lục tam ngữ và các khảo cứu chuyên đề phục vụ đối chiếu văn bản học.

Về bảo tồn, tạng Mãn Châu giúp phục nguyên thuật ngữ và cách hành văn Hán–Tạng trong hệ Thanh mạt, đồng thời phản chiếu tầng biên tập muộn so với các thủ bản Sanskrit thất lạc, nên hữu ích khi lập bản đối chiếu đa ngữ (Sanskrit–Hán–Tạng–Mãn) ở những trường hợp Hán bản đời Thanh đã chuẩn hóa thuật ngữ. Tham khảo: Markus Bingenheimer, “History of the Manchu Buddhist Canon and First Steps towards its Digitization” (trình bày bối cảnh hình thành, sự cố hỏa hoạn

1790, ấn hành 1794, mực chu sa; kèm luận điểm chính trị–văn hóa của dự án), và các dị bản trực tuyến của cùng nghiên cứu; mục lục và dữ liệu thống kê 108 sets/699 scriptures/2.466 fascicles của Digital Taiwan; ghi chép tổng hợp về quy mô 2.466 quyển/108 hàn trong tư liệu học thuật về văn khố Mãn Châu; cùng danh mục mục lục tam ngữ của DILA (Buddhist Informatics).

Về tạng Tây Hạ (Tangut Tripitaka): Vương triều Tây Hạ (Tangut; 1038–1227) đã hoàn thành một bản dịch toàn bộ Đại tạng Phật giáo từ Hán ngữ sang chữ Tangut, khoảng năm 1090, gồm hơn 3.700 quyển (fascicles), trở thành một trong những công trình dịch thuật–in ấn quy mô lớn nhất ở vùng Tây Bắc Trung Quốc thời trung đại. Nguồn dịch chủ yếu từ tạng Hán, song cũng bao gồm một số kinh điển Mật giáo và luận tạng qua trung gian Sanskrit và Tạng ngữ, phản ánh tính chất giao thoa văn hóa Ấn–Tạng–Hán của Phật giáo Tây Hạ. Về kỹ thuật, Tây Hạ sử dụng khắc ván gỗ (woodblock printing) làm phương tiện chính, đồng thời có chứng cứ cho thấy từng thử nghiệm với chữ rời (movable type) bằng gỗ, như trường hợp văn bản *Auspicious Tantra of All-Reaching Union*, một chứng tích hiếm hoi cho thấy sự tiến bộ sớm trong in ấn Phật điển tại khu vực này. Các phát hiện khảo cổ tại Khara-Khoto và Baisigou (Đỉnh linh, Ninh Hạ) đầu thế kỷ XX đã đem lại hàng nghìn mảnh kinh Tangut, đa phần nay được lưu trữ tại St. Petersburg (Viện Phương Đông học, Nga) và Bảo tàng Anh. Giá trị bảo tồn học thuật nằm ở chỗ nhiều bản Tangut phản ánh cách dịch Hán cổ (thế kỷ VIII–XI) vốn đã thất truyền hoặc bị hiệu đính trong các truyền bản Hán về sau; qua đó Tangut Tripitaka trở thành một “chứng bản song song” hiếm hoi, giúp phục nguyên tầng văn bản học sớm hơn của nhiều kinh Đại thừa và Mật điển. Tham khảo: Ruth W. Dunnell, *The Great State of White and High: Buddhism and State Formation in Eleventh-Century Xia* (1996); Nishida Tatsuo, *Seikago kenkyū* (Studies in the Tangut Language, 1964); các khảo cứu của International Dunhuang Project về Khara-Khoto manuscripts; và ghi chép của British Library về bộ sưu tập Tangut manuscripts tại St. Petersburg.

Tạng kinh Tây Tạng sau đó lại được dùng làm nguồn để dịch sang tạng Mông Cổ. Việc bảo tồn Hán tạng Phật giáo đi theo một tiến trình khác so với Ấn Độ hay Đông Nam Á. Tại Trung Hoa, kinh tạng Phật giáo là một trong những bộ sưu tập đầu tiên ứng dụng kỹ thuật in ấn mới vào thế kỷ X, trong khi phần còn lại của thế giới Phật giáo vẫn duy trì hình thức thủ bản trên lá cọ hoặc vỏ cây bạch dương cho đến khi những ấn bản in hiện đại được hoàn tất và xuất bản. (Ban đầu, người Trung Hoa cũng làm thủ bản bằng cách chế tác trang kinh được viết trên lụa hoặc giấy, ghép các dải lại với nhau để thành những cuộn dài).



Danh mục tạng kinh bắt đầu được thiết lập ở Trung Hoa vào khoảng thế kỷ IV, chủ yếu thông qua việc biên soạn các loại mục lục ghi chép thư tịch trong tạng kinh các tự viện. Theo một nghĩa nào đó, danh mục tạng Hán ban sơ chính là “bảng kê kê sách” của các thư viện. Trong đó bao gồm tiểu sử các cao tăng Trung Hoa, ký sự du hành, lịch sử, cũng như các trước tác mang tính biện hộ. Chẳng hạn:

1. *Xuất Tam tạng ký tập* (出三藏記集)

Tác giả: Tăng Hựu 僧祐 (445–518), Nam triều Lương

Niên đại: khoảng năm 515

Nội dung: 15 quyển, ghi chép tiểu sử dịch giả và liệt kê các bản dịch, tổng cộng 221 dịch giả, 1.076 bộ kinh, 3.418 quyển. Đây là thư mục Phật giáo quy mô lớn và hệ thống đầu tiên còn tồn tại đầy đủ, trở thành khuôn mẫu cho các kinh lục đời sau.

2. *Chúng kinh mục lục* (眾經目錄)

Tác giả: Đạo An 道安 (312–385)

Niên đại: soạn vào năm 374

Nội dung: Chia kinh điển thành 3 loại: Chân kinh (正經), Ngụy kinh (疑經), Dị dịch (異本). Đây là thư mục Phật giáo đầu tiên ở Trung Hoa có tính hệ thống, đặt nền tảng cho việc thẩm định kinh văn.

3. *Đại Đường nội điển lục* (大唐內典錄)

Tác giả: Đạo Tuyên 道宣

Niên đại: năm 664

Nội dung: Ghi lại toàn bộ kinh, luật, luận có trong tạng kinh các chùa nhà Đường; đồng thời chú trọng phê phán kinh ngụy tạo. Văn bản này chuẩn bị cho việc hình thành Đại Tạng.

4. *Khai Nguyên Thích giáo lục* (開元釋教錄)

Tác giả: Trí Thăng 智昇 (669–740)

Niên đại: năm 730, triều Đường Huyền Tông (niên hiệu Khai Nguyên)

Nội dung: 20 quyển, thư mục kinh điển đầy đủ nhất đời Đường, liệt kê 1.076 bộ kinh, 5.048 quyển. Đây là một trong những bản thư mục chuẩn mực nhất cho toàn bộ Hán tạng.

Khi tạng kinh thực sự như một thư viện khổng lồ tiếp tục tăng trưởng, vấn nạn sao chép toàn bộ

tập đại thành trở nên vô cùng nặng nề và tốn kém. Không giống như tạng Pāli (dù quy mô lớn nhưng vẫn đủ để sao chép nhờ sự hộ trì của hàng cư sĩ), tạng Hán với hơn năm nghìn quyển kinh là quá đồ sộ, không thể sao chép trọn vẹn nếu không có nỗ lực tập thể to lớn.

Phòng Sơn Thạch kinh

Một trong những nỗ lực sớm nhằm bảo tồn số lượng ngày càng nhiều của các bản dịch Hán văn là dự án khắc kinh văn trên đá. Tập hợp lớn nhất của những phiến đá khắc này hiện còn tại các hang động ở khu vực Phòng Sơn, với hơn mười lăm nghìn phiến đá được mài nhẵn, khắc chữ trên cả hai mặt, ghi lại kinh điển Phật giáo.

Phòng Sơn Thạch Kinh (房山石經) là công trình khắc kinh Phật lên đá quy mô lớn, hiện lưu giữ tại khu vực núi Phòng Sơn (gần chùa Vân Cư, huyện Phòng Sơn, ngoại ô Bắc Kinh). Công trình này khởi sự vào cuối đời Tùy, khoảng năm 605–616, do tăng sĩ Tịnh Oản (靜琬) phát tâm khởi xướng, nhằm bảo tồn kinh điển trong bối cảnh chiến loạn, thiên tai, và nỗi lo kinh văn bị mai một.

Những phiến đá Phòng Sơn được thực hiện theo hai giai đoạn khác nhau trong suốt sáu thế kỷ. Những phiến đá đầu tiên, thuộc niên đại nhà Tùy (581–618) và Đường (618–907), được thực hiện như sự cúng dường của các nhóm cư sĩ. Đã có một số nỗ lực nhằm khắc theo trình tự văn bản được ghi trong các thư mục tạng kinh cổ. Tuy nhiên, phần lớn thí chủ thường chọn khắc đi khắc lại nhiều bản của những kinh văn phổ biến thay vì tuân thủ một trật tự cố định. Công trình này ban đầu được khởi xướng bởi một vị tăng địa phương tên là Tịnh Oản (Jing-wan), ngay trước khi triều đại nhà Đường thành lập, và được tiếp nối cho đến tận những năm cuối cùng của triều Kim (1115–1234).

Tịnh Oản (釋靜琬): Vị tăng đời đầu Đường, tu tập tại chùa Vân Cư (Yunju Temple) thuộc Phòng Sơn, khởi xướng đại công trình “khắc kinh trên đá” để bảo tồn Phật điển trong bối cảnh Phật pháp suy nhạt. Khởi sự khoảng năm 609–611, với sự cúng dường lớn từ hoàng tộc và đại thần Tiểu Dữ (Xiao Yu), và hoàn tất giai đoạn đầu là hang Lôi Âm (Leiyin) khoảng năm 616, trong đó khảm 147 phiến đá khắc mười chín bản kinh như Pháp Hoa (*Saddharmapundarika*), Duy-ma-cật sở thuyết (*Vimalakīrti-nirdeśa*), Kinh Kim cang Bát-nhã (*Prajñāpāramitā-vajracchedikā*); Tịnh Oản viên tịch năm 639, song dự án tiếp tục suốt nhiều thế kỷ, về sau chuyển từ kiểu “động mở” để đọc giả đương thời đọc sang kiểu “động niêm bít” chắt chõng phiến đá, hướng đến độc giả tương lai, hình thành quần tập “Phòng Sơn thạch kinh” với quy mô trên mười bốn nghìn phiến hiện còn ghi nhận. Tư liệu nền tảng: mô tả tiểu sử và niên đại hoạt động của Tịnh Oản, diễn tiến hai pha (động trưng bày và các

động niêm bút), cùng danh mục văn bản khắc trên đá được tổng thuật trong Ledderose (2004) và Lee (2010); số liệu và bối cảnh địa điểm tại Vân Cư tự/Phòng Sơn được trình bày trong các khảo cứu thư tịch và tổng quan gần đây.

Nhờ nhiều phiến đá Phòng Sơn có ghi khắc tên thí chủ và niên đại, các học giả ngày nay có thể tái dựng lại quá trình thực hiện công trình này. Hàng trăm tín đồ trong vùng đã lập hội, quyên góp tiền để khắc từng phiến hay nhiều phiến mỗi năm. Vào dịp lễ Phật đản, hàng cư sĩ lại quy tụ tập về đây rồi cùng nhau khiêng đá lên núi, đặt vào trong hang động để bảo tồn. Loại đá khắc đầu tiên, có phiến nặng hàng trăm cân, được ghi niên đại từ năm 631 đến 863, trở thành bộ sưu tập lớn nhất còn lại của kinh văn đời Đường. Nghi thức và sự ủng hộ dành cho dự án đá Phòng Sơn là một minh chứng nổi bật cho thấy tầm quan trọng của tạng kinh Phật giáo đối với quần chúng bình dân.

Tính chất của Phòng Sơn thạch kinh thay đổi khi người Khiết Đan thiết lập vương quyền tại khu vực này. Năm 1042, triều đình Liêu (916–1125) tiếp quản công trình khắc kinh, đến năm 1110, đây là dự án do triều đình trực tiếp chỉ đạo. Trong giai đoạn này, rất ít phiến đá do hàng cư sĩ dâng cúng được phép đưa vào hang. Khi triều Liêu suy yếu trước thế lực lớn mạnh của bộ tộc Nữ Chân, những người dựng nên triều Kim tiếp nối công trình vốn từng bị đình trệ vì biến động chính trị. Trong khoảng năm 1132–1182, các phiến đá mới tiếp tục được khắc như một phần tinh thần hộ trì Phật giáo của nhà Kim. Vì dự án nằm dưới sự quản lý của quan lại triều đình, tất cả các phiến đá đều có kích thước chuẩn, việc khắc kinh được tiến hành theo thứ mục tạng kinh. Ngoài phạm vi khu vực ấy, sử liệu không thấy ghi chép nhiều về công trình này.

Năm 1957, Hội Phật giáo Trung Hoa tiến hành di chuyển toàn bộ các phiến đá từ trong hang ra ngoài để thực hiện việc in thạc bản và xuất bản một mục lục đầy đủ. Trong quá trình này, người ta phát hiện rằng những phiến đá thuộc triều Kim đã được chôn dưới tháp trong một ngôi chùa gần đó, chứ không đặt trong hang núi như những phiến khắc thời trước.

Tầm quan trọng của Phòng Sơn thạch kinh đối với việc nghiên cứu tạng kinh Phật giáo Hán ngữ có hai phương diện: một là nguồn dữ liệu để khảo sát các thủ bản cổ, hai là minh chứng cho sinh hoạt tôn giáo của cộng đồng tín đồ qua nhiều thế kỷ. Trong nhiều trường hợp, các phiến đá này chính là văn bản có niên đại sớm nhất còn lại để tham khảo khi nghiên cứu bản thảo Hán tạng. Tuy nhiên, dù số lượng văn bản khắc trên đá rất lớn, tập hợp này vẫn chưa phải là một tạng kinh Hán ngữ đầy đủ. Phải đến đời Tống (960–1279) mới xuất hiện dự án mới nhằm khắc toàn bộ tạng bằng kỹ thuật in mới. Năm 972, triều đình giao lệnh khắc toàn bộ tạng kinh lên ván gỗ tại thành Thành Đô (Tứ Xuyên),



vốn là trung tâm khắc gỗ lớn của Trung Hoa. Công trình này kéo dài đến năm 983, trong đó hơn 130.000 ván khắc đã được hoàn tất, bao gồm tư liệu của hơn năm nghìn quyển kinh thủ bản, mỗi quyển dài 15 trang.

TRUYỀN BÁ KINH TẠNG

Khi ấn bản khắc gỗ Hán tạng ấn hành, liền trở thành chuẩn mực cho các trung tâm sao chép thủ bản chính thức. Nhờ đó, tạng kinh được định hình ổn định hơn, bởi từ nay có thể nhân rộng bản in khắc gỗ hoàn toàn giống nhau và phân phối khắp Trung Hoa.

Việc chép tay vẫn tiếp diễn, nhưng nay đã có bản in làm chuẩn để đối chiếu. Phải mất nhiều thế kỷ sau, người Trung Hoa mới bắt đầu nghĩ đến việc in ra hàng trăm bản để lưu hành rộng rãi, thay vì chỉ xem bản in như một “bản mẫu” chuẩn mực cho phương pháp sao chép thủ công trước đó.

Một bộ mộc bản đời Bắc Tống được gửi sang Cao Ly. Triều đình Cao Ly xem kỹ thuật in như biểu hiện của nền hưng thịnh quốc gia, nhận ra đó là phương tiện tạo phước đức mạnh mẽ. Quốc vương Cao Ly liền khởi xướng dự án khắc Đại tạng kinh, theo đó sao lục toàn bộ hình khắc của Hán tạng sang ván gỗ mới. Mục đích công khai của dự án này là cầu nguyện sự phù hộ và quốc thái dân an cho đất nước. Tạng kinh khắc gỗ đầu tiên của vương triều Cao Ly (918–1392) được kiến tạo trong khoảng 1010–1030, được sử dụng liên tục, đồng thời mở rộng thêm khi có kinh điển mới từ Trung Hoa truyền sang, cho đến khi bị quân Mông Cổ xâm lược vào thế kỷ XIII, họ xem những bản ván khắc này như một loại phù chú có thể gia tăng sức mạnh cho người Cao Ly, nên đã thiêu hủy chùa Hưng Vương, nơi cất giữ mộc bản.

Trong thời kỳ đầy gian nan ấy, triều đình phải lánh nạn ra đảo Giang Hoa. Dẫu vương quốc đang chịu áp lực cai trị từ quân Mông Cổ, vua Cao Tông (Kojong, trị vì 1213–1259) vẫn ra lệnh khắc lại một bộ mộc bản mới. Cao Tông xem công trình khắc gỗ bộ Đại tạng kinh mới như pháp sự hộ quốc, là năng lực tâm linh phòng vệ sự xâm lăng.

Công trình khắc mộc bản kinh Cao Ly lần thứ hai diễn ra từ năm 1236 đến 1251 dưới sự chỉ đạo của Sugi, một vị tỳ-kheo học giả. May mắn thay,

Sugi không chỉ bằng lòng với việc sao lại nguyên dạng mộc bản cũ, mà còn biên soạn một bản ghi chép về toàn bộ quá trình, nhan đề *Koryŏ-guk Sinjo Taejang kyŏngjŏn pyŏllok* (高麗國新雕大藏經全別錄; *Cao Ly quốc tân điêu Đại tạng kinh toàn biệt lục*), cho khắc kèm vào mộc bản. Trong đó, ông cho biết đã tham khảo nhiều nguồn để đối chiếu văn bản đời Bắc Tống và tiến hành nhiều sửa chữa, hiệu đính. Khi mộc bản lần thứ hai hoàn tất, hơn tám mươi một nghìn bản ván đã được khắc, hình thành “bản Sugi” mới.

Sugi (守其), tỉ-khuu học giả Cao Ly thế kỷ XIII, người chủ trì công trình khắc ván *Đại tạng kinh* lần thứ hai tại vương triều Cao Ly. Sau khi bộ mộc bản lần thứ nhất (1010–1030) bị quân Mông Cổ thiêu hủy tại chùa Hưng Vương, vua Cao Tông (Kojong, trị vì 1213–1259) giao cho Sugi giám sát việc tái tạo toàn bộ tạng trên đảo Giang Hoa (Kanghwa-do), nơi triều đình tạm cư. Công trình kéo dài từ 1236 đến 1251, hoàn tất hơn 81.000 bản ván gỗ, nay được bảo tồn tại chùa Hải Ấn (Haein-sa) dưới tên gọi *Tripiṭaka Koreana*. Sugi không chỉ sao chép lại nguyên dạng mà còn tiến hành khảo đính học thuật: so sánh bản Bắc Tống, tham khảo nhiều nguồn, và tiến hành hiệu chỉnh; đồng thời biên soạn *Koryŏ-guk Sinjo Taejang kyŏngjŏn pyŏllok* (*Cao Ly quốc tân điêu Đại tạng kinh toàn biệt lục*), khắc kèm trong bộ ván, mô tả chi tiết phương pháp và nguyên tắc hiệu đính. Công trình này được xem là đỉnh cao của văn bản học Phật giáo Đông Á: vừa là pháp sự hộ quốc trong bối cảnh ngoại xâm, vừa là bản Đại tạng hoàn chỉnh, chuẩn xác, gần như không có lỗi khắc, phản ánh trí tuệ và tinh thần trách nhiệm của Sugi đối với Phật pháp và quốc gia. Các khảo cứu hiện đại đánh giá *Tam tạng Cao Ly* (*Tripiṭaka Koreana*) là một trong những ấn bản Đại tạng có độ tin cậy văn bản học cao nhất, được UNESCO công nhận là Di sản Thế giới (Memory of the World Register, 2007). Tham khảo Lancaster, L. (2003) *The Korean Buddhist Canon: A Descriptive Catalogue*; Muller, C. (2008) “The Korean Buddhist Canon: A Reflection of East Asian Buddhism”; tư liệu Haein-sa Tripiṭaka Koreana.

Mộc bản Sugi dựa nhiều vào một công trình quốc gia khác của người Khiết Đan dưới triều Liêu. Tạng Liêu từ lâu là một điều bí ẩn vì rất ít văn bản còn sót lại để khảo cứu. Tuy nhiên, khi mười hai quyển của bản Liêu được phát hiện ở tỉnh Sơn Tây và chuyển về Bắc Kinh vào thập niên 1980, các học giả mới có cơ sở để khảo sát cách đọc và phương pháp hiệu đính mà người Khiết Đan đã sử dụng.

Hai mộc bản này chứng minh rằng các học giả Trung Hoa và Cao Ly không chỉ đơn thuần là những người sao chép, mà còn chủ động sửa chữa, lựa chọn những dị bản khác khi văn bản đối chiếu bộc lộ sai sót.

Ngoài ra, một bộ tạng khác cũng được biên khắc ngoài biên giới Trung Hoa bởi người Nữ Chân, những người từng liên minh với Khiết Đan. Khi Nữ Chân đánh bại nhà Liêu của Khiết Đan, họ tiếp tục thực hành việc khắc một bộ Đại tạng bằng mộc bản. May mắn thay, một phần đáng kể của thác bản từ bộ ván này đã được tìm thấy ở tỉnh Thiểm Tây và được xuất bản tại Bắc Kinh dưới dạng ấn bản sao chụp. Có vẻ bộ này được chế tác theo cách thức tương tự như bộ Cao Ly thứ nhất, tức là sao lại toàn bộ mặt chữ bằng cách đồ nét để khắc lên ván mới.

(còn tiếp một kỳ)

[1] Yam kiñci subhāsitaṃ sabbam tam buddhavacanam: Việt dịch: Bất kỳ lời nói nào thiện lành, tất cả điều ấy chính là lời Phật dạy.” Được ghi trong *Vinaya Piṭaka, Parivāra, Cv V.33.1 (Vin II.139)* theo truyền thống chú giải, và được Phật Âm (Buddhaghosa) trong *Sumaṅgalavilāsinī* xác nhận. Đây là nơi thường bị trích dẫn nhầm thành “AN IV.164; Sn 450, 454”.

[2] Phật giáo thời kỳ đầu sau khi Đức Phật nhập Niết-bàn đã phát triển theo nhiều dòng khác nhau, được truyền thống ghi nhận qua sự hình thành “Mười tám bộ phái” (*aṣṭādaśa nikāyāḥ*; 十八部). Theo các sử liệu Hán tạng như *Dị bộ tông luận* (*Samayabhedoparacanacakra*; T2031, CBETA/SAT) và *A-tì-đạt-ma đại tỷ-bà-sa luận* (*Abhidharmamahāvibhāṣā-sāstra*; T1545), từ Đại chúng bộ (*Mahāsāṃghika*) và Thượng tọa bộ (*Sthavira*), trải qua nhiều thế kỷ phân hóa, đã xuất hiện tổng cộng 18 bộ phái. Một số liệt kê mở rộng đến hai mươi hoặc hai mươi bốn bộ phái (x. Lamotte, *Histoire du bouddhisme indien*, 1958, pp. 528–540). Các học giả hiện đại như Frauwallner (*The Earliest Vinaya*, 1956) và Cox (*Disputed Dharmas*, 1995) nhấn mạnh rằng những “Mười tám bộ phái” này không đồng nhất với nghĩa “tông phái” (school) theo kiểu hiện đại, mà đúng hơn là các cộng đồng tăng đoàn (*nikāya*) có khác biệt về giới luật, giải thích giáo lý và tập quán địa phương. Pollock (*Literary Cultures in History*, 2003) và Ruegg (“On Translating the Buddhist Canon,” 1973) cũng lưu ý rằng trong bối cảnh Phật giáo Ấn Độ, sự phân hóa này phản ánh tiến trình tiếp biến lịch sử và văn hóa hơn là chia rẽ giáo nghĩa tuyệt đối. Như vậy, khái niệm “Mười tám bộ phái” vừa có tính truyền thống, vừa mang tính biểu tượng để nói lên sự đa dạng của Phật giáo thời kỳ đầu, trước khi định hình thành hai dòng chính: Thượng tọa bộ (Theravāda) và Đại thừa (Mahāyāna). Tham khảo: *Samayabhedoparacanacakra* (T2031, CBETA/SAT); *Abhidharmamahāvibhāṣā* (T1545, CBETA/SAT); Étienne Lamotte, *Histoire du bouddhisme indien*, Louvain: 1958; Erich Frauwallner, *The Earliest Vinaya*, Roma: 1956; Collett Cox, *Disputed Dharmas*, Tokyo: International Institute for Buddhist Studies

BẢN SANH: TRUYỆN 6

JATAKA TALES: STORY 6

Nguyên bản: Pali

Anh dịch: ROBERT CHALMERS và ĀNANDAJOTI BHIKKHU

Viết dịch và rút ngắn: *Nguyên Giác*

J6. Devadhamma Jātaka -- Điều gì thực sự giống như thần thánh?

Tóm tắt: Đức Phật kể câu chuyện về các hoàng tử vào rừng chờ cha bằng hà. Một con thủy quái bắt được hai anh em vì họ không định nghĩa được cụm từ "thật sự giống như thần linh". Bồ Tát đưa ra câu trả lời đúng, và họ được giải thoát.

Ngày xưa, một người đàn ông giàu có ở Savatthi đã xuất gia sau khi vợ ông qua đời. Tuy nhiên, lòng sùng đạo của ông lại khác thường. Trước khi gia nhập tăng đoàn, ông đã xây một phòng riêng, một lò sưởi và một nhà kho, nơi ông tích trữ lương thực. Ông tiếp tục sống theo cách này, với người hầu chuẩn bị bữa ăn và một kho quần áo đẹp.

Một hôm, một số nhà sư đến thăm nhìn thấy tất cả tài sản của ông. "Thưa Thầy," họ nói, "Đức Thế Tôn dạy chúng con sống giản dị, chỉ với ba chiếc y. Tại sao Thầy lại có nhiều như vậy?" Họ kinh ngạc đến nỗi đã đưa ông đến gặp Đức Phật.

Đức Phật hỏi: "Tại sao ông lại tích trữ những tài sản này? Chẳng phải Ta dạy về sự biết đủ và giản dị sao?" Nhà sư giàu có, tức giận vì bị khiển trách, đã cời bỏ y phục và đứng đó chỉ mặc một chiếc khố. Đức Phật sau đó kể cho ông nghe một câu chuyện.

Ngày xưa, ở vương quốc Kasi, vua Brahmadatta có một người con trai tên là Hoàng tử Mahimsasa. Sau đó, một người con trai khác ra đời, Hoàng tử Mặt Trăng. Sau khi mẹ mất, nhà vua cưới một hoàng hậu mới. Bà sinh ra một hoàng tử, Hoàng tử Mặt Trời, và trong niềm vui sướng, nhà vua hứa ban cho bà mọi điều tốt lành. Nhiều năm sau, bà đòi truyền ngôi cho con trai. Lo sợ bà sẽ làm hại các con trai lớn của mình, nhà vua đã khóc lóc đuổi họ đi lưu đầy.

Hoàng tử Mặt Trời, chứng kiến các anh trai mình ra đi, đã nhất quyết muốn đi cùng họ. Ba người lên đường vào dãy Himalaya. Mahimsasa, người anh cả, sai Hoàng tử đến một hồ nước gần đó để lấy nước. Hồ nước này được canh giữ bởi

một con quỷ nước, được giao nhiệm vụ ăn thịt bất cứ ai xuống nước trừ khi họ biết "điều gì thực sự giống thần thánh".

Khi Hoàng tử Mặt Trời đến, con quỷ đã tóm lấy chàng. "Người có biết điều gì thực sự giống thần thánh không?" nó hỏi.

"Có," Hoàng tử Mặt Trời trả lời, "mặt trời và mặt trăng!"

"Người không biết," con quỷ nói và kéo hoàng tử xuống nước.

Hoàng tử Mặt Trăng đi tiếp và cũng chịu chung số phận.

Biết có điều gì đó không ổn, người anh cả, Mahimsasa, đã đi đến hồ nước. Chàng thấy dấu chân các em dẫn xuống nước nhưng không ai ra. Nghi ngờ có quỷ, chàng quyết định chờ.

Con quỷ cải trang thành người kiểm lâm tiến lại gần chàng. "Trông chàng mệt mỏi quá. Sao không vào tắm đi?"

Mahimsasa biết đó là quỷ. "Người có các anh em của ta. Ta sẽ không xuống cho đến khi người trả lại họ."

Con quỷ thừa nhận hành động của mình và giải thích luật lệ của hồ bơi. Mahimsasa, vốn luôn thông thái, nói: "Nếu người muốn biết điều gì thực sự giống thần thánh, ta sẽ nói cho người biết. Nhưng ta đã mệt mỏi sau chuyến đi."

Con quỷ, tò mò, tắm rửa cho hoàng tử, cho chàng ăn và chuẩn bị một chiếc giường êm ái. Khi đã thoải mái, Mahimsasa ngồi xuống và nói: "Chỉ những ai tránh xa điều ác và bình thản cố gắng cho điều thiện mới thực sự được gọi là giống thần thánh."

Hài lòng với câu trả lời, con quỷ đề nghị trả lại một người em. "Hãy mang người em út đến cho ta," Mahimsasa nói.

"Người thông thái," con quỷ đáp, "nhưng người không hành động theo sự thông thái của mình. Tại sao người lại chọn người út thay vì người anh?"

"Ta hành động theo trí tuệ," Mahimsasa giải thích. "Cha ta đã đầy ải chúng ta vì mẹ của người em út muốn kế vị ngai vàng cho anh ta. Anh ta đã

chọn đi theo chúng ta vào chốn hoang dã. Nếu ta trở về mà không có anh ta, sẽ không ai tin rằng anh ta đã bị quỷ bắt đi; họ sẽ nghĩ rằng ta đã bỏ rơi anh ta để tự cứu mình. Ta chọn anh ta vì ta sợ bị sỉ nhục và mất danh dự."

Con quỷ vô cùng ấn tượng. "Tuyệt vời! Người không chỉ hiểu được điều gì thực sự giống như thần thánh mà còn là hiện thân của điều đó." Nói xong, ngài trả cả hai anh em về cho Mahimsasa.

Sau đó, Mahimsasa khuyên con quỷ từ bỏ đường lối xấu xa. Ngài giải thích rằng hình dạng hiện tại của con quỷ là hậu quả của những tội lỗi trong quá khứ và cảnh báo rằng nếu tiếp tục sống cuộc đời tội lỗi, nó sẽ phải chịu một sự tái sinh thậm chí còn tồi tệ hơn. Con quỷ lắng nghe và được chuyển hóa.

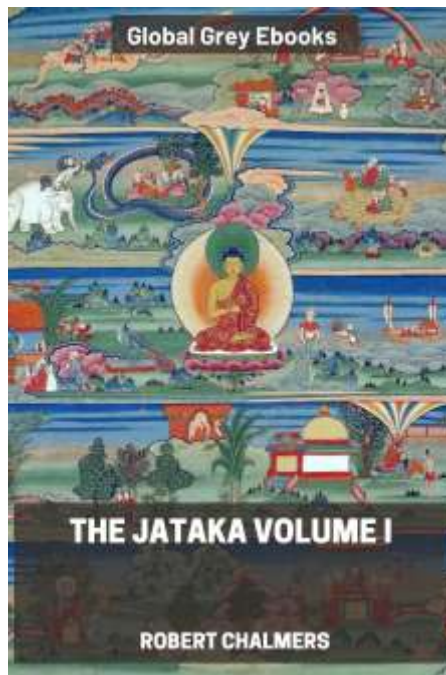
Sau đó, Mahimsasa nhìn thấy từ trên trời rằng cha mình đã qua đời. Ngài trở về vương quốc cùng với các anh em và con quỷ nước. Ngài bổ nhiệm các anh em mình vào những vị trí cao cấp và tạo ra một ngôi nhà an toàn, xinh đẹp cho con quỷ đã cải tà quy chính. Mahimsasa cai trị vương quốc của mình bằng sự chính trực và danh dự.

Đức Phật kết thúc câu chuyện và nói với các nhà sư rằng ngài là Hoàng tử Mahimsasa. Nhà sư giàu có chính là con quỷ nước, và hai hoàng tử còn lại là đệ tử của ngài, Ananda và Sariputta. Nhà sư giàu có, giờ đây đã hiểu được tầm quan trọng của danh dự và sự ô nhục, đã mặc lại y áo. Bài học của Đức Phật đã khôi phục lại tinh thần trách nhiệm và sự giản dị của ngài, giúp ngài đi theo con đường chính nghĩa.

J6. Devadhamma Jātaka -- What is truly godlike?

Summary: *The Buddha tells a story about princes who enter a forest, awaiting their father's death. A water demon captures two brothers who fail to define the term "truly godlike." The Bodhisatta provides the correct answer, and they are set free.*

Long ago, a wealthy man in Savatthi became a monk after his wife passed away. However, his devotion was unconventional. Before joining the order, he built a personal chamber, a fireplace, and a storeroom, which he stocked with food. He continued to live in this manner, with servants preparing his meals and a supply of fine clothes.



One day, some visiting monks saw all his possessions. "Sir," they said, "the Blessed One teaches us to live simply, with only three robes. Why do you have so many?" They were so dismayed that they took him to the Buddha.

The Buddha asked, "Why have you amassed these belongings? Do I not teach contentment and simplicity?" The wealthy monk, angered by the rebuke, stripped off his robes and stood there wearing only a loincloth. The Buddha then told him a story.

Once, in the kingdom of Kasi, King Brahmadatta had a son named Prince Mahimsasa. Later, another son was born, Prince Moon. After their mother died, the king married a new queen. She gave birth to a son, Prince Sun, and in his joy, the king promised

her any boon. Years later, she demanded the throne for her son. Fearing she would harm his elder sons, the king tearfully sent them into exile.

Prince Sun, seeing his brothers depart, insisted on joining them. The three journeyed into the Himalayas. Mahimsasa, the eldest, sent Sun to a nearby pool to fetch water. This pool was guarded by a water demon, who was tasked with devouring anyone who entered the water unless they knew "what is truly godlike."

When Prince Sun arrived, the demon seized him. "Do you know what is truly godlike?" it demanded.

"Yes," replied Sun, "the sun and the moon!"

"You don't know," the demon said as he dragged the prince underwater.

Prince Moon went next and met the same fate.

Knowing something was wrong, the eldest brother, Mahimsasa, went to the pool. He saw his brothers' footprints leading into the water but none coming out. Suspecting a demon, he decided to wait.

The demon, disguised as a forester, approached him. "You look worn out. Why not go in for a bath?"

Mahimsasa knew it was the demon. "You have my brothers. I won't go in until you return them."

The demon admitted his deed and explained the rule of the pool. Mahimsasa, ever wise, said, "If you wish to know what is truly godlike, I will tell you. But I am weary from my journey."

The demon, intrigued, bathed the prince, fed him, and prepared a soft couch. Once comfortable, Mahimsasa sat down and said, "Only those who

avoid wrongdoing and calmly devote themselves to goodness are truly called godlike."

Pleased with the answer, the demon offered to return one brother. "Bring me the youngest," Mahimsasa said.

"You are wise," the demon replied, "but you do not act on your wisdom. Why do you choose the youngest over the elder?"

"I act on wisdom," Mahimsasa explained. "Our father exiled us because the youngest brother's mother wanted the throne for him. He chose to follow us into the wilderness. If I were to return without him, no one would believe he was taken by a demon; they would think I had abandoned him to save myself. I choose him because I fear shame and dishonor."

The demon was deeply impressed. "Excellent! You not only understand what is truly godlike—you embody it." With that, he returned both brothers to Mahimsasa.

Mahimsasa then advised the demon to

renounce his evil ways. He explained that the demon's current form was a consequence of past sins and warned that persisting in his wicked life would result in an even worse rebirth. The demon listened and was transformed.

Later, Mahimsasa saw from the stars that his father had passed away. He returned to his kingdom with his brothers and the water demon. He appointed his brothers to high-ranking positions and provided a safe, beautiful home for the reformed demon. Mahimsasa ruled his kingdom with righteousness and honor.

The Buddha finished his story and told the monks that he was Prince Mahimsasa. The wealthy monk was the water demon, and the other two princes were his disciples, Ananda and Sariputta. The wealthy monk, now understanding the importance of honor and shame, put his robes back on. The Buddha's lesson had restored his sense of duty and simplicity, enabling him to follow the righteous path.

GIỌT MƯA XUÂN

*Giọt mưa từ mái tranh,
Tỉ tách xuống vại sành,
Âm thanh nghe buồn nân,
Như thương khóc quê mình.*

*Cuối góc liếp nhà tranh,
Bên cạnh chiếc vại sành,
Cây hồng vừa đơm nụ,
Hoa đỏ trên cành xanh.*

*Dưới mưa phùn mưa xuân,
Thình thoảng cánh hồng run,
Vì cơn bắc chợt đến,
Làm lạnh buốt tâm hồn.*

*Bên cạnh mái hiên nhà,
Một chú gà ủ rũ,
Mắt rưng buồn thiên thu,
Chất ngất sầu vạn cổ.*

*Chiếc vại sành đã cũ,
Cái gáo dừa úp ngang,
Bên góc nhà nho nhỏ,
Mái tranh hiền quê hương.*

*Bức tranh mưa mùa xuân,
Làm tê tái tâm hồn,
Ước mình là họa sĩ,
Không đạt được nên buồn.*

*Đành ghi vội mấy dòng,
Mong gởi gắm tác lòng,
Nhớ thương quê vơi vợi,
Quê hương chừ xa xôi.*

GIÁC HUỆ

Thân tặng Tâm Mỹ và
hai cháu Anh Như, Trâm Anh



Độc ‘Đuổi Bắt Một Mùi Hương’ của Phan Tấn Hải Như Quán Công Án Thiền

HUỲNH KIM QUANG

Công án Thiền là gì? Có lẽ đây là câu hỏi đầu tiên mà độc giả bài này muốn có câu trả lời để biết trước khi có thể đọc tiếp.

Một cách tóm lược và đơn giản, công án Thiền là những lời chỉ dạy của một thiền sư dành cho một đệ tử trong một hoàn cảnh đặc biệt nào đó để vị đệ tử này dùng lời chỉ dạy ấy như một pháp quán để ngộ hay kiến tánh. Trong Thiền Tông Trung Hoa có khoảng 1,700 công án được tích tập bởi những lời dạy của nhiều thiền sư qua các thế hệ. Nhiều vị học Thiền không có cơ duyên thân cận với một bậc Thầy đặc đạo để nhận sự chỉ giáo trực tiếp thì dùng một trong các công án này để tự mình kiến tánh.

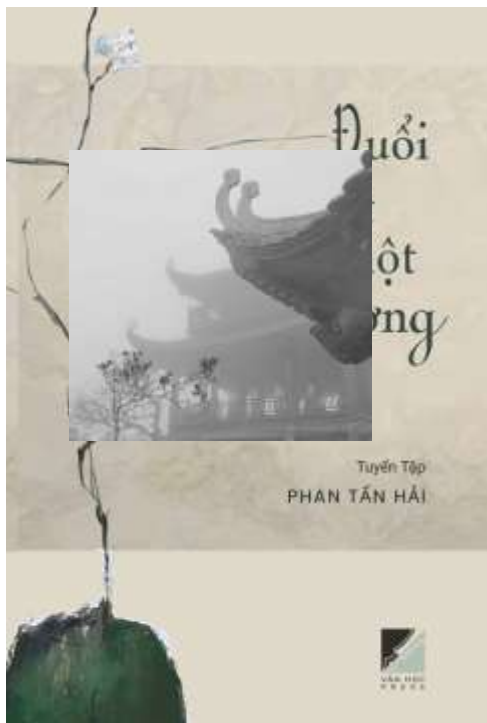
Nói cho đúng ra, tất cả công án Thiền chỉ có một mục đích duy nhất là làm sạch tạp niệm trong tâm của người tu để khi tâm đạt đến tình trạng tĩnh lặng tuyệt đối thì trí tuệ rất ráo buring sáng và có thể thấy tánh. Giống như khi mặt nước lắng trong thì mặt trăng hiện nguyên hình. Vì vậy, quán công án Thiền không phải để tìm câu giải đáp bí ẩn nào đó nằm trong công án ấy mà để tẩy sạch vọng tâm điên đảo. Cho nên, các công án Thiền rất bí hiểm, rất tối nghĩa, rất nghịch lý. Chẳng hạn, công án mà tổ Minh Hoảng Tử Dung trao cho ngài Liễu Quán, “Vạn pháp quy nhất, nhất quy hà xứ?” (Muôn pháp về một, một về chỗ nào?). Người quán công án này không thể nào tìm ra câu trả lời được, bởi vì chỉ khi nào vị ấy kiến tánh thì mới biết câu trả lời đích thực mà thôi. Nhưng một công án phải có công năng làm cho người quán nó đạt đến tình trạng cao điểm của nghi. Tức là người quán công án phải tự tra vấn và gõ tất cả các cửa có khả năng giải đáp nó cho đến khi không còn có cách nào để hiểu được nữa thì năng lực của nghi tình, theo thuật ngữ của Thiền, mới đạt đến tột đỉnh, hay là trạng thái nhất tâm bất loạn. Và rồi, trong một khoảnh khắc sát-na tâm nào đó, rất bất chợt,

người quán công án ấy do một cơ duyên rất tình cờ nào đó bỗng bùng vỡ tâm thức của mình ra để thấy tánh mà Thiền gọi là ngộ. Ngộ tức là thấy được bản tâm, mà Thiền gọi là bản lai diện mục.

Nhà văn Phan Tấn Hải, pháp danh Nguyên Giác, là người có công rất lớn vào việc giới thiệu Thiền đến ngộ cho độc giả Việt Nam trong và ngoài nước qua các bản dịch và trước tác của anh về Thiền, về Kinh điển thời kỳ đầu tiên mà đức Phật chỉ dạy cách thấy tánh, nhìn thẳng vào bản tâm của mình không cần qua trung gian của pháp môn nào khác. Thiền Tổ Sư gọi đó là “Trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật” (Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật). Nhà văn Phan Tấn Hải đã ấn hành hàng chục tác phẩm về Thiền, về Phật Pháp trong nhiều thập niên qua.

Tôi có được cơ duyên quen biết nhà văn Phan Tấn Hải từ hơn ba thập niên trước, nhưng cho đến khi tôi vào làm việc ở tòa soạn nhật báo Việt Báo vào giữa năm 2008 thì mới có cơ hội gần gũi để học hỏi từ anh nhiều điều mà trong đó có nghề làm báo và Thiền. Phan Tấn Hải là một người mang tâm Phật. Anh rất cẩn trọng trong từng lời, từng chữ viết bởi vì anh không muốn làm tổn thương cho bất cứ ai để chính mình tạo nghiệp. Anh từng nhắc nhở tôi rằng làm báo là nghề để kiếm sống nhưng đừng để mình tạo nghiệp. Cho nên anh khuyên tôi phải luôn luôn giữ cái đầu “lạnh” và trái tim “ấm.” Nghề làm báo ở khu phố Bolsa mà cái đầu “nóng” và trái tim “lạnh” thì dễ tạo nghiệp lắm!

Nhà văn Phan Tấn Hải có sức làm việc và sáng tác phi thường mà tôi bái phục vô cùng. Hiện anh đã bước qua cái tuổi “cổ lai hy” mà vẫn còn có sức viết khó ai bì kịp. Dường như nếu tôi thấy không làm thì mỗi ngày nhà văn Phan Tấn Hải đều có bài viết hay bài dịch mới cho đăng trên Việt Báo và các trang mạng khác. Anh đã từng nói với các anh chị



em trong tòa soạn Việt Báo rằng anh luôn luôn nghĩ tới nay mình sẽ chết. Nên nếu bây giờ và hôm nay không tận sức thì sẽ không còn cơ hội nữa.

Tập truyện “Đuổi Bắt Một Mùa Hương” của nhà văn Phan Tấn Hải vừa được nhà xuất bản Văn Học Press và Việt Báo Foundation ấn hành tại California vào đầu năm 2026.

Tập truyện “Đuổi Bắt Một Mùa Hương” gồm 33 truyện mà nhà văn Phan Tấn Hải viết từ trước và sau năm 1975 ở trong nước và ở hải ngoại. Những truyện viết trước năm 1975 kể về thời học sinh của anh trong bối cảnh Miền Nam đang lên cơn sốt vì cuộc chiến ngày càng khốc liệt. Những truyện viết sau năm 1975 ở trong nước kể về những khổn khó về kinh tế và bất an về xã hội của người dân Miền Nam sau khi cộng sản cai trị cả nước. Những truyện viết khi đi ra hải ngoại cho đến gần đây kể về cuộc sống mới trong một xã hội mới hay những hồi ức về một thời nào đó mà anh đã trải nghiệm.

Các truyện trong tập truyện “Đuổi Bắt Một Mùa Hương” bằng bạc chất Phật và chất người. Trong tập truyện này, một cách hiển lộ hay ẩn mật những giáo nghĩa của nhà Phật, từ nhân quả nghiệp báo đến Tánh Không của Bát-nhã và Thiền đốn ngộ. Trong đó cũng chứa đựng các phẩm chất của một người bình thường như tình yêu nam nữ, lòng hiếu thảo đối với cha mẹ, tình yêu quê hương và dân tộc, nổi loạn thức và đồng cảm cho thân phận con người trước những bất an của xã hội và thời thế, v.v...

“Đuổi Bắt Một Mùa Hương” là truyện chủ đề của tập truyện vừa mới xuất bản năm 2026. Tôi rất thích truyện này không phải vì nó là truyện mang chủ đề của tập truyện mà vì nó có cái gì đó lôi cuốn tôi ngay từ lúc mới đọc qua tựa đề.

Lần đầu đọc qua tựa đề “Đuổi Bắt Một Mùa Hương,” tôi đã không ngừng đặt ra nhiều câu hỏi: Mùi hương ấy là gì? Tại sao phải “Đuổi Bắt Một Mùa Hương”? Làm thế nào và có thể nào “Đuổi Bắt Một Mùa Hương”? Tâm trạng tôi lúc đó y hệt như tâm thái của một thiền sinh mới vừa đọc được một công án Thiền mà mình đã bất chợt bắt gặp đâu đó. Nó cuốn hút tôi vào vòng xoáy truy tìm cái bản lai diện mục của một mùi hương. Nó xô đẩy tôi vào một con đường độc đạo không thể quay đầu trở lại mà chỉ có thể đi tới. Nó có sức hút mãnh liệt đến không thể cưỡng nổi của một công án đối với một thiền sinh đang khát khao tìm câu kiến tánh để giải quyết vấn nạn sanh tử đã bám riết theo mình từ vô lượng kiếp. Khi đọc vào truyện này tôi mới biết rằng không phải chỉ mình tôi bị cái mùi hương gì đó lôi cuốn mà chính tác giả Phan Tấn Hải cũng lâm vào tình cảnh y hệt.

“Giấc ngủ đêm hôm đó, mùi hương bay tràn ngập trong hồn tôi. Sáng ra, khi ngồi uống trà với Thầy Đồng Nguyên và gặt gù, tôi tự nhủ: ‘Đúng vậy hồn mình đã bị mùi hương kia đoạt rồi, ngay



MÙA NẮNG CỦA VÔ NGÔN

*Sau làn kiếng
có một điều như mới
Thời gian về
thêu những vết chân chim
Không còn nữa
những lần đầu bối rối
Chỉ nụ cười
đã nhạt
bóng lung linh
Hắn không phải
niềm vui ngày một lớn
Vì hôm qua
là bạn của hôm nay
Rời ngày mai
ghé bên thêm
Từ tốn
Tỏa xuống đời
mưa nắng
của vô ngôn*

QUY HỒNG

khi mình đuổi bắt hay chạy trốn là mình đã bị chụp bắt rồi.”

Tôi biết bạn đọc đang rất muốn biết chuyện gì đã xảy ra trong truyện “Đuổi Bắt Một Mùa Hương,” đúng không?

Chuyện là như thế này, theo lời kể của nhà văn Phan Tấn Hải, lúc đó c hàng chỉ mới 17 tuổi, còn nàng thì nhỏ hơn một hai tuổi gì đó và đang

theo học ở trường nữ Gia Long. Vào một buổi chiều gần tối ngay trước cổng chùa Xá Lợi ở Sài Gòn, nàng đang đứng đợi ai đó, có lẽ là người chị đến trễ để đón về nhà sau khi nàng tan học. Chàng cũng đứng đó một mình và hai người đang trò chuyện. Nên nhớ lúc đó ngay tại chỗ đó chỉ có đôi trai gái này thôi nhé. Bỗng dưng nàng đề nghị trò chơi hai người nhìn vào mắt nhau để xem ai chớp mắt trước. Khi nghe nói vậy thì chàng đương nhiên đồng ý ngay, và rồi trò chơi bắt đầu... Chàng kể rằng:

"Tôi nhìn, chỉ thấy mắt nàng đen lánh, tóc xõa chấm vai... Bất chợt, không hiểu sao, tự nhiên tôi nắm tay cô bé. Bây giờ nhớ lại, tôi nghĩ, có thể lúc đó cô bé tự động nắm tay tôi trước."

"Tay tôi như điện chạy tê rần, hốt nhiên giật lại. Một mùi hương từ sân chùa theo gió bay ra. Tôi không nhớ chính xác rằng chị cô bé tới khi nào. Cũng không hiểu tại sao không nhớ. Vì chị cô bé đi xe Honda dame, hể tới là mình phải thấy chứ. Khi nhìn lại, cô bé biến đi rồi."

Nhà văn Phan Tấn Hải kể rằng sáng hôm sau ông lên chùa Xá Lợi đi vòng quanh chùa để tìm xem mùi hương ấy xuất phát từ đâu. Nhưng ông nói hoàn toàn không tìm ra được loại mùi hương đó nơi chùa Xá Lợi. Ông cũng nói rằng mùi hương ấy tuyệt nhiên không phải là cái mùi hương con gái hay mùi nước hoa từ nàng. Mùi hương đó cứ theo ông cả nhiều thập niên. Mãi cho đến khi ông vượt biên ra hải ngoại định cư tại Mỹ mà mùi hương đó vẫn theo ông. Điều rất kỳ lạ là, theo Phan Tấn Hải kể, ông không chỉ ngửi được mùi hương mà còn nhìn thấy cả mùi hương nữa.

Mùi hương mà cũng thấy được ư? Theo tôi nghĩ, khi tu tập thiền đến mức có chút thành tựu nào đó thì người ta có thể dụng tâm biến mãn khắp thân tâm, khắp vũ trụ pháp giới. Tới mức ấy thì người tu không phải chỉ nghe bằng tai mà bằng cả lục căn. Cũng vậy, không phải chỉ ngửi bằng mũi mà bằng cả sáu căn - mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý nữa. Đây chính là trạng thái của người quán công án đạt đến chỗ vô tròn thân tâm thành một khối nhất như vô phân biệt, hay là trạng thái của nhất tâm.

Một chi tiết khác khá thú vị trong truyện "Đuổi Bắt Một Mùi Hương" là khi đã có thể nhìn thấy mùi hương thì nhà văn Phan Tấn Hải quyết định lấy giấy bút để vẽ mùi hương đó. Và dưới đây là hai đoạn văn hay và ý nghĩa cao siêu nhất trong tập truyện này:

"Ngay khi cầm cọ lên, tôi mới nhận ra rằng không có gì tự có trên đời này cả. Không có mùi hương nào là tự có cả. Tôi nhớ lời Thầy Tịch Chiếu nói năm xưa, rằng khi tôi trở về sân chùa ngồi và khi trên đời vẫn còn chim kêu và vẫn còn gió thổi ào ạt, vậy thì tiếng chim kêu và tiếng gió bạt ở đâu."



"Tôi vẽ vòng tròn Thiền Tông lên giấy. Mực tàu loang trên giấy, và tôi thấy mình hiện ra trên đó, trên nét mực đó, có khuôn mặt của tôi, có khuôn mặt của nàng, có tiếng cười của mấy tên bạn đùa nghịch sân chùa Xá Lợi, có tiếng chim kêu trên núi Bình Dương, có tiếng Thầy Đồng Nguyên nói vọng lại từ Đại Tùng Lâm, có tiếng sóng biển Vũng Tàu, và trong nét mực trước mặt tôi đã có tất cả những âm thanh của trần gian này..."

Tại sao nhìn vào vết mực loang trên giấy, Phan Tấn Hải lại có thể nhìn thấy được nhiều thứ như thế?

Nhà văn họ Phan nói rằng ông đã vẽ "vòng tròn Thiền Tông." Vậy vòng tròn Thiền Tông này là gì? Trong Mười Tranh Chấn Trâu (Thập Mực Ngưu Đổ) của Thiền Tông qua nét vẽ của hai nhà sư họa sĩ Quách Am và Thanh Cư ở Trung Hoa, thì vòng tròn thuộc bức tranh thứ tám có tên gọi là "nhân ngư cầu vong," tức là cả người [chấn trâu] và trâu đều quên, mà được biểu thị bằng một vòng tròn. Người và trâu đều quên hết ấy là buông bỏ chấp ngã và chấp pháp, nhờ diệu dụng của trí tuệ Bát-nhã thấu suốt Tánh Không của vạn hữu. Đó cũng là tâm tịch lặng, rỗng suốt không ngăn ngại, giống như tấm gương trong sáng có thể phản chiếu mọi vật lên đó một cách trọn vẹn. Cho nên, nhà văn Phan Tấn Hải mới nói là ông thấy cả ông và mọi thứ đều xuất hiện trên cái vòng tròn ấy.

Đến đây, có lẽ có bạn sẽ hỏi: Vậy thì mùi hương kia từ đâu đến? Mùi hương chính là tâm, tâm chính là mùi hương. Khi tâm nghĩ tới mùi hương thì mùi hương hiện khởi. Khi tâm tĩnh lặng thì mùi hương tịch lặng. Cả tâm và mùi hương vốn xưa nay là rỗng lặng. Nói có cũng không đúng mà nói không cũng chẳng phải. Đó là ý nghĩa của câu "sắc tức là không, và không tức là sắc," trong Bát-nhã Tâm Kinh. Như nhà văn Phan Tấn Hải viết trong truyện:

"Tôi mỉm cười trước trang giấy với nét vẽ vòng tròn Thiền Tông. 'Vây à, khi không có một ai đứng nơi đôi chim đó, những âm thanh đó ở đâu.' Tôi nghe lại giọng từ tốn của Thầy Bình Dương, rằng khi không có một tâm nào nơi đó, cảnh kia ở đâu"

hiện ra. 'Vâng, thưa Thầy, con biết, sắc tức là không, và không tức là sắc'."

Đến lúc này, nhà văn Phan Tấn Hải đã bùng vỡ ra cái công án mùi hương mà ông đã quán chiếu nó suốt mấy chục năm trời. Nhờ vậy anh đã ngộ ra rằng, "...là hoàn toàn không có ai đuổi bắt mùi hương cả, và cũng không thực sự có mùi hương nào để được đuổi bắt hay chạy trốn cả. Và các pháp tự thân đã là vắng lặng, dù mùi hương có đến hay đi."

Truyện "Đuổi Bắt Một Mùi Hương" không những hay vì ý nghĩa thâm diệu của giáo lý "sắc tức thị không, không tức thị sắc" của Bát-nhã Tâm Kinh, hay diệu dụng bất khả tư nghị của pháp quán công án trong Thiền tông, mà còn qua cấu trúc ảo diệu của truyện qua ngòi bút của nhà văn Phan Tấn Hải.

Quả thật vậy, lòng pháp tu Thiền dẫn ngộ trong câu chuyện tình lãng mạn của tuổi học trò mà tâm hồn còn trong sáng và thơ ngây là một điều không phải dễ chút nào đối với những người cầm bút, bởi vì đó là hai thế giới khác nhau theo suy nghĩ bình thường của thế nhân. Nhưng nhà văn Phan Tấn Hải đã làm được một cách tuyệt hảo. Có lẽ nhà văn Phan Tấn Hải khi đặt bút viết truyện này anh cũng thừa hiểu được rằng đó là hai thế giới khác nhau. Một bên là tình của thế gian, tức là tục đế, nói theo thuật ngữ nhà Phật. Còn bên kia là đạo xuất thế gian, tức là chân đế. Để vượt qua cái hố ngăn cách này, nhà văn họ Phan đã sử dụng đến tuyệt chiêu mà chỉ có người trong nghề mới biết: Nhị đế dung thông! Tục đế và chân đế, hay đời và đạo dung thông vô ngại. Nhưng để có thể sử dụng được tuyệt chiêu này người dùng nó phải có bản lãnh thâm nhập được vào pháp giới viên dung vô ngại của nhất tâm, hay cái tâm rỗng lặng, mà Thiền gọi là bản lai diện mục. Từ điều này, chúng ta hiểu tại sao khi vẽ mùi hương, nhà văn Phan Tấn Hải đã vẽ một vòng tròn Thiền Tông, vòng tròn viên dung vô ngại.

Chính vì thế, những mối tình trong "Đuổi Bắt Một Mùi Hương" của Phan Tấn Hải rất thơ mộng, rất lãng mạn, rất trong sáng và đôi khi cũng rất ngây thơ. Chàng và nàng đứng trước cổng chùa Xá Lợi vào một buổi tối trời, không một bóng người qua lại, vậy mà chỉ có "năm tay" nhau thôi, ngay cả một nụ hôn cũng chẳng có. Tình mà "thánh thiện" như vậy hỏi làm sao "chân, tục" không dung thông vô ngại!

Xin cảm ơn nhà văn Phan Tấn Hải. Xin cảm ơn nhà xuất bản Văn Học Press và Việt Báo Foundation.

Huỳnh Kim Quang

AN LẠC VÔ ƯU NHỮNG NGÀY XUÂN

Sớm mai thức dậy sáng mùa Xuân
Ngoài hiên lấp lánh nắng trong lành
Không gian yên tĩnh hơi sương lạnh
Gió xuân nhẹ nhẹ, lướt cây cành
Buổi sáng mặt hồ đầm hơi sương
Trong tâm tôi nhớ về quê hương
Nơi được dưỡng nuôi và sanh trưởng
Gia đình dạy dỗ trong yêu thương
Công ơn Cha Mẹ vẫn khắc sâu
Công ơn Tổ Quốc tiếp theo sau
Công ơn Thầy Bạn tôi học hỏi
Công ơn Tam bảo quá đậm màu
Hoa đào thắm tươi sân trước nở
Lung linh khoe sắc thắm nhụy hồng
Muôn hoa đón Xuân về rực rỡ
Phảng phất trong gió lạnh cuối Đông
Bình minh tia nắng sớm long lanh
Trạng nguyên hoa nở sớm trên cành
Những giọt sương mai tan trên lá
Lấp lánh sương rơi xuống đóa quỳnh
Ngọc lan gió thoảng nhẹ hương bay
Bướm vàng lả lướt trên cành cây
Chim khuyên quanh quẩn trên sân cỏ
Trăm hoa xinh đẹp nở quanh đây.
Bầu trời cao xa mây trong xanh
Cụm mây lơ lửng trôi an lành
Thoảng soi bóng mình trên hồ nước
Thiên nhiên cảnh đẹp thật an bình
Một ngày xuân mới đến thật nhanh
Chánh Kiến trong ta thấy điều lành
Chánh Ngữ trong ta từng lời nói
Tư Duy Chân Chánh trọn an bình
Thành tâm xin cầu chúc mọi người
Mỗi ngày đều có nhiều niềm vui
Đời sống luôn an lành hạnh phúc
Mang tình thương yêu đến cho người.

HOÀNG THỰC UYÊN

Xuân Bính Ngọ, 2026

XUÂN HY VỌNG

Tâm Thường Định

Một buổi sáng nào đó, chúng ta chợt nhận ra chồi non đã xuất hiện trên cành mà không biết chính xác khoảng khắc nó bắt đầu. Không có tiếng động, không có lời tuyên bố, không có nghi thức đánh dấu. Chỉ là một sự chuyển mình âm thầm — và khi nhìn thấy, chúng ta biết rằng sự sống đã đi trước mọi nhận thức của mình. *Hy vọng*, trong chiều sâu của đời sống con người, thường đến theo những cách như vậy.



Trong giáo dục Phật giáo, hình ảnh ấy mang ý nghĩa đặc biệt. *Hy vọng* không phải là một cảm xúc lạc quan được khơi dậy bằng lời kêu gọi, mà là một quá trình sinh trưởng có điều kiện. Nó phụ thuộc vào đất, vào nước, vào ánh sáng, vào sự chăm sóc kiên nhẫn — và trên hết, vào niềm tin hạt giống dù nhỏ vẫn mang trọn khả năng trở thành một khu rừng. Khi nhìn vào tuổi trẻ, Phật giáo không nhìn thấy một trạng thái chưa hoàn chỉnh, mà nhìn thấy một mùa màng đang hình thành.

Chính vì vậy, trong nhiều bài kinh thuộc *Tương Ưng Bộ Kinh* và *Tăng Chi Bộ Kinh*, Đức Phật sử dụng hình ảnh tâm như ruộng và thiện pháp như hạt giống. Người trí không vội đòi hỏi kết quả mà chăm sóc điều kiện để hạt có thể nảy mầm. Hình ảnh ấy không những là một ẩn dụ đạo đức, mà là một nguyên lý giáo dục, nghĩa là tuổi trẻ như đất mềm của đời sống, giáo dục là hành vi gieo trồng, và môi trường sinh hoạt chính là khí hậu quyết định khả năng sinh trưởng. Khi điều kiện đầy đủ, sự lớn lên diễn ra gần như tự nhiên, không cần thúc ép, không cần phô trương.

Ở đây, *hy vọng* không phải là sự lạc quan vô điều kiện. Phật giáo luôn thực tế trong cách nhìn về con người. Đất có thể tốt, nhưng cỏ dại vẫn mọc. Hạt giống có thể lành, nhưng nếu thiếu chăm sóc, nó sẽ khô héo. Chính vì thế, trong *Kinh Pháp Cú*, Đức Phật ví người tu tập như người làm vườn nhỏ bỏ cỏ dại trước khi mong chờ hoa trái. Giáo dục tuổi trẻ không đơn thuần là gieo hạt thiện mà còn là khả năng nhận diện những điều làm thui chột mầm non — sự áp đặt, sự nóng vội, những kỳ vọng vượt quá nhịp trưởng thành tự nhiên. Kiên nhẫn, từ

góc nhìn ấy, không phải là một đức tính phụ, mà là cấu trúc nền tảng của mọi giáo dục vững bền.

Song song với hình ảnh gieo trồng và chăm sóc, kinh điển cổ đại cũng đặt trọng tâm vào việc huấn luyện từ sớm. Trong *Kinh Mangala*, phước lành không được mô tả bằng thành tựu lớn lao mà bằng việc được học tập, được hướng dẫn đúng cách,

và được nuôi dưỡng trong môi trường lời nói hòa nhã. Điều đáng chú ý là bài kinh không nhấn mạnh kết quả cuối đời mà tập trung vào nền tảng ban đầu. Điều này gợi mở một nhận thức quan trọng về mùa sinh trưởng của nhân cách nằm ở giai đoạn tuổi trẻ, nơi những điều tưởng như nhỏ lại có ảnh hưởng lâu dài nhất.

Nhìn từ các nguyên lý ấy, giáo dục tuổi trẻ Gia Đình Phật Tử không thể được hiểu đơn giản như một chương trình đào tạo, mà là một hệ sinh thái nuôi dưỡng. Một đứa trẻ không học Phật pháp chỉ qua bài giảng, mà qua bầu khí của ngôi chùa, qua cách Huynh trưởng nói chuyện với nhau, qua cảm giác được chấp nhận ngay cả khi mình còn vụng về. Luật tạng nhiều lần ghi lại hình ảnh Đức Phật kiên nhẫn hướng dẫn các Sa-di trẻ bằng những việc rất nhỏ, không phải để truyền đạt kiến thức, mà để tạo nên cảm giác an ổn — điều kiện tâm lý đầu tiên của mọi sinh trưởng. Giáo dục, trong chiều sâu ấy, là tạo ra môi trường mà ở đó tuổi trẻ không sợ sai.

Điều này làm nổi bật vai trò của Huynh trưởng như những người làm vườn hơn là những người truyền đạt kiến thức. Một người làm vườn không thể kéo mầm lên khỏi đất để nó lớn nhanh hơn. Việc của họ là giữ đất đủ ẩm, ánh sáng vừa phải, và kiên nhẫn chờ đợi. Trong giáo dục tuổi trẻ, sự hiện diện ổn định của người hướng dẫn thường tác động sâu hơn bất kỳ bài giảng nào. *Hy vọng* được truyền đi không phải qua lời nói về tương lai, mà qua cảm giác an tâm trong hiện tại.

Trong thực tế hôm nay, thách thức lớn nhất không phải là thiếu phương pháp giáo dục, mà là sự đứt đoạn của môi trường nuôi dưỡng. Tuổi trẻ lớn lên trong một không gian phân mảnh, nơi

thông tin dư thừa nhưng cảm giác thuộc về lại mong manh. Khi môi trường trở nên bất ổn, hy vọng không biến mất ngay, nhưng trở nên khó bền. Gia Đình Phật Tử vì vậy mang một vai trò đặc biệt là không những truyền đạt giá trị, mà tái tạo cảm giác an toàn tâm linh — một nơi “đất lành” để những hạt giống thiện có thể tiếp tục nảy mầm.

Sự phân hóa trong đời sống tổ chức, nếu nhìn bằng tâm thức lo âu, có thể khiến chúng ta cảm thấy đất đang khô cằn. Nhưng nếu nhìn theo tinh thần Phật giáo, mọi xáo trộn đều có khả năng trở thành cơ hội tái tạo. Đất bị xới lên đôi khi trở nên tươi xốp hơn. Vấn đề không phải là tránh mọi bất đồng, mà là giữ được khả năng đối thoại mà không phủ nhận nhau. Tuổi trẻ không cần một môi trường hoàn hảo, các em cần một môi trường chân thật, nơi người lớn vẫn đang học cách chuyển hóa chính mình.

Hy vọng, trong nghĩa sâu nhất, không nằm ở việc tin rằng mọi thứ sẽ thuận lợi mà ở niềm tin sự sống có khả năng tự phục hồi khi được chăm sóc đúng cách. Một em đoàn sinh tiếp tục đến chùa dù chưa hiểu hết giáo lý, một Huynh trưởng vẫn kiên nhẫn với những khó khăn nhỏ, một tập thể vẫn giữ được khả năng ngồi lại với nhau — tất cả đều là dấu hiệu của hy vọng đang vận hành. Những dấu hiệu ấy không huyền ảo, nhưng kiên trì như quá trình nảy mầm.

Giáo dục tuổi trẻ Gia Đình Phật Tử nhìn từ chiều sâu kinh điển vì vậy không phải là nhiệm vụ tạo ra một mùa sinh trưởng mới, mà là khả năng nhận ra những mầm non đã và đang hình thành. Khi sự chú ý chuyển từ nỗi lo về thiếu sót sang khả năng nhận diện những chuyển biến nhỏ, thái độ giáo dục tự nhiên trở nên nhẹ nhàng hơn. Người

hướng dẫn không còn bị ám ảnh bởi kết quả tức thời, mà tập trung vào việc giữ cho môi trường tiếp tục nuôi dưỡng.

Ở bình diện sâu hơn, toàn bộ tiến trình ấy chính là sự thực hành niềm tin vào Phật tính. Tin rằng mỗi tâm đều có khả năng thức tỉnh là nền tảng của mọi hy vọng. Khi niềm tin ấy được thể hiện qua sự bao dung, qua khả năng không vội kết luận về con người, môi trường giáo dục tự nhiên trở thành mảnh đất màu mỡ. Hy vọng khi đó không cần được khơi dậy, vì nó đã hiện diện trong cách chúng ta đối xử với nhau.

Có lẽ điều đáng suy nghĩ nhất là hy vọng không luôn đi cùng cảm giác chắc chắn. Nhiều khi nó tồn tại như một sự tiếp tục âm thầm, nghĩa là tiếp tục gặp nhau, tiếp tục lắng nghe, tiếp tục chăm sóc những điều nhỏ bé. Những điều ấy có thể không gây ấn tượng mạnh, nhưng chính sự bền bỉ của chúng làm nên khả năng sinh trưởng lâu dài. Trong giáo dục tuổi trẻ, điều lớn lao nhất đôi khi không phải là tạo ra thay đổi ngoạn mục mà là giữ cho dòng sinh trưởng không bị gián đoạn.

Một ngày nào đó, khi nhìn lại, chúng ta có thể nhận ra rằng những mầm non đã trở thành tán cây, những em nhỏ ngày xưa đã trở thành người hướng dẫn và những khó khăn từng khiến ta lo lắng chỉ còn là lớp đất đã được chuyển hóa thành dinh dưỡng. Khoảnh khắc ấy không phải là sự bắt đầu của hy vọng, mà là sự nhận ra hy vọng đã hiện diện từ rất lâu — trong từng buổi sinh hoạt giản dị, trong từng nỗ lực kiên nhẫn, trong mỗi lần chúng ta chọn tin vào khả năng chuyển hóa của nhau.

Phật lịch 2569 – Dương lịch 20.02.2026
TÂM THƯỜNG ĐỊNH Bạch Xuân Phê



“One day, looking back, we may realize that the tender shoots have become canopies, that the children of yesterday have become guides, and that the difficulties once feared have transformed into nourishment. That moment is not the beginning of hope, but the recognition that hope has long been present — in simple gatherings, in patient efforts, and in every decision to trust one another’s capacity for transformation.”

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

Truyện cực ngắn

STEVEN N.



PHƯỚC TRÍ AN TRI

Ngài vốn cùng quê hương với đức Đệ tứ Tăng thống Thích Huyền Quang. Mới bảy tuổi đã xuất gia đầu Phật, kể từ đó cho đến cuối đời hiến mình cho Phật pháp và tông môn giáo hội. Năm mươi năm một mình trụ trên đồi Trại Thủy, mặc cho thế sự thăng trầm tao loạn, đời nhiều nhương, đạo suy trầm. Có những khi bị khủng bố ngặt nghèo: cấm cố, giam lỏng, cắt điện, cắt nước... và bao nhiêu cách ác khác hòng triệt đường sống của ngài; vẫn không hề gì, ngài bất động độc hành.

Suốt cuộc hành trình ấy, không chỉ giữ gìn mạng mạch Phật pháp, duy trì sự tồn vong của giáo hội dân mà còn quan hoài vì dân tình quốc sự. Ngoài phẩm hạnh thanh tịnh tăng, ngài còn là một văn nhân. Những sáng tác của ngài không nhằm lưu danh tên tuổi, chỉ đơn giản là viết cho thỏa tắc lòng. Nhờ nhân duyên lành mà có người

đã đem in ấn và phát hành. Những quyển sách ấy cũng chính là tấm gương phản chiếu tâm hồn ngài: Đức Phật trên cõi phù du, Hiu hắt quê hương bến cỏ hồng, Đường về núi cũ chùa xưa...

Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ đã có lần nói: "Nha Trang mình còn có ngài Phước An." Hậu sanh có kẻ ngoài ngàn dặm kính ngưỡng ngài:

*Ngũ thập niên Trại Thủy
Bất động, bất suy vi
Độc hành am tọa thị
Trưởng dưỡng tâm từ bi.*

PHƯỚC TRÍ TỊNH SƠN TĂNG, TRỤ THIỀN MÔN, NHẤT TÂM TỒI TÀ PHỤ CHÁNH AN TRI HÀNH XUẤT SĨ, TRÌ QUỐC ĐỘ, ĐẠI LƯỢNG HIỂN GIÁO HOÀNG DƯƠNG.

LINH HỒN

Anh Phật tử mấy nay cứ suy nghĩ mà không sao hiểu nổi, miệng lẩm bẩm:

- Linh hồn với thần thức khác nhau như thế nào? Khó hiểu quá!

Thấy thần sắc không tốt. Thầy hỏi. Anh ấy thưa:

- Phật giáo nói không có linh hồn, vậy thần thức nhập thai không phải là linh hồn thì là gì?

Thầy vỗ vai, tỏ vẻ thông cảm:

- Ta đây cũng không hiểu rõ thì nói chi người đời. Ngôn ngữ thật nghèo nàn, rất khó để giải thích. Thần thức là tạm gọi thế thôi, đấy không phải linh hồn. Nó không phải là cái gì có sẵn hay tồn tại vĩnh viễn. Giờ ta có thí dụ này may ra sẽ dễ hiểu hơn. "Anh có thấy điện ở trong gió, trong nước không?"

- Dạ không.

- Ấy vậy mà lại có, chỉ cần đủ điều kiện về vật chất và kỹ thuật thì gió và nước sẽ cho ra điện.

- Vậy thần thức cũng như điện?

- Tạm cho là vậy, nó không phải không có, không phải tồn tại vĩnh viễn. Nó là nghiệp lực thiện hay ác, khi đủ điều kiện nó sẽ xuất hiện hình tướng thế thôi.



Tôi được sống với GHPGVN từ 30 tuổi, một Giáo Hội đã nuôi dưỡng và giáo dục tôi, bởi vậy, dù từ năm 1981 nghĩa là năm Giáo Hội bị cấm hoạt động chỉ nói miệng mà không có văn bản, thì tôi vẫn âm thầm sống chung thủy với Giáo Hội trong lòng tôi, vì tôi nghĩ đó là thiêng liêng là đạo lý uống nước nhớ nguồn [...] Bởi vậy tôi đã vâng lời Hòa Thượng nhận chức làm về văn hóa mà Hiến chương của GHPGVN gọi là Tổng Vụ Văn Hóa Tổng Vụ Văn Hóa. Tôi nhận mà không ngại gì lắm...

THÍCH PHƯỚC AN Đương Xướng trình của Thượng Tọa Thích Phước An Ủy bị chánh quyền Cộng sản được từ chức Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa và không tham gia các hoạt động của Việt Ái Đức, 2017

NGƯỜI CHỈ ĐỊNH

Nhân việc tăng đoàn chia năm sẻ bảy, kẻ thuận người nghịch, thậm chí còn có nhiều người cố tranh danh đoạt lợi gây nhiễu loạn... Một ông tăng trẻ bình luận:

- Phải chỉ hồi ấy đức Phật lập quy chế chỉ định người đứng đầu thì may ra không loạn như hôm nay.

Sư phụ cười khàn:

- Tu tập giải thoát là việc cá nhân, tăng đoàn chỉ để xử lý việc hành chánh, giải quyết việc thế sự có liên can đến Phật pháp. Tăng đoàn không phải việc thế sự nên không cần phải chỉ định ai đứng đầu. Ta có ví dụ này: "Ông bác sĩ mổ tim có tài, kiên luôn việc điều hành các bác sĩ khác, danh tiếng vang bốn cõi. Tuy nhiên khi ông ấy nghỉ hưu thì không thể chỉ định con mình mổ tim thay cho ông ấy. Chỉ người nào có học chuyên khoa mổ tim thì người ấy tự nhiên thành bác sĩ mổ tim, còn việc điều hành thì tùy hoàn cảnh mà bầu ra."

BẰNG NHƯ CHỨI

Ngày Chủ nhật, quán cà phê đông đảo. Anh chủ tiệm Nails supply nhìn một người rồi hỏi:

- Có phải anh là văn sĩ Bành Văn Bùng?

- Vâng tôi đây!

- Tôi thấy anh viết bài trên báo đạo này lên tay, câu văn tròn trịa, ý tứ nhiều hơn lúc trước.

- Vậy trước kia tôi viết méo mó như chành ra ba góc hả?

- Không phải, ý tôi nói là giờ anh viết chuyên nghiệp lắm.

Bành Văn Bùng ôm cục tức về nhà thuật lại cho vợ nghe, những tưởng vợ thông cảm nào ngờ bà ấy phàn:

- Rách việc, nhờ ông ấy và nhiều doanh nghiệp quảng cáo nên tòa soạn mới có tiền trả nhuận bút đấy! bày đặt nói nọ kia họ cắt thì lúc ấy đừng than trời trách đất.

Bành Văn Bùng ngẫm nghĩ thấy cũng có lý, ứng khẩu đọc cho vợ nghe:

Tiền bạc bán buôn vốn thị trường

Biết gì chữ nghĩa với văn chương

Vụng khen ẩm ố bằng như chữ

Thương một mà ra hại đến mười.

Chị vợ nổi cơn, vén váy vỗ rôi cười ngất nghẹo:

Thơ thần hay ghê ứng đối liền

Thảo nào ẩm ố tợ khùng điên

Xin ông văn sĩ tha em nó

Bị gây ấn xin nó có tiền.

BÀ NGỰA ÔNG DÊ

Nhân năm mới, vợ chồng đại gia nhờ phân lô bán đất kia du xuân tứ xứ. Khổ một nỗi bà thì thích chưng diện quá trời còn ông thì gặp gái lại thả dê tá lả. Bữa kia bà nổi ghen:

- Ông đúng là dê xồm, già hồng bỏ nhỏ hồng tha sồn sồn quất hết.

Ông chồng vốn có tánh đàn bà nên ăn miếng trả miếng:

- Bà thì sao? Già rồi còn đi ngựa, xí xọn, nay một Tây mai một Tàu, bao nhiêu tiền đồ vô thời trang phần son.

Có người đi ngang nghe được, ngựa miệng xía vô:

- Người đi chứ ngựa có đi bao giờ? Nói đi ngựa là oan cho ngựa lắm ghen!

Bà vợ nghe vậy lâu bầu:

- Đừng có mà thiên vị à ghen! Sao chỉ nói người đi chứ ngựa hồng đi? vậy còn dê nó có dê đâu, chỉ có người mới dê xồm!

Người kia ngoác họng ra cười ngất, cười xong lại đọc tướng lên:

NĂM NGỌ BÀN CHUYỆN NGỰA, KÊ MẸ NÓ, NHẢY NGỰA ĐỒNG ĐỒNG RỒI NÓI BÀ ĐI NGỰA, TRỜI ĐẤT HÔI, HỌ CỐT ĐI KHÔNG LÝ LÀ NGỰA

KỶ DƯƠNG TẢN TRÒ DÊ, MẶC TÍA MÀY, THẢ DÊ DẬM DẬM LẠI KÊU ÔNG DÊ XỒM, QUỲ THẦN OI, CHÚNG MÁU DÊ CHẰNG LỄ RẰNG DÊ.

Steven N
Georgia, 0226





Vọng Xuân

LÃNG THANH

Những cơn mưa sụt sùi đã chấm dứt, những trận bão giông quần quật rồi cũng qua đi, những dòng nước xả hồ cuộn cuộn cũng đã vơi. Bầu trời tháng Chạp trở lại trong xanh với vô vàn mây trắng lững lờ bay.

Bao đau thương mất mát lắng xuống, những con người tả tơi kiệt quệ cả thể xác lẫn tinh thần dần nguôi ngoai... Mọi người tiếp tục cuộc mưu sinh. Tháng Chạp lại về, trẻ già, nam nữ bộn bề với nhiều công việc chuẩn bị đón xuân sang.

Vườn mai sống sót qua mùa lũ đang được chăm sóc tỉa tót để một mai xuân sang lại tươi hoa thắm nhụy hiển hiện sắc vàng hân hoan.

Ruộng vườn tan nát sau mấy bận xả hồ, xả đập nay mọi người ra sức vun bồi, cày cấy, gieo trồng để mùa xuân về có được bát cơm, có bánh chưng, bánh tét...

Mùa xuân xưa đã đến, mùa xuân này đang đến, mùa xuân sau sẽ đến. Người có khổ đau hay hạnh phúc thì xuân vẫn cứ là xuân. Xuân của đất trời và xuân cũng ở trong lòng người. Người vọng xuân, nuôi dưỡng sắc xuân từ muôn đời và sẽ mãi như thế. Giữa khổ đau vô vàn vẫn thấy "mùa xuân miên trường" dù phía trước hay phía sau. Còn vọng xuân là sống còn. Những thế lực xấu, tàn độc có thể hại người, hại nước non, hại thiên nhiên nhưng không thể nào diệt được vọng xuân, xuân vọng trong tâm thức con người.

"Mùa xuân ơi, ta nghe mùa xuân hát..." lời ca của con người hay lời của mùa xuân? Ta không phân biệt được, người có biết chăng? Tiếng xuân vọng trong nắng gió, thanh xuân trong nước

chảy mây bay, hương xuân ẩn trong nhụy ủ hoa khai, vị xuân đượm ngọt ngào trong trái sai quả trĩu. Mùa xuân biếc lá thắm cây. Xuân vô hình tưởng vẫn chạm được vào cả thân tâm người. Pháp xuân tự nhiên như thế, ai cũng có thể cảm nhận được xuân, thọ hưởng xuân cho dù là ngu muội hay trí thức, bần hàn hay giàu sang. Pháp xuân chan hòa ai cũng có trong lòng dù hạng cùng đinh khổ rách áo ôm hay hàng cực phẩm nhân gian. Pháp xuân xuyên suốt ba đời bằng bạc khắp mười phương. Bởi vậy người cực hiền hay kẻ thậm ác cũng đều có cơ hội "đắc" như nhau, chỉ phụ thuộc ở mức độ sâu cạn của tình mê. Có lẽ vì vậy mà đức Phật mới bảo "ai cũng có Phật tánh" tức là ai cũng có thể thức tỉnh, giác ngộ và ngài còn nói "ai cũng có thể thành Phật" điều này cũng giống như ai cũng có thể "đắc" được pháp xuân.

Tháng Chạp về, xuân đã ngấp nghé bên thềm mặc cho khí vị xuân bây giờ đã khác xuân xưa. Những lò rim mứt cổ truyền giảm đi rất nhiều, mùi thơm của nước đường sên, của gừng không còn bay trong gió. Đời sống con người bây giờ khá hơn không còn cái cảnh chờ xuân đến để được mặc áo mới. Mọi vật, mọi việc ở thế gian này thay đổi không ngừng nghỉ, thay đổi trong từng phút giây... Ấy vậy mà đời lại có những con người, những băng nhóm cứ mãi khư khư không chịu thay đổi, mãi ôm giữ quyền lực và quyền lợi không chịu thức thời với thời cuộc đã đổi thay; đã thế lại còn ngu muội đại ngôn "muôn đời, sống mãi, đỉnh cao, vĩ đại..." Thậm chí còn vô minh đến độ đặt băng nhóm

đang phái lên trên trước mùa xuân. Làm sao có thể được? làm sao cấm cố được thời gian? ấy là sự hoang tưởng vô minh đáng thương thay!

Xuân đến, xuân đi nhưng xuân vĩnh viễn xuân. Người đến người đi người dù thông minh hay đần độn. Người vẫn là người, thông minh hay đần độn phải chăng chỉ là nghiệp, là nhân quả xoay vần? Người đến người đi, người thăng đọa chứ mùa xuân vẫn nguyên xuân như tự thuở nào.

Tháng Chạp vào xuân ấy là cổ quận. Đất trời ngoại phương mới giữa mùa đông. Vườn ta sáng nay nở đóa thủy tiên vàng rực rỡ, một đóa thủy tiên sớm lác loài nhưng mang đầy đủ hương sắc dấu hiệu của mùa xuân phía trước, là vọng xuân của đất trời nhưng đâu dễ mấy ai hay.

Người rời xa cổ quận, dù ra đi với bất cứ lý do gì cũng đều mang theo vọng xuân trong tâm tưởng. Làm sao xóa được cái hình ảnh kỷ ức xuân xưa với mai vàng đào đỏ, bánh chưng bánh tét, tà áo dài... làm sao xóa được kỷ ức trong tiềm thức âm thanh xuân rộn ràng với trống pháo chuột lẹt đẹt, đì đùng bởi pháo đại, thì thùng tiếng trống xuân...

Tính từ mốc đầu công nguyên đến nay thì loài người đón được 2026 mùa xuân, nếu tính xa hơn nữa thì cũng cỡ 4000 hay 5000 ngàn mùa xuân... Những con số này vô cùng nhỏ nhoi so với dòng thời gian vô thủy vô chung, vũ trụ vô cùng tận...

Một kiếp người đón chừng 100 mùa xuân, con số tí ti so với vô số kiếp luân hồi. Thế mới biết xuân của đời người so với xuân của đất trời chẳng khác gì hạt

bụi giọt sương giữa thiên nhiên
bao la vô biên tế.

Mấy ngàn mùa xuân nhân
loại có biết bao trận binh đao
khói lửa. Con người truy sát tru
diệt lẫn nhau. Những đế quốc lớn
xâm lăng nước nhỏ, bao nhiêu
quốc gia hình thành và diệt
vong... nhưng mùa xuân vẫn
nguyên xuân.

Xuân là mới mẻ, tươi trẻ
nhưng có những con người,
những thế lực cũ kỹ không sao
tưởng được! Cũ kỹ vì sự tham
lam, vì sự vô minh mà tự cuộn

mình trong cái kén lợi quyền nên
không thể cảm nhận được sức
xuân tươi trẻ, sự đổi mới của
vọng xuân, không hưởng được
sắc xuân và càng không thể biết
pháp xuân. Bọn họ đang tâm hủy
hoại xuân thiên nhiên, phá hoại
xuân con người. Bọn họ dùng
quyền lực tàn phá mùa xuân,
khói lửa đạn bom ngút trời, thịt
nát xương tan, gây ra bao nhiêu
thảm họa cho con người cũng
như muôn loài và thiên nhiên. Có
một điều là những kẻ xấu, những
thế lực ác không biết rằng: người

có thể giết, nước có thể diệt
nhưng mùa xuân không thể diệt,
vọng xuân không thể mất, pháp
xuân vẫn hiển hiện trong trời đất
mỗi độ mùa lên.

Mùa xuân vẫn vĩnh viễn với
khí xuân tươi tắn, sắc xuân rạng
rỡ, thanh xuân rộn ràng, hương
xuân thoang thoảng, vị xuân
ngọt ngào, xuân xúc chạm êm
đềm, pháp xuân xuyên suốt ba
đời bất ngát khắp mười phương.

Lăng Thanh
Ất Lăng thành, 0226

THƠ VÀ KINH

chào mùa thu thi vị
hâm nóng trái tim bằng chút hiềm muộn nhu mì
không gian lặng lẽ
nghiêng bóng vai gầy một cõi thơ si

giấy nát vàng tay run rẩy
phân vân mấy độ trần ai
qua cầu gió thổi lạnh vai
cảm hứng rụng theo con nước

nhìn núi đồi phía trước
mưa đi qua trên tảng đá xanh
thanh tây phong trần ký ức
phủi tay hạt bụi tâm kinh

tiến bước trên con đường độc đạo
nghe mùa thu tâm giao
trái tim chưa kịp nói
bao nhiêu lời chân thật gửi chào

cuối vườn đầy lá phong rụng đỏ
vuốt mặt da người hư hao
ẩn dụ treo tường mờ ảo
áo thiền sư vẫn xanh trên dốc núi năm nào

buồn lãng mạn một lời viễn xứ
thơ dư thừa nhỏ xuống trang kinh

thy an
cuối tháng 12-2025



Xuân mới sum vầy

LÊ HỨA HUYỀN TRÂN



Lúc nào tôi cũng nghe bên nhà bác Râu cãi nhau, tiếng cãi chí chóe vang vọng khắp xóm, nhưng duy nhất chỉ có tiếng của bác Râu gái, nó theo một mạch Râu trai cũng có nói gì đó lại, duy chỉ có tiếng nói của bác ấy quá yếu ớt hoặc giả bác ấy không muốn làm to chuyện, sợ muỗi mặt với hàng xóm nên cố đè giọng mình. Mẹ tôi bảo bác Râu trai không muốn cãi lại vì bác ấy yếu thế hơn, một phần vì bác thương bác Râu gái, phần khác vì trong ngôi nhà ấy bác Râu gái là chủ gia đình. Nghe bảo, ngày xưa khi hai người đến với nhau, nhà bác Râu trai nghèo lắm, còn bác Râu gái lại là phú hào giàu truyền nối nên bác Râu trai phải về ở rể. Sau này, khi bác Râu trai chưa có việc làm thì bác Râu gái cũng phải bỏ tiền mua nhà để dọn ra ở riêng, năm đứa con sinh ra cũng một tay bác Râu gái nuôi nấng đóng tiền học, khi đứa nhỏ nhất vào lớp một thì bác Râu trai mới có việc làm ổn định nhưng nguồn thu so với bác gái cũng quá xa vời. Chung quy lại, người đàn ông khi không kiếm ra tiền thì bỗng dưng trở nên yếu thế. Vì lẽ đó, mọi việc trong nhà đều do bác gái quyết, phần nữa, bác gái cũng không phải dạng người đàn bà biết nhường nhịn, cái tôi mạnh mẽ và dòng máu phú hào chảy trong người khiến bác gái thường hay có cái tật “ra lệnh cho chồng”.

- Sao ông còn chưa về? Trời ơi ngữ chồng với con! Từ chỗ làm về nhà mất bao lâu vậy? Tháng Giêng sắp đến mà nhà không có nổi chậu quất, cây bông. Chủ gia đình gì kì lạ.

Trong khi mọi nhà đều đang tất bật đón chờ xuân sang thì tôi

nghe được như thế ở nhà hàng xóm. Lòng tôi cũng thâm thương cho bác trai thật. Ấy thế nhưng khi bác đi làm về, thấy bóng dáng tôi, bác còn cười:

- Vui về đại đi! Vậy mà thiếu tiếng chửi của bà lại thấy không quen.

Tôi phục bác sát đất.

Bác trai làm ở cảng, chung chỗ với ba tôi, lại là hàng xóm nên hầu như gì cũng kể cho ba tôi nghe. Nhà sát vách nhau, tai liền tai đấy, gì ba tôi cũng biết nên đôi khi cũng thấu hiểu, thêm phần hai người cũng hay “lai rai” nên có nhiều chuyện để kể. Tôi trẻ nít vốn không biết gì nhưng nghe sơ qua cũng đủ thấy đời bác trai quá khổ, đôi khi lại vớ vẩn buột miệng hỏi mẹ:

- Sao bác ấy làm chồng mà để vợ đè đầu cưỡi cổ? Sao thấy bác ấy khổ vậy mà không li dị mẹ hen?

- Học đâu ra cái li dị vậy? Coi lắm phim truyền hình! Vợ chồng bác ấy đã có với nhau năm mặt con, tình nghĩa sao kể hết, hơn nữa, bác ấy cũng ơn vợ nhiều lắm.

Tôi không muốn cãi mẹ nên không nói lại chữ ơn nghĩa gì mà làm chồng chẳng khác gì làm nô thì sau này mà lấy vợ, có nước tôi xin kiếu! Nhất là độ xuân rày, công việc làm ăn của bác gái, vốn là một phường buôn vải trở nên bận rộn hơn, công việc luôn tay, nên bác... chửi đồng cũng nhiều hơn, vì cuối năm nhiều anh nợ không trả, rồi công việc chất đồng, cố gắng giải quyết cho xong kịp mùa xuân nên bác cũng bận. Xóm giềng cũng nhường quen tính bác gái rồi, ai cũng nghĩ chẳng phải việc của mình, hơn nữa, cứ để bác ấy chửi bác ấy nghe, chẳng ai bận tâm, duy

có nhà bác ấy là lãnh đủ. Năm đứa con đứa nào cũng mượn cớ cấp sách đi học nên mấy ngày cận xuân trốn tiết, thế là duy chỉ còn lại bác trai. Và cái nòi lạ một điều, khi người ta đang “lên cơn”, thấy ai học lại mình thì người kia sẽ lãnh đủ, nhưng thấy người ta càng nhin mình thì tự dưng càng đâm thấy... ghét, càng bực hơn. Bác gái là loại thứ hai, thấy bác trai càng nhin lại càng bực, càng nghĩ bị coi thường nên càng chửi.

Bác trai sang nhà đưa cho ba tôi đơn xin nghỉ để ba tôi gửi lại tổng công ty.

- Sao không ráng làm thêm vài bữa, lãnh cái lương đầu năm, nghỉ giữa chừng là mất nguyên tháng thưởng dương lịch đầu được đồng nào.

- Khổ quá, vợ tôi bảo nghỉ rồi, một hai cũng không cho đi làm ở nhà phụ, thôi thì chiều theo ý bà.

- Tôi nói anh nghe, chỉ dăm hôm nữa thôi được vài triệu bạc dặt túi, vợ anh thì thiếu gì người nhờ được. Đám con kêu về. Tụi nó đây quán điện tử, hôm kia tôi còn thấy chứ có học hành gì sất.

- Thôi anh ạ, tôi cũng không dám trả treo, Coi như phần lương đó của đi thay người.

Ba tôi thấy khuyên không đặt, lại nhìn qua ngõ nhà thấy bác gái đang đứng chống nạnh đành hanh ý chừng sao ở bên nhà tôi quá lâu thì lại vội phẩy tay cho bác trai về, miệng lẩm bẩm:

- Đến khổ, vợ nói sao nhất nhất nghe vậy, dăm bữa nữa chứ mấy...

Tôi vừa nghe ba xong thì nghe tiếng hét to bên nhà hàng xóm:

- Đưa có mảnh giấy mà những năm phút, lại học xấu tôi

gì với nhà hang xóm đấy phải không?

Trong mắt tôi ngày bé thì bác trai nhu nhược, tôi chẳng nề. Ba tôi bảo cái gì cũng có lí do, mẹ lại bảo phần vì tình yêu, phần vì tình nghĩa, sống được như bác trai đã là khó lắm rồi, có gì giúp đỡ bác ấy chứ đừng chì chiết. Nhưng khi cứ nghe nhà hàng xóm bắt đầu dong dỏng cái thì tôi lại đâm ra ghét. Như ba tôi ấy, ít khi cãi lời mẹ nhưng mẹ cũng không bao giờ làm gì quá đáng với ba, chứ mẹ mà làm sai là ba chỉ rõ cả, chẳng nuông bao giờ. Hơn nữa, nếu đã lúc nào cũng cãi nghĩa là không hạnh phúc, thế thì sống với nhau làm gì.

Đùng một phát cả xóm tôi dậy sóng khi nghe bác trai bỏ nhà đi ngay ngày cận xuân. Khỏi phải nói chẳng ai ngờ có một ngày lại thấy bác “anh hùng” đến vậy, chẳng rõ bác có người khác thật không chỉ nghe bác gái tru tréo cả lên và bác trai vai mang balo to tướng đi ra cửa:

- Ông cứ thử đi rồi đừng có về, coi thử con đó có nuôi ông được không?

Đến khổ thân tôi, có chồng đồn mạt. Tôi nuôi ông rồi ông lấy tiền đó nuôi mấy con vịt giời. Ôi, trời ơi là trời.

Bác trai không nói gì im lặng, đi ra cửa thấy ba tôi đứng đó chỉ cúi đầu chào còn ba tôi gật đầu như biết rõ sự tình gì đó rồi đi thẳng. Xóm tôi đồn đãi nhiều tin, phần lớn họ đều ủng hộ bác trai ra đi và lần đầu tiên tôi thấy việc ngoại tình lại được người ta chúc phúc như vậy. Tôi cũng xoắn xít với ba:

- Thế mà bác ấy “chất” ba ơi, chơi một võ đúng đau với bác gái.

- Con liệu mà khéo ăn nói, tin đồn cũng chỉ là tin đồn.

Ba tôi cũng chỉ nói vậy rồi im lặng đốt thuốc trầm ngâm. Kể từ khi bác trai đi, bác gái trở nên có phần già đi và găng gượng, những đứa con đỡ dần công việc cũng không bằng bàn tay một

người đàn ông trong nhà. Mẹ tôi vốn cũng nội trợ trong nhà nên khi rảnh cũng sang phụ giúp đỡ dần, có bận đi học về tôi thấy bác gái khóc với mẹ tôi. Người đàn bà dù bề ngoài có mạnh mẽ cách mấy thì khi cô đơn cũng có phút yếu lòng, hơn nữa, người luôn nghĩ có thể kiểm soát mọi việc và nghĩ người đàn ông của mình nhất định sẽ không rời xa mình thì thế nào cũng sẽ sốc hơn những người khác. Đàn bà với nhau đâu có không thích tính bác gái mẹ cũng hiểu thấu phần nào nên cũng hay lại nhà sẻ chia. Kể từ khi ấy tôi thấy bác gái có phần dăm tính hơn hẳn, mẹ bảo kì là một điều là bác gái chỉ “lớn lối” khi có bác trai bên cạnh và khi bác trai ra đi bác gái bỗng thấy không có ai bảo vệ hay ở bên nữa, điều mà bác gái đã không nhận ra khi lúc nào cũng được bác trai nương nhen. Và kì thực mẹ nhận ra bác gái thương bác trai nhiều lắm, chỉ là cái tính nó xấu vậy, lại không ai sửa, không ai giúp bác nhận ra.

Mùa xuân năm ấy tôi thấy nhà bác gái rất buồn. Bình thường, bác hay mắng nhưng đúng là tính bác không xấu, thường giúp người, có điều ngữ nói hay quen vậy. Tôi còn nhớ lời bác trai nói về sự quen thuộc khi nghe tiếng chửi ấy. Nhưng nếu như thế sao bác lại đi? Cả tôi còn thông cảm được. Nhưng tôi không phải người nhà, cũng không phải người đàn ông có lẽ đôi khi tôi không hiểu được, nhất là quả thực trước kia chính tôi cũng đã đồng cảm với sự ra đi của bác.

Bằng đi một mùa xuân, xuân năm nay đến lạnh giá hơn mọi năm, khi mùa tắc đường chuẩn bị trừu những quả xanh thì bác gái đổ bệnh. Mẹ tôi tất bật chuẩn bị việc cho năm mới trong nhà lại cùng năm đứa con thay nhau chăm bác. Chỉ còn vài ngày nữa tới tháng Giêng thì chuyển hàng vài của bác gái vì cơn lũ cuối năm mà đi tong hết, bác bỗng

dưng vớ nợ, phải bán tháo đồ đạc trong nhà tìm cách chạy chữa, không còn nợ nhưng tiền cũng ra đi không ít, nhà cửa trở nên trống huơ hoác, bệnh tình bác trở nặng thêm. Đúng vào những ngày cuối năm năm ấy, khi tất cả chuẩn bị bày mâm ngũ quả lên đón giao thừa thì bác trai về. Bác trai về đúng ngày bác ra đi, chỉ khác là một năm đã trôi qua, trông bác có phần hồng hào và khỏe khoắn hơn trước.

- Mình đau à? Tôi nấu cháo cho mình nhé? Tôi nói rồi, không có tôi là không được, cứ đòi đuổi tôi đi.

Bác gái nước mắt lưng tròng, đánh bộp bộp vào người bác trai trách cứ:

- Ông về làm gì? Sao không đi theo con vịt giời nào đó luôn đi?

- Đên khổ, tôi nào có ai, ngày đó vì giận bà quá nên tôi mới đi, chỉ bà nghĩ vậy thôi – Rồi bác nhẹ nhàng dặn mấy con chuẩn bị mấy việc vặt, ôm lấy bác gái an ủi – Bây giờ thì tôi nhớ mình quá nên về với mình rồi đây, chuyện bán buôn rồi mình sẽ cùng bắt đầu lại, ta vẫn còn hai bàn tay, đừng đổ bệnh, đón năm mới sum vầy với tôi, mình nhé?

Bác gái và cả những đứa con đều khóc không ra tiếng, nhà tôi ở sát bên cũng tự đứng thấy rưng rưng vì cảnh đoàn tụ này, ba tôi bảo:

- Anh ấy ra đi cũng chỉ để có thể bắt đầu một cuộc đời mới không phụ thuộc vào vợ thôi, hơn nữa, cũng là để chị ấy nhìn lại chính mình xem có cần anh ấy không.

Tôi âm ừ suy nghĩ về suy nghĩ phức tạp của người lớn rồi bỗng nhiên tôi chợt nhớ tới việc ba nói về tin đồn bác có người khác chỉ là bậy bạ, bỗng hỏi:

- Có khi nào ba biết chuyện bác ấy sẽ quay về?

Ba tôi chỉ mỉm cười. Đàn ông vốn không nói nhiều. Nhưng khi nói chỉ toàn mang tính chất quyết định

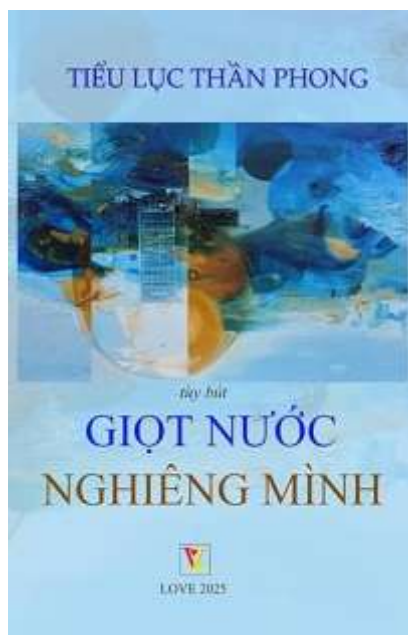
Độc tùy bút “GIỌT NƯỚC NGHIÊNG MÌNH” của TIỂU LỤC THẦN PHONG

TRẦN HOÀNG VY

GIỌT NƯỚC NGHIÊNG MÌNH, tập Tùy bút của nhà văn Nguyễn Thanh Hiền, bút danh Tiểu Lục Thần Phong, sách dày 289 trang, gồm có 48 tùy bút ngắn, tranh bìa và phụ bản của họa sĩ Ann Phong, do Nhà xuất bản LOVE phát hành năm 2025. Đây là tác phẩm thứ 19 của Tiểu Lục Thần Phong, một cây viết sung sức và quen thuộc của nhiều báo, tạp chí và trang Web văn chương trong và ngoài nước như Chánh Pháp, Việt Báo, Trẻ, Thư viện Hoa Sen, Ngôn ngữ, T. Vần, Văn chương Việt v.v...

Mở đầu tùy bút là bài viết “Cháy sáng nhà thơ” (trang 7) được coi là “tiếng lòng của tác giả thay lời tựa” đó là sự “đam mê không dứt, lúc âm ỉ, lúc tuôn trào như sóng dậy...”, đòi hỏi người cầm bút, yêu văn chương phải “tự thân, vượt qua chính mình”, “sống cái đời thật của mình” bằng trang viết, như ngọn nến tự đốt mình để tỏa sáng, như con tằm cho tơ lụa, mang lại cái đẹp cho đời, với lời lẽ chân tình, khiêm cung, chuẩn mực, tác giả, mong làm “một giọt nước nghiêng mình” để góp sức giúp ích cho cuộc đời vốn đa mang, nhiều ưu phiền lẫn u trọc được “trong suốt” an lành và bình yên trong cuộc sống.

47 tùy bút còn lại, có thể tạm chia thành 2 phần: Phần một, gồm nhiều bài viết, với “Nhân vật Giọt nước” được tác giả gọi bằng cái tên rất dễ thương và trìu mến là “Giọt Xíu”, là hành trình, sự có mặt của “Giọt Xíu”, được coi như đứa “em út” trong gia đình “nước”, từ mẹ Mây thiên nhiên của vũ trụ để đến với thế gian đông đúc muôn loài này qua các bài viết “Kiếp nạn thời đại” trang 11, “Hóa thân” trang 17, “Qua cõi này” trang 23, “Quên thân vì tha nhân” trang 29... cho đến bài “Bụi nước mười phương” trang 159, là một hành trình dài xuôi ngược, lăn lộn, tự thân trong cõi “ta bà”, mười phương... người và vật, giúp sức cho “Giọt Xíu” là “Giọt Cả, Giọt Lớn, Giọt Bé, Giọt Xinh...”, xong “nhân vật” Giọt Xíu vẫn đóng vai hành động, chủ chốt, không nề hà công việc, kể cả công việc, dơ bẩn và tối tăm nhất như “dọn sạch những dơ bẩn trong lòng con người” hay hòa trong “dòng nước



cổng rãnh hôi thối, với bao chất thải của cuộc đời”. Với lời văn mộc mạc, chân phương, đôi khi điểm xuyến một chút ngôn ngữ “thiền môn” và tư tưởng Phật Giáo, Tiểu Lục Thần Phong như muốn lay động và thức tỉnh cái “tâm thiện lành” của con người và muôn vật, trở thành long lanh, tinh khiết hơn trong cuộc sống.

Từ trang 166 đến trang 285, có vẻ như tác giả để dành tâm sự cho... Vẻ đẹp của thiên nhiên và Mùa, đặc biệt là “Mùa Xuân” như các bài viết “Mùa Xuân mới” trang 166, “Chuyện văn ngày Xuân” trang 212, “Thế là mùa Xuân về” trang 218, “Tàn mạn chữ nghĩa ngày Xuân” trang 230, “Ta nghe mùa Xuân hát” trang 237, “Hồn Xuân” trang 278, “Về đến bến

Xuân” trang 281 và “Sắc Xuân lộng lẫy đất trời” trang 285. Đầu đó, những câu văn miêu tả mùa Xuân nghe như có chất thơ, lắng đọng hồn người “*Bến xuân vùng phương ngoại. Bến xuân nơi cố quận. Bến xuân trong trời đất. Bến xuân trong hồn người, trong tâm tưởng... đẹp biết bao, lung linh làm sao, lộng lẫy đến vô cùng*” (trang 284), và xuân mang ý vị thiền môn của Phật: “*Mùa xuân sang, xuân về, xuân đến, xuân đáo... ấy là sanh diệt mới có đến đi. Riêng xuân của bậc liễu đạo hay giác ngộ thì vĩnh viễn không đến, không đi, không sanh, không diệt. “Đừng bảo xuân tàn hoa rụng hết, đêm qua sân trước nở cành mai” - Mãn Giác thiền sư. Hoa trong tâm tưởng, trong hồn, hoa của chân lý, hoa của đệ nhất nghĩa đế... thì làm sao tàn được? Vì vốn không sanh, không diệt cơ mà! Hoa ấy là pháp thân Phật, pháp thân chúng sanh vốn không sanh không diệt, không như không sạch, không tăng không giảm! Chỉ có ứng thân và hóa thân mới có sanh diệt. Pháp thân hoa, pháp thân xuân vĩnh viễn lồng lộng trong đất trời, bao trùm vũ trụ vô biên tế, trải dài vô thủy đến vô chung...*” (trang 288).

Hãy tìm đọc, để khám phá và đồng cảm cùng với tâm hồn của một văn nhân, luôn muốn: “*Con tằm cho tơ lụa, cây nện đem lại ánh sáng, cà hai tàn tạ để đem lại cái đẹp cho đời*”...



CHƯƠNG HAI MƯƠI MỐT

Lịch sử thăng trầm của bệnh xá trại tù có cái vẻ gì tương đồng với lịch sử chiến tranh của đất nước tôi. Dường như phải có nhiều người gánh lấy bao tủi nhục đắng cay hoặc bất hạnh nằm xuống để mở ra một lối thoát, một tương lai cho những người còn sống khác.

Trong số tù chính trị ở trại B5 chuyển đến K4, không phải chỉ có anh Vận chết vì bệnh. Ông Trọng còn cho biết là ông Vương có năm bệnh xá một thời gian vì bệnh bao tử, càng lúc càng nặng, cán bộ tạm tha về nhà để chữa trị; ông về đâu chừng một tuần thì chết tại nhà. Một bệnh nhân chính trị khác mà tôi vừa quen vào dịp năm bệnh xá đợt trước là ông Phùng Xuân Mỹ, cựu Trung

tá Không quân chế độ trước, bị bệnh đường ruột, cũng chết trên giường bệnh ở bệnh xá trong vòng một tuần sau anh Vận.

Đó chỉ là nói những người tù chính trị mà tôi biết. Còn tù vượt biên, hình sự thì khỏi nói, đếm không xuể. Giống như có một cơn dịch thối qua bệnh xá. Những bệnh nhân mang các cơn bệnh khác nhau, lần lượt rủ nhau mà chết. Ngày nào cũng có người chết. Ngày nào cũng có cán bộ y tế (cũng là công an) và cán bộ quản trại đến bệnh xá lập "biên bản tử vong" và quy trách đổ lỗi ấy cho ban y tế bệnh xá. Ông Trọng, trưởng ban y tế, được coi là có tay nghề vững vàng hơn ông Nguyên và ông Mậu, nhưng cũng giơ hai tay lên trời, xin đầu hàng. Ông thưa với cán bộ:

"Báo cáo cán bộ, có nhiều lý

do khác chứ không phải vì chúng tôi không chữa trị đàng hoàng cho bệnh nhân. Lý do trước nhất là thuốc men không đầy đủ. Lý do thứ hai là khí hậu... vùng này độc địa, gió máy, yếu một chút là trúng gió chết ngay. Thứ ba là có những bệnh quá nặng, cần giải phẫu, cần bác sĩ chuyên môn ở các bệnh viện tối tân bên ngoài, chúng tôi ở đây không làm sao chữa trị được. Xin cán bộ hiểu cho điều đó."

Viên cán bộ phụ trách quản lý bệnh xá ngồi gật gù, nói rằng để trình lên trên xét xem có cách gì ngăn chặn bớt nhân số tử vong của trại hay không. Khổ cái là viên cán bộ này không biết đọc chữ, lại chẳng biết chút gì về y học. Bao nhiêu đơn xin cấp thuốc, đơn báo cáo bệnh, biên bản tử vong, bệnh án v.v... ông

đều cầm lên nhìn giống như thầy bói mù xem tranh, rồi gật gù—cái gật gù khó hiểu, không rõ là đồng ý hay không đồng ý—rồi mang đi, nói là để trình cấp trên. Vậy rồi chẳng có gì thay đổi. Có người khác chết, ông lại chạy xuống, nhìn, lắng nghe báo cáo, gật gù, rồi lại cầm biên bản chạy đi. Cứ như vậy, hết bệnh nhân này tới bệnh nhân khác, rơi rụng như lá mùa thu, như gà trong mùa dịch.

Cuối cùng, cán bộ nhận chỉ thị ở đâu từ cấp trên, đưa xuống bệnh xá, báo lập danh sách các bệnh nhân bệnh nặng không thể chữa trị. Ông Trợ mừng lắm, cùng ban thư ký kê khai một danh sách ba tờ lớn gồm một trăm hai mươi bệnh nhân, trong đó có cả những bệnh nhân không nằm ở bệnh xá (vì bệnh xá đã hết chỗ), và trong đó có cả tôi. Ông Trợ nói nhỏ với tôi:

“Kê, tôi cứ ghi tên anh vào đây, nếu họ cho về thì tốt, không cho về cũng đâu có sao. Tù chính trị như anh thì khó thật đấy, nhưng biết đâu!”

Tôi nghe vậy thì ngạc nhiên vô cùng, hỏi lại:

“Ừa, danh sách này là danh sách bệnh nhân bệnh nặng... cần được chữa trị, cần được cấp thuốc men đầy đủ chứ có phải là danh sách được trả tự do đâu.”

“Anh khờ quá, trên báo lập danh sách bệnh nặng không chữa trị được có nghĩa là trên đầu hàng rồi! Trên muốn tổng khứ đám tù kiệt sức, bệnh nặng, đã không lợi gì cho công tác lao động mà còn tốn kém cơm gạo, thuốc men, lại thêm mang tiếng cho trên là không chăm sóc cẩn thận để tù nhân chết nhiều quá! Đó, lý do là thế. Cho nên danh sách này cũng là danh sách được về đó anh à!”

Ôi, tôi nghe đến đó thì trong lòng khắp khởi vui mừng biết bao. Té ra cái linh cảm về tự do của tôi cũng đâu có sai. Rõ ràng là tôi vẫn luôn tin tưởng một điều rất phi lý là tôi sẽ được tự do sớm chứ không chết rục trong tù.

Bây giờ, dấu hiệu tự do bắt đầu chớm nở từ mấy tờ giấy thô sơ ghi chép bằng tay của ban thư ký bệnh xá.

Danh sách đã lập, đã được ông Trợ, ông Nguyễn, ông Mậu, cùng ký ở dưới, xác nhận rằng những bệnh nhân với những căn bệnh nan y ở trên là đúng. Lại có chữ ký của cán bộ phụ trách y tế (ký bằng cách vẽ chữ thập vì ông này không biết chữ). Rồi ba tờ giấy ấy được cán bộ mang đi.

Những thủ tục xét hồ sơ khá lâu của các ban ngành thuộc chế độ xã hội chủ nghĩa vốn cũng là một thứ bệnh nan y khó chữa. Cho nên, trong khi chờ đợi danh sách được chứng nhận, bao nhiêu căn bệnh giết người khác đã hoành hành, cướp đi thêm nhiều mạng người trong bệnh xá, mà căn bệnh giết nhiều người nhất vẫn là căn bệnh thuộc về bộ phận tiêu hoá: kiết lỵ, loét bao tử, đau ruột, trống tràng, đau ruột dư... mà ban y tế chữa mãi (bằng thuốc dân tộc) cũng không sao trị dứt. Đến khi bệnh nhân chết thì khai báo theo sự bàn bạc và quyết định của công nhân hay cán bộ. Một cụm từ bao quát, chung chung, được ban y tế sử dụng để gọi tên những căn bệnh thuộc bộ tiêu hóa mà bệnh xá không chữa trị được: *rối loạn tiêu hóa*. Trên hai mươi bệnh nhân chết vì bệnh này, trong đó có một trường hợp đặc biệt mà người ta nghĩ là cán bộ trại sẽ hí hửng thông báo cho gia đình người chết và có thể sẽ đăng một tờ báo nào đó của nhà nước để thông tri chế độ ăn uống no đủ của trại cải tạo K4: chết vì bội thực!

Nạn nhân là một tù hình sự, tên là Hùng, mang tội ăn trộm. Anh này chừng hai mươi tuổi. Mặt mày hung dữ, đầu to, mặt tròn, mắt lộ, đôi ngươi trắng dã. Anh nằm ở dãy phía trong của bệnh xá. Dãy này được xỏ cùm bằng cây sắt dài ngang với cây sắt của các phòng giam bình thường—tức là có thể xâu được ba mươi người. Anh nằm ở bệnh

xá khá lâu (chẳng rõ bệnh gì) nên được ông Trợ cắt nhiệm vụ rút cùm, xỏ cùm cho đám bệnh nhân nằm chung một sàng gỗ với nhau. Vào ngày thăm nuôi giữa tháng 10, ngày mà tôi được gặp mặt gia đình (sẽ kể sau), không rõ có nhằm quốc lễ hay là một lễ gì đó của riêng trại giam (chẳng hạn sinh nhật ông trưởng trại) mà bỗng dưng mỗi tù nhân được lãnh mỗi người một miếng thịt heo (đúng ra là một “mẩu” thịt) “to” bằng ngón tay út. Thịt được nhà bếp kho một nồi lớn rồi đem phân phát cho khoảng một ngàn rưỡi tù nhân ở khắp các phòng giam của Khu C; đặc biệt bệnh xá là nơi được hưởng nhiều ưu tiên nhất theo cán bộ chỉ thị, tức là phải chia thịt nơi đây khá hơn các phòng giam một chút, chẳng hạn thay vì mẩu thịt to cỡ ngón tay út của con gái thì cho cỡ ngón tay út của con trai, thay vì một muống thịt kho thì cho hai muống. Bấy giờ hai anh nuôi của bệnh xá, một anh đã được trả tự do, anh còn lại được thăm nuôi và gặp mặt gia đình, vui quá không muốn làm công tác chia cơm, bèn lãnh nguyên thùng cơm với xoong thịt đem về bệnh xá, giao cho Hùng chia giúp. Hùng bị giam lâu ngày không có thăm nuôi nên gặp bữa thịt mỡ thì ham quá, chia cho bệnh nhân mỗi người vừa đúng một mẩu thịt nhỏ, số dư lại không chịu chia tiếp, đem trút hết vào ca riêng của mình. Phần cơm Hùng cũng chia nhín nhín để dư lại cho mình thì thâu hết. Một số bệnh nhân dùng cháo, Hùng chia xong, dư lại cũng cất luôn. Đã vậy, bệnh nhân ở bệnh xá lúc ấy có khá nhiều người được thăm nuôi ngay trong ngày đó nên đa phần không nhận phần cơm trại, cũng không thêm nhận phần thịt ít oi, nên Hùng hí hửng gom hết các phần cơm và thịt ấy, đem về một góc phòng, lui hui dồn cơm thịt vào giỏ xách cẩn thận, cho một ít cơm vào tráng cái xoong thịt dính nước mỡ, rồi hăm hờ thanh toán từng phần cơm, phần

cháo. Buổi tối khi mọi người ngủ ngon, tôi đang ngồi thiền (trong cùm sắt), cũng nghe tiếng Hùng lục đục ngồi dậy, xúc cơm ăn. Sáng mai thức dậy, ban y tế bảo rút cùm cho bệnh nhân ra hồ sen để tắm, ai nấy hồ hởi rời khỏi sàng mà Hùng cứ nằm ngay đơ thẳng cẳng ra đó. Đến nhìn kỹ lại thì thấy Hùng mắt trợn tròng, miệng sùi bọt mép liên tục. Ông Trợ đến xem, gõ cái bụng cứng anh ách của Hùng nghe bùm bụp như trống làng. Ông Trợ lắc đầu, nói:

“Bội thực! Báo lên ban chỉ huy Khu ngay.”

Hùng được khiêng ra khỏi chỗ nằm, đặt ở giường cấp cứu, chờ cán bộ quản lý bệnh xá đến, lập biên bản tử vong, rồi quấn trong một cái chiếu, đưa lên xe kéo, kéo ra khu D (tức nghĩa trang của trại).

Sau cái chết của Hùng, lần lượt có thêm vài tù nhân chết vì kiệt lực hoặc trống tràng (cái bệnh mà tôi mắc phải lúc ở trại B5). Cái chết bấy giờ trở thành một cái gì rất quen thuộc đối với bệnh nhân của bệnh xá. Ngày nào cũng có người chết thì còn lạ gì nữa. Mới thấy người này người kia hôm qua gây cãi, tắm rửa, vẫn thuốc ngồi hút... mà bây giờ đã nằm dưới lòng đất! Tử khí vậy bọc khu vực bệnh xá. Có bệnh nhân cho rằng buổi tối thấy những người ấy đi qua đi lại ở khu vực tắm tối thuộc dãy trong bệnh xá.

Cho đến ngày thăm nuôi giữa tháng 10 hôm ấy, chân tôi vẫn chưa bước đi được một cách bình thường. Đoạn đường từ bệnh xá đến phòng thăm nuôi cũng khá xa, vì vậy, tôi được cán bộ cắt cho một người khỏe mạnh cõng tôi đi rồi người này cũng sẽ cõng tôi về lại bệnh xá.

Đây là lần thứ nhì tôi được gặp mặt thân nhân. Đã ở ba trại giam, một năm rưỡi, vậy mà tôi

chỉ mới gặp được gia đình có hai lần. Cứ hết chuyển trại tới khai cung, hết khai cung tới tình nghi, hết tình nghi tới biệt giam kỷ luật, hết biệt giam kỷ luật lại tới chuyển trại, rồi vào nhà đá... Những thay đổi liên tục này cắt đứt sự liên lạc giữa tôi với gia đình. Bây giờ, ngồi ở hiên sau của phòng thăm nuôi chờ đợi gọi tên, tôi vừa xúc động, vừa nôn nả hồi hộp. Xúc động là sắp được gặp mặt người thân thay mặt gia đình đến thăm; nôn nả hồi hộp là vì trong tôi, nổi hoài vọng về tự do đang tràn lấp mọi thứ tình cảm hay lý lẽ thông thường khác. Cái hoài vọng ấy khiến tôi trở nên vô tình và vị kỷ vô cùng trong dịp gặp gỡ người thân hôm nay. Trong đầu óc tôi lúc ấy, chỉ nghĩ đến một điều là làm sao nói gia đình lo làm đơn xin cho tôi được tạm tha về nhà để chữa trị. Ông Trợ cho tôi biết, đó là cách hay để chứng tỏ cho cán bộ trại tin rằng mình bị bệnh nặng thực sự; và cũng là cách để thúc đẩy cán bộ khiến họ không còn ngần ngại trong việc xét việc tạm tha—bởi vì đơn xin bảo lãnh của gia đình cắt bớt một phần trách nhiệm cho ban quản trại. Đó là cách nghĩ của ông Trợ thôi, nghĩ rằng làm vậy thì chắc ăn hơn, nhất là đối với một tù nhân chính trị mang trọng án như tôi, chứ trên thực tế, việc lập danh sách bệnh nhân bệnh nặng là do chỉ thị của ban quản trại đưa ra nhằm giải quyết vấn đề tử vong quá cao trong trại. Chính vì vậy, dù có đơn xin bảo lãnh của thân nhân bệnh nhân hay không, ban quản trại vẫn cứ xét danh sách do bệnh xá xác nhận như thường.

Bất ngờ nhất cho tôi là trong buổi gặp mặt thân nhân này, có ba tôi đến cùng chị Thuần, người chị thường lo việc thăm nuôi tôi mỗi tháng. Tôi và ông đã không nói được gì nhiều với nhau vì cha con tôi không quen ăn nói lớn tiếng—mà khung cảnh phòng thăm nuôi thì đòi hỏi người ta phải hét lên. Và tôi chỉ cố gắng

nói với ông mỗi một điều mà tôi cho là quan trọng: làm đơn bảo lãnh cho tôi được tạm tha để chữa trị bệnh. Ba tôi có hỏi về cái áo len màu nâu mà gia đình đã gửi cho tôi tháng trước, sao không thấy tôi mặc. Tôi trả lời dối là tôi đã cắt trong bệnh xá vì chưa thấy lạnh. Ông nói:

“Áo đó chị Trang bên Mỹ gửi về cho ba, ba nhường cho con đó, ba ở ngoài không bị lạnh như con trong này đâu.”

Sau chuyện đó, chúng tôi trao đổi thêm vài chuyện nhỏ nhặt khác, rồi chia tay. Chiếc áo len ba tôi nhường cho tôi, tôi đã tặng ông Thi. Tôi tặng ông thì đúng, chẳng ân hận gì cả; nhưng chỉ tiếc là tôi đã không mặc nó ít nhất một lần, để khỏi phụ lòng người cha già đã quan tâm nhớ nghĩ đến mình.

Rời phòng thăm nuôi, tôi được anh tù kia cõng về bệnh xá, một anh tù khác thì xách giùm tôi hai giỏ quà. Ba tôi đứng lại ở sân trước, nhìn theo. Hình ảnh cuối cùng tôi còn ghi được lúc đó là đôi mắt lo âu, buồn bã, bất lực kèm theo đôi môi mếu máo của ông khi thấy tôi không bước đi được bình thường. Đôi mắt ấy cũng đã gửi theo tôi tất cả thương yêu của ông, làm ấm tim tôi trong những ngày vào đông năm ấy.

Trong khi “danh sách tù nhân bệnh nặng không thể chữa trị” được gửi đi và chờ xét duyệt, bệnh xá nhận thêm khá nhiều bệnh nhân từ các Khu khác chuyển về, trong đó có cả Khu Ruộng ở huyện Xuân Phước. Bệnh xá Khu C trở thành một thứ nhà thương thí tập trung tất cả những loại bệnh trạng vô cùng ghê rợn kỳ quái và vô cùng đau khổ của cuộc đời. Nào là anh chàng sưng dái mặc quần lúc nào cũng xé đáy để lộ ra cả cái “bọc điều” căng phồng, lớn như quả dưa xiêm; nào là anh chàng bị sạn thận đứng ngồi nhấp nhò, vừa

tiểu tiện vừa khóc; nào là anh chàng bị bấu cổ; nào là anh chàng bị bấu lưng; nào là anh chàng sắp mù mắt; nào là anh chàng viêm mũi, máu mũi chảy ròng ròng; nào là hai ông già đói nhất, xơ xương nhất, cao trên một mét bảy mươi mà nặng có ba mươi sáu ký; nào là anh chàng bệnh xơ gan cổ trướng, da vàng vàng nhợt nhợt, bụng to như trống châu... Tất cả những người bệnh trên, có khi cũng không được nghỉ ngơi dưỡng bệnh. Tuần nào cũng có một vài cuộc "càn quét" của đám cai tù nhằm vào bệnh xá để lừa người đi lao động. Đám cai tù vừa hăng say lập công với cán bộ mà cũng vừa ganh tị với những người bệnh nên cứ tìm hết công việc này đến công việc khác để bắt bệnh nhân làm việc. Bệnh nặng thì làm việc nhẹ! Chủ trương của họ như vậy. Việc nhẹ là xe dây thừng, xúc dòi ở cầu tiêu đem nuôi vịt, quét dọn và nhổ cỏ quanh sân trại... Bệnh nhân cũng bị cai tù đánh đập tàn nhẫn khi cơ thể mệt nhọc làm việc không nổi. Hai ông già kiệt sức lì đòn nhất, bắt mấy ông đập đá, mấy ông cứ cầm búa ngồi đó, lâu lâu dùng hai tay nhấc búa lên rồi thả xuống. Cai tù dùng roi đánh, hai ông nói:

"Đánh nữa đi, đánh đi! Không làm nữa đâu, mệt quá, không làm nổi nữa!"

Roi quất vào người hai ông, nghe côm cốp chứ không nghe bình bịch như người khác. Hai ông lần lượt chết ở bệnh xá vì kiệt sức, và đã chết trước khi danh sách tù nhân bệnh nặng được cứu xét có kết quả.

Một nửa nhân số liệt kê trong danh sách, khoảng gần sáu mươi người, lần lượt được gọi tên lên văn phòng Ban chỉ huy Khu C trong vòng một vài ngày. Không có tên tôi. Những người được trả tự do đều là tù hình sự hoặc vượt biên, án nhẹ. Chưa có tù nhân chính trị nào được thả.

Ông Nguyễn, nhân một lúc đưa bệnh nhân đi tắm giặt, ngồi

với tôi bên bờ hồ, nói nhỏ:

"Có lẽ tù nhân chính trị thì chậm hơn, nhưng theo tôi thì trước sau gì cũng được thả. Bệnh xá chết nhiều quá, ban quản trại quíu lên rồi!"

Im một lúc, ông Nguyễn nói tiếp:

"Này, nhà con ở đâu, cho bố địa chỉ, khi nào về được bố ghé thăm."

Ông Nguyễn vẫn xưng hô thân mật với tôi như thế. Tôi nói địa chỉ hai người chị của tôi ở Sài Gòn. Ông có vẻ ngập ngừng, nghi ngại một lúc, rồi mới lẩm nhẩm học thuộc lòng.

Hai ngày sau, lại thêm mười mấy người được thả, trong đó có ông Nguyễn và cả Tính, anh phó thư ký của bệnh xá. Ông Nguyễn liú quíu thay áo quần, rồi kéo tôi nhanh vào một góc bệnh xá, nói:

"Tôi sẽ cố gắng lo chạy cho thầy ra, thầy yên tâm."

Tôi sững sốt nhìn ông. Ông cười, nói:

"Thầy tưởng tụi này không biết thầy là ai sao? Ông Trợ, ông Mậu cũng biết đó. Thăng Liệt, thăng Sinh cũng biết nữa. Thôi, tôi về ghen, mong có dịp gặp lại thầy ở bên ngoài."

Tôi không nói được gì với ông ngoài một lời chúc bình an. Liên tiếp nhiều ngày sau, không còn tù nhân nào trong bệnh xá được gọi tên ra về nữa. Dù sao, kể từ khi có bảy chục người được trả tự do, bệnh xá đã được rộng rãi hơn, mau chóng lấy lại được không khí sinh hoạt yên bình, nhẹ nhàng như trước.

Nhưng bằng đi một tuần không còn thấy ai nhắc gì đến chuyện danh sách bệnh nặng nữa thì tự dưng lại có thêm nhiều người chết. Không những vậy, càng lúc càng có nhiều bệnh nhân mắc bệnh nan y từ các Khu khác chuyển về, hoặc từ các phòng giam xin được vào bệnh xá. Lịch sử tử bệnh vô thường của bệnh xá lại tái diễn chu kỳ cũ. Cán bộ chạy ra chạy vào, hỏi thăm tử số. Công nhân, cai tù cũng lảng xảng chạy tới chạy lui,

tìm thêm người bệnh ở các phòng, đưa vào bệnh xá. Ban y tế bây giờ còn ông Trợ, ông Mậu, muốn tìm người phụ giúp thêm. Ông Trợ ngó tôi, hỏi ý:

"Anh ra phụ giúp ông Cảnh một tay được không?"

"Dĩ nhiên là được," tôi đáp.

Nhưng ông Cảnh nói:

"Tôi có chuyện gì đâu mà giúp. Cần là cần bác sĩ, y tá thôi, chứ thư ký thì để ẹt, tôi làm được rồi!"

Vậy rồi ông Trợ và ông Cảnh gây nhau. Tôi tâng lờ, không muốn xen vào.

Nhân số bệnh xá bây giờ lại tăng như cũ. Những chỗ trống bây giờ được lấp. Nhiều bệnh nhân phải nằm tại phòng giam. Hai người bệnh lao ở phòng cách ly cũng lần lượt chết. Phòng cách ly bỏ trống. Tôi và Thành, một anh nuôi của bệnh xá, được cắt công tác làm vệ sinh phòng cách ly sau khi khiêng xác anh bạn tù ho lao về đặt trên giường cấp cứu của bệnh xá để chờ quần chiếu đem đi chôn. Anh tù ho lao này bị cụt chân, mang tội dùng ma túy và hiếp dâm đứa con gái ruột mười bốn tuổi của anh. Còn người tù ho lao bị cách ly đã chết trước anh là ông già khoảng năm mươi tuổi, ngoài tội giết người còn phạm cả tội hiếp dâm đặc biệt, gọi bằng cái tên dài dòng là "hiếp dâm người quá cố" (đại khái theo lời khai của ông thì ông đã hãm hiếp và giết đứa con dâu của ông lúc con trai ông đi vắng; giết xong ông đi uống rượu, uống rượu xong trở về lại hiếp dâm cái xác chết của cô con dâu lần nữa). Tôi nghe kể chuyện mà rung mình. Từ một góc tù, tôi có thể nhìn được tình trạng suy đồi đạo đức trên đất nước tôi đã xuống thấp đến mức nào. Ở trên thì đảng viên cán bộ nhà nước mặc sức tham nhũng, hối lộ, bán tài nguyên đất nước để thủ lợi riêng cho cá nhân, cướp đoạt trắng trợn tài sản của nhân dân với những chính sách rùng rú bất định, sống đối trá với nhau để tồn tại, chia chác quyền lợi mà

hường thụ; ở dưới thì dân đen nghèo khổ thống hận, cướp bóc giành giật nhau, rượu chè bài bạc, nghiện ngập xì ke ma túy, không còn tin tưởng nhau, phá hết kỷ cương đạo đức... Chưa có thời đại nào trong suốt nhiều ngàn năm của đất nước lại tàn hại đến mức này.

Trở lại vấn đề của bệnh xá. Người bệnh ở đây càng lúc càng nhiều. Người này vừa chết đã có người khác thay chỗ nằm. Bệnh xá rộn lên. Bệnh nhân chúng tôi cũng bị căng thẳng lây, không sao yên nghỉ được vì mỗi giờ cứ phải nhìn cảnh chết chóc, cảnh cán bộ khiển trách ban y tế, cảnh công nhân đi qua đi lại để nhìn mặt từng bệnh nhân như dò tìm những người khai bệnh dối. Cuối cùng, cán bộ y tế lại đến bệnh xá, bảo ông Trợ cho lập một danh sách mới cho tù nhân bệnh nặng không thể chữa trị. Ông Trợ bấy giờ mặc nhiên trở thành một nhân vật khá quan trọng, có thể gián tiếp ban phát ân huệ tự do cho những bệnh nhân nằm quanh ông. Ông cùng ông Cảnh đi một vòng bệnh xá, ghi tên những người nào xét thấy bệnh nặng. Danh sách đợt này thực ra là danh sách những người đợt trước chưa được cứu xét, bổ sung thêm một số tên mới; và dĩ nhiên là với cảm tình sẵn có của ông Trợ dành cho tôi cộng với sự chẩn đoán của ông là tôi bị bệnh tim, danh sách đợt này cũng có cả tên tôi. Tuy nhiên, với cái khuôn mẫu kê khai rõ ràng danh tính, căn bệnh và kèm theo cả tội phạm kia, tôi không thấy nhiều hy vọng như trước đây nữa. Có lẽ đối với nhà nước, cái tội "phản cách mạng" dù ở tình trạng bệnh nặng thế nào thì cũng đáng đời, khó tha thứ!

Danh sách lần này lập khá lâu và khá cẩn thận. Cán bộ phụ trách y tế đã xem qua hai ba lần rồi mà vẫn chưa chịu ký, cứ bảo ông Trợ xét kỹ lại, đừng để sót người bệnh nặng nào để rồi phải mất công lập thêm một danh

sách khác nữa. Cán bộ muốn đây là danh sách chót, giải quyết toàn bộ tù nhân bệnh nặng, phải cho về hết! Ông Trợ hăm hở kể lại tôi nghe như vậy, và ông nheo mắt với tôi, nói rằng:

"Trước sau gì anh cũng được về, đừng lo!"

Lời ông đem lại cho tôi niềm hi vọng đã mất từ những ngày trước. Tiếp tục chờ đợi. Danh sách đang còn bổ sung.

Một chiều nọ, cán bộ y tế đưa vào bệnh xá hai tù nhân bệnh xơ gan cổ trướng. Bệnh này trước đây đã có một người được trả tự do. Hai người này cùng một bệnh, e còn nặng hơn trước, tưởng là may mắn được đưa đi bệnh viện Chợ Rẫy tại Sài Gòn để chữa trị nhưng hóa ra là xui xẻo hơn anh tù xơ gan nằm ở bệnh xá. Tại bệnh viện Chợ Rẫy, các bác sĩ giỏi kể cả một vài bác sĩ nước ngoài, khối xã hội chủ nghĩa, cũng đành bó tay với căn bệnh đã tới lúc không còn cứu chữa của hai anh. Bác sĩ Chợ Rẫy cho trả hai anh về trại giam, yêu cầu thả họ về để sống với gia đình những ngày tháng cuối cùng trước khi chết. Nhưng muốn được như vậy cũng phải chờ đơn xin cứu xét, chờ ban quản trại lập thủ tục tha hoặc tạm tha. Vậy là ông Trợ ghi tên hai anh tù xơ gan này vào danh sách bệnh nặng. Trong thời gian chờ đợi hoàn chỉnh danh sách ấy, cán bộ y tế đã bày hai anh hãy viết thư cho gia đình, rồi cán bộ sẽ mang thư đến tận nhà, hướng dẫn gia đình làm đơn xin bảo lãnh gấp để hai anh được ban quản trại cho về, không cần phải chờ Cục Quản Lý Trại Giam của tỉnh Đồng Nai duyệt theo danh sách bệnh nặng đang còn tiến hành. Một trong hai anh đã được về bằng cách đó.

Anh còn lại tên Tuấn, không được gia đình bảo lãnh, đã sống nốt đời anh trên giường của bệnh xá. Mỗi lần đi đại tiểu tiện, anh rất khổ sở, ỉ à ỉ ạch mang cái bụng tròn quay và to hơn những cái bụng đồ sộ nhất của bất cứ

người đàn bà có chứa nạo trên thế giới (lời của Thành, anh nuôi của bệnh xá nằm kể tôi đã nói vậy), đi qua đi lại trước mặt chúng tôi mỗi giờ đồng hồ. Có lẽ vì cơn đau thể xác và sự phiền nhọc của cái bụng nặng, anh đâm ra bần gắt, cau có, đựng chuyện gì cũng chửi bới, la toáng lên. Anh đi qua đi lại trong bệnh xá để tiểu tiện được vài ngày thì hết sức, nằm liệt luôn trên giường, phóng uế tại chỗ dù rằng anh hãy còn tỉnh táo. Cán bộ y tế, các công nhân và các cai tù vào bệnh xá, thấy tình trạng anh như vậy đều lắc đầu. Ông Trợ báo cáo cán bộ rằng anh Tuấn đang nằm chờ chết. Cán bộ có vẻ lo lắng lên vì chuyện này, lầm bầm như trách cứ ai, rồi đột nhiên quay qua Sinh, anh công nhân cổ vấn Ban Chỉ huy Khu C, nói:

"Anh phụ trách chuyện lo cho anh Tuấn trong thời gian này nhé. Cần thứ gì thì báo cáo."

Nói rồi, cán bộ rời bệnh xá ngay. Sinh ngồi lại nơi văn phòng bệnh xá, bàn việc với ban y tế. Sinh hỏi ông Trợ:

"Theo ông, bây giờ anh Tuấn cần thứ gì?"

Ông Trợ lắc đầu, nhỏ giọng nói:

"Cần gì nữa đâu. Nằm liệt đó cho đến khi chết thôi. Chỉ hơi phiền là... chúng tôi lo việc chữa trị cho biết bao nhiêu bệnh nhân khác, không có thì giờ chăm sóc anh ấy như nhu cầu."

"Như nhu cầu nghĩa là sao?"

"Nhu cầu đòi hỏi một y công ngồi trực bên giường bệnh của anh Tuấn suốt ngày, săn sóc mọi thứ, nhất là chuyện đại tiện tiểu tiện, giặt giũ quần áo, đút cháo, đưa thuốc, v.v... Những công việc này cũng bận rộn suốt ngày chứ chẳng phải chơi. Chúng tôi mà làm việc ấy thì còn thì giờ đâu mà chữa bệnh cho những bệnh nhân khác."

"Vậy thì cắt một người ra làm y công, bệnh xá đông như vậy mà không có người ư?"

"Thưa anh, ban y tế chúng tôi

chỉ còn ba người là tôi, ông Mậu, ông Cảnh; còn anh nuôi thì lấy một người từ bệnh nhân. Trên nguyên tắc... bệnh nhân nằm điều trị và chữa bệnh ở đây không bị bắt buộc phải nhận công tác của bệnh xá, chúng tôi đâu có dám cắt cử hay chỉ thị ai."

"Thì biết rằng vậy, nhưng sao không thử tìm xem có ai chịu tình nguyện làm y công giúp đỡ anh Tuấn?" Sinh nói đến đó thì đảo mắt một vòng, nhìn quanh hai dãy giường cặp hai bên chiếc bàn làm việc của ban y tế.

Tôi định giơ tay tình nguyện nhưng nghĩ lại, thấy chưa đúng lúc, bèn ngồi im. Tôi biết người nào nhận việc chăm sóc cho Tuấn sẽ được tháo cùm suốt ngày, tự do đi lại nhiều hơn trong phạm vi Khu hoặc ngoài bờ ao (để giặt giũ) như các nhân viên của ban y tế. Chuyện như vậy tốt nhất là để người ta yêu cầu chứ đừng có đại mà giọng

tay tình nguyện để rồi bị nghi là có ý đồ trốn trại—nhất là một người tù chính trị có án nặng như tôi.

"Nhưng ngoài chuyện chăm sóc ăn uống, giặt giũ, đưa thuốc uống ra, anh Tuấn còn cần thứ gì nữa?" Sinh hỏi ông Trợ.

"Thưa anh, có lẽ cũng cần chút ít thức ăn hay bột gì đó chứ giò đồ của anh Tuấn hình như đã cạn khi mới về tới đây. Gia đình anh ấy đã bỏ mặc, không thăm nuôi anh nữa."

"Anh ấy vẫn còn ăn uống được bình thường sao?"

"Hiện thời thì có thể ăn cháo và bột."

"Vậy thì ban y tế cứ viết phiếu xin cấp dưỡng đặc biệt, kê khai những gì cần thiết, đưa lên văn phòng Khu nhờ chuyển lên trên cứu xét như cán bộ đã nói lúc nãy. Vậy hả!"

Nói rồi, Sinh ngồi suy nghĩ một lúc, rồi nói tiếp với giọng cố ý lớn để mọi người trong bệnh xá

có thể nghe được:

"Nhưng khi anh Tuấn được cấp dưỡng mọi thứ rồi thì cái người y công giúp đỡ chăm sóc anh phải là người y công có lòng, đặc biệt là phải có thăm nuôi, phải không?" Sinh cười một tiếng. "Chứ không thì y công ăn hết đồ của bệnh nhân sao! Cho nên, phải tuyển chọn y công cho kỹ mới được! Không phải chỉ có lòng không thôi mà còn phải có thăm nuôi đầy đủ nữa."

Tôi nghe vậy thì hầu như không còn ý định tình nguyện giúp đỡ anh Tuấn nữa. Ban đầu, lòng thương của tôi đối với người bệnh liệt giường kia đã bị lý do chính trị ngăn chặn; bây giờ, lại bị lý do kinh tế cản trở. Thôi, tôi thăm nhủ, để người khác làm vậy. Nhưng rõ ràng là khi nói xong những lời ấy, Sinh đã hướng cặp mắt nhìn về phía tôi. Dĩ nhiên đã từng sống chung với tôi một phòng giam ở nhà đá, Sinh thừa biết tôi là tu sĩ. Sinh không muốn công khai yêu cầu tôi làm y công vì làm như vậy có vẻ như là bất kính với một tu sĩ khác đạo với Sinh; nhưng có lẽ anh thấy không thể tìm người nào khác hơn để làm công việc ấy.

Theo hướng nhìn của Sinh, ông Trợ ngó tôi, hiểu ý ngay, bèn đứng dậy, bước về chỗ tôi, hỏi:

"Chuyện này chắc ngoài anh Khang ra, chẳng ai đủ tiêu chuẩn gánh vác. Anh giúp Tuấn được không?"

Tôi không trả lời ngay, chỉ nhìn Sinh dò ý. Sinh thấy tôi nhìn thì cũng đứng dậy, bước một bước tới chỗ tôi, nói:

"Giúp dùm đi, ở đây không ai khác làm được đâu."

Tôi gật đầu. Vậy là Sinh bảo anh nuôi rút sắt, tháo cùm, cho tôi ra ngoài.

(còn tiếp)

**Mời đọc trọn bộ *Phương Trời*
Cao Rộng 5 tập trên trang
www.vinhhao.info**



ĐI BỘ VÌ HÒA BÌNH

Mùa Đông giá rét
Nước Mỹ trong cơn nghi kỵ, kỳ thị và thù ghét
Những bước chân vì hòa bình không hề ngại
Đi xuyên qua những bất đồng, khác biệt
Lan tỏa thông điệp từ bi, khoan dung
Những nhà sư Phật giáo đi bộ trong sự hân hoan của dân chúng
Sắc áo cà sa sáng lên trong mùa Đông ảm đạm
Người địa phương hai bên đường đón chào
Những cành hoa
Những giọt nước mắt
Hai bàn tay chấp lại
Chuyện hy hữu xưa nay chưa từng có ở xứ sở này
Sự nồng nhiệt tiếp đón của quan chức địa phương
Những buổi gặp mặt ngắn ngủi nhưng đủ cảm thông và yêu thương
Mở rộng lòng khoan dung tin tưởng
Mặc cho những kích động thù hận, kỳ thị
Người dân khắp mọi nơi hứng khởi tràn hoan hỷ
Bước bộ hành chào đón cung nghinh
Tư tưởng cực đoan không phá được sự chân tình
Người với người chấp tay mỉm cười thân quý
Những bước chân đi bộ vì hòa bình
Từ Texas lên thủ đô Hoa Thịnh Đốn
Băng qua bờ bãi, đồi nương
Đến những thành đô, thị tứ
Một đêm Đông nghỉ chân ở Đào bang
Hàng chục ngàn người tỏ lòng ngưỡng mộ
Đón các sư hoan hỷ vô bờ
Những trưởng tử Như Lai vẫn từng phút từng giờ
Trang trải tình thương và nói những lời chân thật
Mùa Đông đang cơn giá rét
Nhưng tình người ấm áp biết bao
Đạo Phật đến với người ở xứ Cờ Hoa
Năng lượng tích cực
Luông hơi thở mới
Giữa động loạn ngập ngề thịnh suy
Những chủ nghĩa rồi cũng lụi tàn
Chỉ hiểu biết và tình người ở lại.



LĂNG THANH

Ất Lăng thành, 1225

Lễ cúng dường cuối cùng của Thuần Đà

Soạn giả: HT. THÍCH MINH CHIÊU

(trích Truyện Cổ Phật Giáo)



Ở nước Câu Di Na Kiệt có vị trưởng giả tên là Thuần Đà, cùng 5000 vị trưởng giả nghe tin Phật sắp nhập Niết bàn, liền đến đánh lễ khóc lóc mà bạch Phật rằng:

"Xin Ngài từ bi thương xót chúng con. Xin Ngài ở lại lâu thế gian, đừng vội nhập Niết bàn. Xin Ngài thọ lãnh lễ cúng dường này để chúng con được công đức và sớm giải thoát."

Đức Thế Tôn bảo Thuần Đà:

"Ta nay vui lòng thọ lãnh lễ cúng dường cuối cùng của ông. Các ông chớ có sanh lòng ưu não chính nên phải sung sướng hoan hỷ, đừng có thỉnh cầu Như Lai ở lại lâu làm gì.

Các ông thử quan sát mà xem, ở đời mọi vật đều vô thường, hết thảy chúng sanh cũng lại vô thường. Dầu ở lâu trên đời rồi cũng có ngày diệt tận. Tuy sanh trưởng thọ yếu, mạng sống cũng có lúc bị tổn hoại. Mạnh rồi sẽ bị bệnh bức khốn, người sống rồi phải chết, đâu có thể thường tại lâu ngày; cho đến vợ con, vàng bạc, voi ngựa cũng chịu luật vô thường chi phối. Những kẻ thân thích nhất ở trên đời cũng phải chịu biệt ly, duy có bốn món họa lớn chi phối con người là sanh, lão, bệnh, tử."

Thuần Đà nghe nói lại càng khóc lóc thảm thiết, khẩn cầu Như Lai ở lại. Đức Phật lại bảo:

"Ông chớ nên khóc lóc làm loạn động tâm niệm. Hãy bình tĩnh suy xét. Nên biết rằng tất cả pháp hữu vi đều không kiên cố chân thực."

Thuần Đà lại bạch Phật:

"Đức Như Lai không thương xót chúng con nên không ở lại trên đời. Thế giới này mà không có Như Lai thời vắng vẻ trống rỗng như hư không, làm sao chúng con lại không than khóc được."

Đức Phật lại phải dạy rằng:

"Đức Thế Tôn thật vì có lòng thương tưởng chúng sanh và các ông nên mới nhập Niết bàn. Hết thảy Phật pháp đều vô thường, hết thảy pháp hữu vi cũng đều vô thường..."

MINH CHÂU

"Nếu không có cái sanh, cái già, cái bệnh, cái chết thì Đấng Như Lai cũng chẳng giáng trần làm gì và Phật pháp cũng chẳng có cơ hội để rải tủa ánh sáng siêu việt khắp trong thế gian."